

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm d và điểm m khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau:

“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

...

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; ***doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.***

b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; ***doanh nghiệp và tổ chức tín dụng đều có ít nhất 20% vốn điều lệ do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.***

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.

...

m) Tổ chức tín dụng với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 Chính phủ quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

...

2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin về người liên quan của tổ chức tín dụng và Công ty liên kết của tổ chức tín dụng khi Cơ quan thuế yêu cầu.

...”

Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

2. Trường hợp, tại các kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước năm 2024, doanh nghiệp chỉ có quan hệ liên kết khi vay vốn của tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và có chi phí lãi vay không được trừ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, nhưng kể từ kỳ tính thuế năm 2024 nếu doanh nghiệp không có quan hệ liên kết và không phát sinh giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định này thì không được chuyển chi phí lãi vay không được trừ của các kỳ tính thuế trước sang 05 năm tiếp theo.

3. Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định này thay thế Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2)

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 2

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 15/7/2023, Chính phủ ban hành Nghị Quyết số 105/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương. Theo đó, Chính phủ giao Bộ Tài chính: “*Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp sản xuất liên quan đến quy định quản lý thuế đối với giao dịch có liên kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2023.*”

Tại Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Để xây dựng Nghị định, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết quá trình thực hiện công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết, xây dựng dự thảo Nghị định và gửi lấy ý kiến rộng rãi của các Bộ, ngành, hiệp hội, các tổ chức, cá nhân, chuyên gia thuế quốc tế, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế để lấy ý kiến rộng rãi đến các đối tượng áp dụng Nghị định. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH 132

Qua hơn ba năm thực hiện, Bộ Tài chính đánh giá Nghị định 132 đã phát huy được kết quả thiết thực nhưng cũng còn những hạn chế nhất định, cụ thể:

* Về những kết quả đạt được:

- Nghị định 132 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cơ bản đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước và đạt được các mục tiêu khi ban hành.

- Nghị định 132 cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cải cách hành chính, giảm thiểu chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế thông qua việc đưa ra các quy định đơn giản hóa, miễn giảm nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế, nghĩa vụ lập hồ sơ thông tin chứng minh.

- Nghị định 132 đã bổ sung các quy định làm rõ nội hàm của các nguyên tắc quản lý đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết phù hợp thông lệ quốc tế, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ và Diễn đàn hợp tác đa phương về thuế để chống xói mòn nguồn thu (BEPS).

- Nghị định 132 đã hoàn chỉnh quy định đối với Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong đó có quy định về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia phục vụ công tác quản lý chuyển giá và chuẩn bị cho việc tham gia Hiệp định đa phương hỗ trợ hành chính thuế trong đó có việc trao đổi thông tin tự động về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Quy định về kê khai và sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong Nghị định 132 phù hợp cam kết quốc tế tại các diễn đàn BEPS (không sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia sai mục đích cam kết tại các diễn đàn BEPS mà Việt Nam là thành viên).

- Nghị định 132 kế thừa, phát huy những quy định về chống chuyển giá, quản lý thuế đối với giao dịch liên kết có hiệu quả từ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Quy định này để hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn để kinh doanh quá mức, quá khả năng chi trả (chi phí lãi vay được trừ tương ứng với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) và khắc phục trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và an ninh tài chính tiền tệ nói chung. Việc ban hành quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc “Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mỏng”, chuyển giá”; “Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá” (Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị).

(Chi tiết số liệu báo cáo về kết quả kê khai tuân thủ của người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết và kết quả về công tác thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết tại Báo cáo tổng kết Nghị định số 132/2020/NĐ-CP kèm theo tờ trình này)

* Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, theo ý kiến phản ánh của một số doanh nghiệp, Hiệp hội và Cục Thuế việc thực hiện Nghị định 132 có một khó khăn, vướng mắc:

- Về việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay tại điểm d khoản 2 Điều 5 (bao gồm trường hợp ngân hàng cho doanh nghiệp vay trên 25% vốn góp của chủ sở hữu và chiếm trên 50% tổng các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay), khi đó doanh nghiệp được xác định là có quan hệ liên kết với ngân hàng và khi doanh nghiệp phát sinh giao dịch liên kết thì thuộc trường hợp không chế chi phí lãi vay.

Các doanh nghiệp có kiến nghị cho rằng, hoạt động vay vốn ngân hàng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động phổ biến của các doanh nghiệp tại Việt Nam, đây cũng là hoạt động kinh doanh thông thường (hoạt động cấp tín dụng) của ngân hàng. Doanh nghiệp và ngân hàng hoàn toàn độc lập với nhau, không có việc kiểm soát, điều hành, góp vốn của ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí lãi vay của doanh nghiệp là chi phí thực tế phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, việc không chế và loại chi phí lãi vay đối với các doanh nghiệp trong trường hợp này là không phù hợp. Đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các doanh nghiệp dự án PPP (bao gồm doanh nghiệp dự án BOT) được phép huy động các nguồn vốn hợp pháp (ngoài nguồn vốn chủ sở hữu) lên đến 85% tổng mức đầu tư dự án (không bao gồm phần vốn Nhà nước tham gia dự án PPP), chi phí lãi vay theo cơ cấu vốn vay nêu trên được cơ quan Nhà nước phê duyệt trong phương án tài chính thu hồi vốn, do đó khi doanh nghiệp dự án PPP bị không chế chi phí lãi thì ảnh hưởng đến phương án tài chính thu hồi vốn mà doanh nghiệp đã được phê duyệt.

- Theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng đã quy định về 03 loại hình (Công ty con, Công ty kiểm soát và Công ty liên kết của tổ chức tín dụng) về bản chất được xác định là các bên có quan hệ liên kết với tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, đối chiếu các quy định nêu trên tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định về các bên có quan hệ liên kết tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thì còn một số quy định chưa đồng bộ, thống nhất.

Từ tình hình trên, Bộ Tài chính thấy rằng việc trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP là cần thiết để đảm bảo phù hợp các quy định pháp luật, đồng bộ thống nhất với Luật Các tổ chức tín dụng, phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam, đáp ứng yêu cầu, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác quản lý doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH 132

1. Mục đích

- Hoàn thiện quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đảm bảo công khai, minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu và dễ thực hiện, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý thu thuế cũng như tạo sự thuận lợi cho việc hiện đại hoá công tác quản lý thu.

- Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong quá trình thực hiện Nghị định 132 thời gian qua, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo tính thống nhất, phù hợp trong hệ thống pháp luật về quản lý thuế và hệ thống quy định pháp luật liên quan, bảo đảm tính khả thi, thuận lợi cho tổ chức thực hiện, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

2. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung Nghị định 132

- Việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 nhằm thực hiện đúng các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã nêu tại Nghị Quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương và Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

- Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 đảm bảo quy định pháp luật hiện hành như: Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN; đồng thời cũng phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam khi tham gia Diễn đàn chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD).

- Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 đảm bảo rõ ràng, minh bạch trong chính sách, khả năng thực thi cũng như đảm bảo yêu cầu của công tác quản lý thuế.

- Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132 đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng về việc xác định các bên có quan hệ liên kết với tổ chức tín dụng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH:

Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan Trung ương; Liên đoàn Thương mại Công nghiệp Việt Nam; các Hiệp hội doanh nghiệp... thực hiện xây dựng dự thảo Nghị định gồm:

- Bộ Tài chính đã chỉ đạo Tổng cục Thuế triển khai, đánh giá ngay việc thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong toàn ngành

(bao gồm cả cấp Cục Thuế và Chi cục Thuế), nêu rõ kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai và kiến nghị, đề xuất.

- Bộ Tài chính đã rà soát, tổng hợp phản ánh của các doanh nghiệp về những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP từ các công văn doanh nghiệp đã gửi đến Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính và các ý kiến mà doanh nghiệp đã phản ánh tại các Hội nghị đối thoại giữa Bộ Tài chính và doanh nghiệp, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và thực tế phát sinh tại Việt Nam về nội dung này.

- Bộ Tài chính đã chủ trì và phối hợp tích cực với các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định; dự thảo tờ trình Chính phủ; đánh giá tác động dự thảo Nghị định;

- Ngày / /2024, Bộ Tài chính đã có công văn số /BTC-TCT gửi xin ý kiến tham gia của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan đề nghị đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính <http://www.mof.gov.vn> để lấy ý kiến rộng rãi của tổ chức, cá nhân (từ).

- Bộ Tài chính đã phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức nhiều cuộc hội thảo để xin ý kiến các Cục Thuế và các bên có liên quan, bao gồm đại diện Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, đại diện các hiệp hội doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, các Công ty kiểm toán lớn.

- Ngày / /2024, Bộ Tài chính đã có công văn số /BTC-TCT gửi Bộ Tư pháp về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Ngày / /2024, Dự thảo Nghị định đã được Hội đồng thẩm định của Bộ Tư pháp đưa ra xem xét, đánh giá theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH:

1. Bố cục:

Dự thảo Nghị định gồm 2 Điều như sau:

Điều 1: Sửa đổi điểm a, điểm b, điểm d và bổ sung điểm m khoản 2 Điều 5 Nghị định 132 quy định về các bên liên kết.

Điều 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định 132 quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3: Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định:

2.1. Sửa đổi điểm a, điểm b, điểm d và bổ sung điểm m khoản 2 Điều 5 Nghị định 132 quy định về các bên liên kết (Điều 1)

2.1.1 Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định các bên liên kết thống nhất với các quy định về công ty kiểm soát, công ty liên kết được tại Luật Các tổ chức tín dụng:

- Tại khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 4 Luật Các các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024) quy định:

“9. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) *Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;*

b) *Tổ chức tín dụng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;*

c) *Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;*

d) *Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.*

10. Công ty kiểm soát là công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại hoặc là công ty nắm quyền kiểm soát một ngân hàng thương mại hoặc là ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết.

11. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty mà tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.”

- Tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về các bên liên kết như sau:

“2. Các bên liên kết tại khoản 1 Điều này được quy định cụ thể như sau:

a) *Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia;*

b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;

c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia;

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;

đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;

e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba;

g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;

h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp;

k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia;

l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp

hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.”

- Đối chiếu quy định pháp luật tại Luật Các Tổ chức tín dụng (sau đây viết tắt là Luật Các TCTD) và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì có 03 loại hình Công ty được xác định là các bên liên kết với tổ chức tín dụng:

+ Quy định về Công ty con tại Luật Các TCTD đã được xác định là các bên liên kết tại các điểm a, b, đ, e, g và k khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Quy định về Công ty kiểm soát tại Luật Các TCTD là “*công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại*” - ngưỡng xác định này thấp hơn 5% so với quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5).

+ Quy định về Công ty liên kết tại Luật Các TCTD: chưa được quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Để đảm bảo thống nhất quy định về Công ty con, Công ty kiểm soát và Công ty liên kết của tổ chức tín dụng tại Luật Các TCTD và quy định các bên liên kết tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và theo tinh thần của Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về các bên liên kết của tổ chức tín dụng tại Luật Các tổ chức tín dụng vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nhằm ngăn ngừa việc chuyển giá tránh thuế, cụ thể như sau:

Sửa đổi điểm a, điểm b và bổ sung điểm m tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như sau:

“2. Các bên liên kết tại khoản 1 Điều này được quy định cụ thể như sau:

*a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; **doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.***

*b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; **doanh nghiệp và tổ chức tín dụng đều có ít nhất 20% vốn điều lệ do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.***

...

*m) **Tổ chức tín dụng với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)***”

2.1.2 Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định các bên có quan hệ liên kết tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP:

a) Quy định hiện hành về các bên có quan hệ liên kết và xác định chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

- Tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 5 quy định về các bên có quan hệ liên kết như sau:

“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;

...”

- Tại điểm a khoản 3 Điều 16 quy định về chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau:

“Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

...

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;

...”

b) Cơ sở của việc quy định không chế chi phí lãi vay

(i) Tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

- Trong quá trình xây dựng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (01/5/2017), Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ số 184/TTr-BTC ngày 8/12/2016 báo cáo về việc bổ sung quy định khống chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, theo đó Bộ Tài chính đã báo cáo một số nội dung sau:

+ Tại Việt Nam có các doanh nghiệp có quan hệ liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài lợi dụng việc Việt Nam chưa có chính sách quy định hạn chế vốn mỏng (giới hạn mức tín dụng doanh nghiệp đi vay để tính chi phí lãi vay khi xác định thu nhập chịu thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp) để thiết lập các giao dịch vay vốn với mức vay vượt nhiều lần vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay được khấu trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây cũng là một trong các biện pháp được các tập đoàn đa quốc gia sử dụng để dàn xếp các hành vi như góp vốn dưới hình thức cho vay để được hạch toán khấu trừ chi phí lãi vay; tập trung lãi vay của tập đoàn vào các quốc gia có mức thuế suất thuế TNDN cao hơn để chuyển giá, từ đó, chuyển lợi nhuận sang các bên liên kết khác. Tại Việt Nam, qua công tác thanh tra, kiểm tra trên thực tế đã phát hiện việc các doanh nghiệp tại Việt Nam đạt mức tỷ suất lợi nhuận hoạt động cao nhưng kết quả kinh doanh thua lỗ hàng chục năm do chi phí lãi vay trả cho công ty mẹ được khấu trừ vượt quá lợi nhuận hoạt động thu được, một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết trong tập đoàn hoặc sắp xếp giao dịch vay thông qua ngân hàng thương mại nhưng được đảm bảo bằng nguồn tài chính của công ty mẹ...

+ Để đối phó với tình trạng này, dự án chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) với 15 hành động trong đó hành động số 4 đã tổng hợp các thông lệ quốc tế tốt nhất của các nước trên thế giới khi thiết kế các quy định nhằm ngăn ngừa việc chuyển lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia thông qua chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính có bản chất tương tự. Qua đó, đã đưa ra khuyến nghị đối với các nước cần có các quy định trong chính sách quản lý chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận bằng việc đưa ra quy định mức khống chế chi phí lãi vay được trừ để hạn chế việc khấu trừ chi phí lãi vay (và các khoản chi phí tài chính tương tự) quá mức. Đồng thời cũng để tránh việc đánh thuế trùng, OECD khuyến nghị các nước cần quy định ngưỡng giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay trong khoảng từ 10%-30% trên tổng lợi nhuận trước thuế chưa trừ khấu hao và lãi vay (EBITDA), tùy theo đặc điểm và điều kiện kinh tế của mỗi quốc gia để cân nhắc mức ngưỡng cụ thể nêu trên. ***Tổng mức chi phí lãi vay khống chế được trừ tính trên tổng chi phí lãi vay phát sinh từ bên độc lập và bên liên kết.***

+ Qua công tác quản lý thuế cũng như công tác thanh tra, kiểm tra ngành thuế đã phát hiện một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết trong tập đoàn hoặc sắp xếp giao dịch vay thông qua ngân hàng thương mại nhưng được đảm bảo bằng nguồn tài chính của công ty mẹ... Với quy định về chi phí lãi vay trong Luật thuế TNDN như hiện tại, doanh nghiệp có

giao dịch liên kết dễ dàng thực hiện chuyển giá qua lãi vay và sắp xếp tính ra kết quả kinh doanh lỗ, không phải nộp thuế TNDN hoặc nếu có nộp thuế thì số nộp không đáng kể.

- Do đó, tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP đã quy định mức khống chế chi phí lãi vay được trừ đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định (trừ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm):

“Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế”.

(ii) Tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP

- Tại Tờ trình Chính phủ số 37/TTr-BTC ngày 20/3/2020 của Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP có nêu:

+ Trong quá trình thực hiện Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, theo phản ánh của các doanh nghiệp thì tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay 20% là chưa phù hợp, nhất là trong điều kiện các doanh nghiệp Việt Nam phải sử dụng nhiều vốn vay để đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Tại Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Bộ Tài chính đã báo cáo về giả định đánh giá tác động định lượng trên số liệu kê khai năm 2017 và năm 2018 khi quy định nâng mức trần chi phí lãi vay thuần là 30% (quy định này đã áp dụng từ Nghị định số 68/2020/NĐ-CP và kế thừa tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) dự kiến làm giảm 63% đến 65% số lượng doanh nghiệp bị loại chi phí lãi vay (giả định này tính theo số liệu năm 2017 giảm từ 2.799 doanh nghiệp xuống còn 1.034 doanh nghiệp; năm 2018 giảm từ 3.080 doanh nghiệp xuống còn 1.093 doanh nghiệp). Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn có giao dịch liên kết, chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đã được trừ toàn bộ khi sửa đổi cho bù trừ với doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và nâng mức khống chế chi phí lãi vay từ 20% lên 30%.

+ Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP quy định tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng không được trừ đi doanh thu lãi tiền gửi và lãi cho vay. Trên thực tế, có doanh nghiệp có cả hai hoạt động kinh tế phát sinh là: huy động vốn (đi vay) và cho vay, gửi tiền. Trường hợp chỉ tính chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà không tính đến doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay là chưa phù hợp.

Vì vậy, Điều 1 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP nâng tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay được trừ (từ 20% lên 30%) và chi phí lãi vay được bù trừ với doanh thu từ

lãi tiền gửi, lãi cho vay khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“a) Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.”

Quy định như trên để đảm bảo chi phí lãi vay được trừ gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh và tránh việc doanh nghiệp vay quá mức, hoạt động kinh doanh chủ yếu bằng vốn vay với nhiều rủi ro tiềm ẩn cho chính doanh nghiệp hoạt động và rủi ro tiềm tàng cho nền tài chính quốc gia.

(iii) Tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Nghị định 132/2020/NĐ-CP kế thừa quy định nêu trên tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP.

c) Nguyên nhân phát sinh vướng mắc về việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay tại điểm d khoản 2 Điều 5 nêu tại Mục I tờ trình này

Quy định về việc xác định các bên có quan hệ liên kết theo vốn vay tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP kế thừa quy định từ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP. Quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP cũng được kế thừa quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay từ Thông tư số 66/2010/TT-BTC, có điều chỉnh nâng tỷ lệ vốn vay trên vốn góp của chủ sở hữu từ 20% lên 25%. Và đây không phải là quy định mới trong việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay.

Quy định về xác định chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cũng kế thừa quy định từ trước (*như đã nêu tại điểm b Mục này*). Quy định này để hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn quá mức, quá khả năng chi trả (chi phí lãi vay được trừ tương ứng với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) và khắc phục trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và an ninh tài chính tiền tệ nói chung. Việc ban hành quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc “Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mòng”, chuyển giá”; “Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá” (Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị).

Như vậy, quy định về việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và quy định không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đều được kế thừa từ các văn bản quy phạm pháp luật trước đó và đều theo thông lệ quốc tế và phù hợp với chủ trương

của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, thực tiễn khi triển khai áp dụng phát sinh vướng mắc do chưa phù hợp với các quy định pháp luật liên quan, cụ thể:

Theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định “10. *Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.*”

Theo quy định tại Điều 4 của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 thì: “*Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.*”

Theo quy định nêu trên thì tổ chức tín dụng là doanh nghiệp. Do đó, trường hợp tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc cho doanh nghiệp khác vay đáp ứng điều kiện tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì tổ chức tín dụng và doanh nghiệp được xác định là các bên có quan hệ liên kết.

Trong thực tế cho thấy việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay trong trường hợp vay vốn ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng nhưng các tổ chức này không có sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, quyết định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đi vay thì trong trường hợp này xét theo nguyên tắc bản chất quyết định hình thức thì không phải là các bên có quan hệ liên kết.

Ngoài ra, trong thời gian vừa qua, do bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã gây ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới nói chung và các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng phải gánh chịu những tổn thất và hậu quả nặng nề. Các đơn hàng của các doanh nghiệp cũng bị sụt giảm đáng kể, tiềm lực tài chính của nhiều doanh nghiệp cạn kiệt do phát sinh các chi phí chống dịch và nhiều chi phí khác để duy trì hoạt động sản xuất trong thời gian dịch bệnh. Vì vậy, nhu cầu vay vốn để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh sau dịch bệnh của các doanh nghiệp là rất lớn và hết sức cần thiết. Mặt khác, có những thời điểm lãi suất cho vay tăng lên cao, dẫn đến chi phí lãi vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng tăng cao. Trong khi đó, doanh thu của các năm dịch bệnh có xu hướng giảm đi, chi phí vẫn phát sinh tăng (bao gồm cả chi phí lãi vay), dẫn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh giảm (EBITDA giảm), chi phí lãi vay được trừ giảm (do chi phí lãi vay được trừ tương ứng theo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh), theo đó chi phí lãi vay không được trừ tăng lên. Hệ quả là một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp (có giao dịch liên kết) trong các năm từ 2019 trở về trước, khi áp dụng quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP (nâng mức khống chế chi phí lãi vay lên 30% và bù trừ với doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay) đã giảm được đáng kể chi phí lãi vay không được trừ, sau đó do các nguyên nhân nêu trên dẫn đến chi phí lãi vay (cũng như chi phí lãi vay không được trừ) tăng đột biến.

Từ những nguyên nhân nêu trên, chi phí lãi vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng tăng cao, dẫn đến nhiều trường hợp doanh nghiệp có giao dịch liên kết phát sinh chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính

Từ nội dung vướng mắc trong quá trình triển khai điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và nguyên nhân phát sinh vướng mắc nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

Việc sửa đổi, bổ sung là cần thiết vì:

- Thực tiễn về triển khai áp dụng nghị định 132/2020/NĐ-CP trong thực tế cho thấy việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay trong trường hợp vay vốn ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng nhưng các tổ chức này không có sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, quyết định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đi vay thì trong trường hợp này xét theo nguyên tắc bản chất quyết định hình thức thì không phải là các bên có quan hệ liên kết.

Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 132/2020/NĐ-CP cũng quy định nguyên tắc để xác định các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

“a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.”

- Việc sửa đổi, bổ sung là cần thiết để đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật (Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, Luật quản lý thuế và quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết), phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam và theo đúng nguyên tắc, bản chất về các bên có quan hệ liên kết.

Mục tiêu, định hướng sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP: để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp có giao dịch liên kết nói chung **mà không loại trừ** (hoặc hướng dẫn riêng) cho trường hợp doanh nghiệp đặc thù nào như doanh nghiệp BOT hay các doanh nghiệp thực hiện dự án khác bao gồm cả dự án trọng điểm, lý do:

- Trước đây, khi nghiên cứu sửa đổi Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về đối tượng áp dụng và không áp dụng quy định khống chế chi phí lãi vay, trong đó có đề cập các dự án trọng điểm bao gồm cả dự án BOT, cụ thể: Tại điểm 1 mục II tờ trình Chính phủ số 175/TTr-BTC ngày 29/11/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về những nội dung cần nghiên cứu bổ sung sửa đổi Nghị định 20, trong đó có nội dung báo cáo sau:

“1. Nghiên cứu quy định rõ phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

...

- Về đối tượng áp dụng: cần quy định rõ các đối tượng không thuộc phạm vi áp dụng của quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do thực hiện các hoạt động, dự án mục tiêu, trọng điểm của Nhà nước (trường hợp không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định thì không phải áp dụng không chế chi phí lãi vay).”

+ Tại điểm 2.3 mục IV Tờ trình số 17/TTr-BTC ngày 20/02/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về quy định một số trường hợp ngoại trừ không áp dụng không chế chi phí lãi vay bao gồm: *các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo hình thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới, giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước mà các chính sách này đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.*

- Tại điểm 2.2 mục III công văn số 2934/BTC-TCT ngày 13/03/2020 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ giải trình một số nội dung liên quan đến các dự án trọng điểm của Nhà nước trong quá trình sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP có báo cáo:

“2.2. Đối với các dự án trọng điểm của Nhà nước: tại Tờ trình số 175/TTr-BTC có đề xuất nghiên cứu đối tượng này, tuy nhiên, qua rà soát, Bộ Tài chính xin giải trình như sau:

Các dự án trọng điểm của Nhà nước được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó có nguồn vốn NSNN cấp phát, có nguồn vốn vay trong nước, nước ngoài. Trường hợp quy định loại trừ các đối tượng này cũng rất phức tạp, không đảm bảo công bằng, bình đẳng vì liên quan đến các hợp đồng BOT, ví dụ như Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn, Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, Khu gang thép Hưng nghiệp Formosa, ... Vì vậy, Bộ Tài chính thấy rằng các dự án này không phải là đối tượng cần miễn áp dụng quy định...”

- Ngoài dự án đầu tư theo hợp đồng BOT thì đầu tư theo phương thức đối tác công tư còn có nhiều dạng hợp đồng khác như BTO, BOO, BLT, BTL, O&M, hợp đồng hỗn hợp. Các dự án đầu tư này hay dự án trọng điểm của Nhà nước không phải là đối tượng cần miễn áp dụng quy định không chế chi phí lãi vay như nội dung Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ tại tờ trình nêu trên.

Qua thu thập dữ liệu kê khai trên hệ thống ngành thuế cũng như báo cáo của các Cục Thuế địa phương đối với một số doanh nghiệp BOT cho thấy: Ngoài những doanh nghiệp BOT phát sinh vướng mắc còn có doanh nghiệp

BOT có toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ không vượt mức khống chế (bao gồm cả doanh nghiệp BOT có quan hệ liên kết nội địa và doanh nghiệp BOT liên kết có vốn đầu tư nước ngoài) ví dụ như: Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1, Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận,...

Nếu sửa đổi, bổ sung quy định loại trừ doanh nghiệp BOT các doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt ngưỡng do không đi vay quá mức có thể sẽ thực hiện tái cơ cấu các khoản vốn, gia tăng vốn vay để tăng khoản chi phí lãi vay được trừ làm giảm thu nhập chịu thuế.

- Vương mắc về quy định khống chế chi phí lãi vay theo quan hệ liên kết với ngân hàng không chỉ phát sinh đối với doanh nghiệp BOT. Hiện nay, Bộ Tài chính nhận được phản ánh vướng mắc từ nhiều doanh nghiệp (doanh nghiệp BOT, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nhiều lĩnh vực khác nhau). Nếu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP theo hướng miễn áp dụng quy định khống chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp đặc thù khi phát sinh quan hệ liên kết và giao dịch liên kết (như doanh nghiệp BOT) thì không đảm bảo công bằng, bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Khi đó, các doanh nghiệp bất động sản hoặc các doanh nghiệp đặc thù khác cũng sẽ đề nghị được áp dụng miễn trừ như các doanh nghiệp BOT.

Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo hướng **loại trừ** xác định quan hệ liên kết đối với trường hợp bên cho vay hoặc bảo lãnh là các tổ chức (thuộc đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng) và không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào doanh nghiệp đi vay và trường hợp bên cho vay hoặc bảo lãnh là các tổ chức (thuộc đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng) và doanh nghiệp đi vay không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác. Đề xuất nêu trên sẽ tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp dự án đặc thù, dự án trọng điểm,... nói riêng khi vay vốn ngân hàng và thỏa mãn điều kiện nêu trên thì doanh nghiệp và ngân hàng không phải là các bên có quan hệ liên kết.

Cụ thể nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

...

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.”

2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định 132 quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Điều 2)

- Tại Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định:

“Điều 49. Cung cấp, công bố công khai thông tin

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng phải cung cấp cho tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng phải cung cấp cho tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại tổ chức tín dụng đó;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại tổ chức tín dụng đó.

....

4. Tổ chức tín dụng phải nghiêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức tín dụng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, tổ chức tín dụng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng.

....”

- Tại Biểu số 097-TTGS – Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng vào doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư này sẽ được thay thế khi Luật Các TCTD năm 2024 có hiệu lực thi hành) quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã quy định tổ chức tín dụng phải báo cáo thông tin về Công ty con, Công ty liên kết của tổ chức tín dụng và giá trị vốn góp, mua cổ phần của tổ chức tín dụng vào Công ty con, Công ty liên kết.

Căn cứ các quy định nêu trên thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo thông tin về người có liên quan của tổ chức tín dụng và Công ty liên kết của tổ chức tín dụng. Do Bộ Tài chính đã đề xuất bổ sung quy định về Công ty liên kết tại Luật Các TCTD vào dự thảo Nghị định này, để có thông tin phục vụ công tác quản lý thuế đối với các trường hợp liên kết bổ sung mới tại dự thảo Nghị định (điểm m dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung), Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về trách nhiệm của Ngân hàng nhà nước phối hợp thực hiện cung cấp các thông tin về người có liên quan của tổ chức tín dụng (*thông tin này để xác định Công ty liên kết*) và thông tin về Công ty liên kết của tổ chức tín dụng khi Cơ quan thuế yêu cầu.

Cụ thể, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như sau:

“2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin về người liên quan của tổ chức tín dụng và Công ty liên kết của tổ chức tín dụng khi Cơ quan thuế yêu cầu.”

2.3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành (Điều 3)

Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép Nghị định:

a) Thời điểm có hiệu lực theo Điều 151 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật: *“thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước trung ương”.*

b) Thời kỳ áp dụng: từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

c) Về quy định chuyển tiếp:

- Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 về quan hệ liên kết theo vốn vay, tuy nhiên sẽ có liên quan đến việc chuyển chi phí lãi vay vượt mức khống chế của các kỳ trước sang năm 05 năm tiếp theo của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết theo vốn vay với tổ chức tín dụng và phát sinh giao dịch liên kết ở các kỳ tính thuế trước.

- Tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Vì vậy trong kỳ tính thuế, nếu doanh nghiệp không có giao dịch liên kết thì không thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định nên không áp dụng quy định xác định chi phí lãi vay tại khoản 3 (bao gồm cả việc chuyển cho phí lãi vay vượt mức khống chế của các kỳ tính thuế trước sang các năm tiếp theo). Do đó, đối với các trường hợp doanh nghiệp chỉ có quan hệ liên kết theo vốn vay với tổ chức tín dụng theo điểm d khoản 2 Điều 5 có chi phí lãi vay áp dụng theo điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của các năm tài chính trước năm 2024 vượt mức khống chế không được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo (từ năm 2024) nếu doanh nghiệp không có giao dịch liên kết trong các năm tài chính tiếp theo khi áp dụng Nghị định sửa đổi, bổ sung (dự thảo đề xuất Nghị định áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2024).

- Quy định chuyển chi phí lãi vay tại điểm b khoản 3 Điều 16 trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch liên kết và chuyển có điều kiện không vượt ngưỡng 30% được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16. Nếu quy định cho doanh nghiệp chuyển tiếp chi phí lãi vay khi doanh nghiệp không còn quan hệ liên kết và giao dịch liên kết thì thực hiện theo quy định của Luật thuế TNDN, theo đó chi phí lãi vay không được trừ của các kỳ tính thuế trước (05 năm kể từ kỳ tính thuế năm 2019 đến kỳ tính thuế năm 2023) được tính **toàn bộ** vào chi phí được trừ của kỳ tính thuế năm 2024 (không giới hạn) và sẽ ảnh hưởng tới thu nhập chịu thuế của kỳ tính thuế tiếp cũng như thuế TNDN phải nộp NSNN (Theo số liệu rà soát của các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 là khoảng 27.631 tỷ đồng thu nhập chịu thuế, ước tính giảm khoảng 5.526,2 tỷ đồng thuế TNDN – tính trong điều kiện không ưu đãi, miễn giảm và không đủ kiện chuyển chi phí lãi vay).

d) Sửa đổi về mẫu biểu Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Bộ Tài chính đã đề xuất bổ sung điểm m khoản 2 Điều 5 tại dự thảo Nghị định này quy định về Công ty liên kết của tổ chức tín dụng. Theo đó, dẫn đến cần sửa đổi mẫu biểu Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (bổ sung 01 cột tại chỉ tiêu “Hình thức quan hệ liên kết” tương ứng với bổ sung điểm m khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP).

(Phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Tổng hợp các nội dung trên, Bộ Tài chính đề xuất nội dung Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

2. Trường hợp, tại các kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước năm 2024, doanh nghiệp chỉ có quan hệ liên kết khi vay vốn của tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và có chi phí lãi vay không được trừ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, nhưng kể từ kỳ tính thuế năm 2024 nếu doanh nghiệp không có quan hệ liên kết và không phát sinh giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định này thì không được chuyển chi phí lãi vay không được trừ của các kỳ tính thuế trước sang 05 năm tiếp theo.

3. Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định này thay thế Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05

tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

V. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, CÁC HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP:

.....

VI. VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐẢM BẢO NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Về đánh giá tác động

Bộ Tài chính trình kèm Tờ trình này Báo cáo đánh giá tác động đối với các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

2. Về việc đảm bảo nguồn lực

Công tác quản lý thuế trong đó có quản lý thuế đối với giao dịch liên kết được giao cho hệ thống thuế thực hiện. Nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP không làm phát sinh thêm công việc so với cơ chế hiện hành và hệ thống thuế đã có đủ nguồn nhân lực cũng như kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện.

Trên đây là nội dung dự thảo Tờ trình Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định, (2) Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết kể từ năm 2020 đến nay; (3) Công văn thẩm định của Bộ Tư pháp; (4) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (5) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Nghị định; (6) Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định; (7) Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính; (8) Báo cáo kinh nghiệm quốc tế).

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Lưu: VT, TCT (VT, TTKT (3)).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ¹											
				(5)											
(1)	(2)	(3)	(4)	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M
1															
2															
3															
...															

¹ Người nộp thuế đánh dấu “x” vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số/2020/NĐ-CP ngày/...../2020 của Chính phủ và Điều Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / /2024 của Chính phủ. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ ²
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

² Người nộp thuế đánh dấu “x” vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng.

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh											
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết											
1	Hàng hoá											
1.1	Hàng hoá hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											

³ Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú.

⁴ Người nộp thuế kê khai “x” đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và “không” đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA.

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)				
4	Giá vốn hàng bán				
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)				
6	Chi phí bán hàng				
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
8	Doanh thu hoạt động tài chính				
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				
9	Chi phí tài chính				
9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)				
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)				
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
17.1	- Tỷ suất				
17.2	- Tỷ suất				
17.3	-				

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
10	Thu nhập từ hoạt động khác				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
18.1	Tỷ suất				
18.2	Tỷ suất				
18.3				

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+ (2.10)+(2.11)+(2.12)				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
4.5	Chi phí tài chính khác				
5	Chi phí bán hàng				
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				
7	Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ				
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]				
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12) =[(9)-(8)]/(11)				
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5) Trong đó:				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
15.3				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Thông tin về các bên liên kết:

- Cột (2): Ghi đầy đủ tên của từng bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết tại Việt Nam là tổ chức thì ghi theo thông tin tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp; là cá nhân thì ghi theo thông tin tại chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi theo thông tin tại văn bản xác định quan hệ liên kết như giấy phép đăng ký kinh doanh, hợp đồng, thỏa thuận giao dịch của người nộp thuế với bên liên kết.

- Cột (3): Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là đối tượng cư trú.

- Cột (4): Ghi mã số thuế của các bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế, mã định danh người nộp thuế, nếu không có thì ghi rõ lý do.

- Cột (5): Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số/2020/NĐ-CP và Điều Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / /2024 của Chính phủ, người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết kê khai hình thức quan hệ liên kết tương ứng với từng bên liên kết bằng cách đánh dấu “x” vào ô tương ứng. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

D. Mục II. Các trường hợp được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP tại Cột (2) thì đánh dấu “x” vào ô thuộc diện miễn trừ tương ứng tại Cột (3).

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP, người nộp thuế chỉ đánh dấu vào ô tương ứng tại Cột (3) và

không phải kê khai các mục III và IV Phụ lục I kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai các mục III và IV theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.1 và E.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.2 và E.

Đ. Mục III. Thông tin xác định giá giao dịch liên kết:

Đ.1. Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP và đã kê khai đánh dấu (x) vào cột 3 tại dòng a hoặc dòng c chỉ tiêu miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP thực hiện kê khai mục này như sau:

- Cột (3), (7) và (12): Kê khai như hướng dẫn tại phần Đ.2 Phụ lục này.
- Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10) và (11): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP, tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế làm căn cứ xác định điều kiện được miễn trừ được tính bằng (=) tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7) của dòng chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”.

Đ.2. Người nộp thuế không thuộc trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh”:
- + Cột (3): Ghi tổng giá trị doanh thu bán ra cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (không bao gồm các khoản thu hộ).
- + Cột (7): Ghi tổng giá trị chi phí phải trả cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua vào, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác (không bao gồm các khoản chi hộ).
- + Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12) và (13): Để trống không phải kê khai.
- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”:

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với từng chỉ tiêu Hàng hóa cộng (+) Dịch vụ.

- Chỉ tiêu “Hàng hóa”:

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định cộng (+) Hàng hóa không hình thành tài sản cố định.

- Chỉ tiêu “Hàng hóa hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”,...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Hàng hóa không hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”,...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển” cộng (+) “Quảng cáo, tiếp thị” cộng (+) “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo” cộng (+) “Hoạt động tài chính cộng” (+) “Dịch vụ khác”.

- Các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển”; “Quảng cáo, tiếp thị”; “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo”; “Hoạt động tài chính và Dịch vụ khác”, và chi tiết theo từng “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”,...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và Cột (10).

- Cột (6) và (10): Ghi tương ứng với từng chỉ tiêu theo từng bên liên kết ký hiệu viết tắt tên phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số/2020/NĐ-CP cấu thành giá

trị bán ra cho bên liên kết và giá trị mua vào từ bên liên kết của người nộp thuế xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cụ thể như sau:

+ PP1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).

+ PP2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập.

PP2-1: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại).

PP2-2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi).

PP2-3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

+ PP3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.

Ví dụ:

+ Mua máy móc từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, tại dòng chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định từ bên liên kết A Cột (10): Ghi PP1.

+ Thu phí dịch vụ quản lý cung cấp cho bên liên kết B trên cơ sở phương pháp giá vốn cộng lãi, tại dòng chỉ tiêu Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo cho bên liên kết B Cột (6): Ghi PP2-2.

- Cột (5) và (9): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Cột (11): Ghi lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập.

- Cột (12): Ghi lần lượt tổng giá trị thu hộ, tổng giá trị chi hộ, tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Cột (13): Ghi theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP tương ứng với từng giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và để trống các ô tương ứng với các dòng chỉ tiêu ghi số liệu tổng giá trị.

E. Mục IV. Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết:

- Chỉ tiêu “Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)”:

Người nộp thuế đánh dấu “x” vào “Có” nếu đã ký APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với Cơ quan thuế Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế không ký APA với Cơ quan thuế thì đánh dấu “x” vào “Không” và

để trống không kê khai các chỉ tiêu tại Cột (4) bảng kết quả sản xuất kinh doanh tại mục này.

- Người nộp thuế chỉ phát sinh các khoản thu hoặc doanh thu với các bên độc lập chỉ kê khai tại Cột (6) của bảng kết quả sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp đối với từng chỉ tiêu tương ứng được hướng dẫn tại Phụ lục này.

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu tại dòng (17): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2c miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3), (17...) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột 6: Người nộp thuế kê khai giá trị Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với lĩnh vực hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực, theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực hoặc theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực thực hiện kê khai riêng theo từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực thực hiện kê khai theo lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

c) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên độc lập theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

Các chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu” và “Các khoản giảm trừ doanh thu”: Người nộp thuế kê khai tương ứng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ và ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

- Chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

- Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên

kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”.

- Các chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị doanh thu hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”:

Ghi giá trị tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay tính vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh”: Ghi giá trị chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào chi phí trong kỳ và được xác định bằng tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cộng (+) chỉ tiêu “Doanh thu tài chính” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí tài chính”.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí khấu hao”.

- Chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí

lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3),... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Ví dụ:

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí để xác định lợi nhuận thuần trong kỳ tính thuế, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí và kê khai mức tỷ suất tương ứng theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối theo APA, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1) và (17.2): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất tại chỉ tiêu (17.1) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (3); ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối tại chỉ tiêu (17.2) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (4).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều chức năng sản xuất, kinh doanh và Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết khác nhau thì kê khai Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết riêng đối với từng chức năng sản xuất, kinh doanh.

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng:

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ (-) chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ”:

Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”:

Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

- Các chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng

khoản đầu tư”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với thu nhập và các khoản thu có tính chất là doanh thu tại Cột (3), (4) và (5) được trích lập dự phòng.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ../2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh, người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng khoản thu có tính chất là doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế”: Phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác” cộng (+) chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

- Chỉ tiêu: “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (18.1), (18.2), (18.3) ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số/2020/NĐ-CP:

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6), (7), và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Chỉ tiêu tại dòng (15): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số/2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6) và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong kỳ, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên

kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chi tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chi tiêu “Kết quả hoạt động” cộng (+) chi tiêu “Tổng Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ” trừ (-) “Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ” cộng (+) chi tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chi tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chi tiêu “Tổng Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chi tiêu “Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chi tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chi tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chi tiêu (15.1), (15.2) (15.3), ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

DỰ THẢO 2**BÁO CÁO****TỔNG KẾT VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế với sự khác biệt về thuế suất và chế độ ưu đãi thuế giữa các quốc gia thì vấn đề chuyển giá, tránh thuế không chỉ xảy ra tại Việt Nam mà còn xảy ra tại nhiều quốc gia trên thế giới, kể cả các nước đã phát triển. Đây là vấn đề quan trọng đã và đang được đưa ra để bàn thảo tại nhiều hội nghị quốc tế như Hội nghị các nước G8, G20, Diễn đàn Chống chuyển lợi nhuận và xói mòn nguồn thu – BEPS của các nước G20 mà Việt Nam là thành viên thứ 100 của Diễn đàn này.

Giao dịch nội bộ giữa các công ty mẹ con, công ty liên kết trong cùng tập đoàn là hiện tượng khách quan song hành với sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế, và một số doanh nghiệp có thể lợi dụng chính sách giá nội bộ tập đoàn để né, tránh thuế nhằm chuyển thu nhập về nơi không bị đánh thuế hoặc được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Thực trạng này xảy ra đối với các doanh nghiệp liên kết trong tập đoàn được đặt tại các quốc gia khác nhau, ví dụ giữa Việt Nam có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% và một quốc gia có thuế suất chỉ ở mức 10% hoặc giữa các doanh nghiệp liên kết được đặt tại các tỉnh, thành của Việt Nam như giữa địa bàn được ưu đãi và địa bàn không được ưu đãi thuế.

Khung pháp lý quy định về giá chuyển nhượng của Việt Nam đã được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế chung, thực tiễn Việt Nam và ngày càng được hoàn thiện. Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành một số Nghị định quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như: Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 41/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ. Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Đây được coi là bước tiến mới về hành lang pháp lý chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận của Việt Nam, thể hiện quyết tâm của Chính phủ nhằm

nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyên giá, tăng cường công tác đấu tranh phòng chống các hành vi chuyên lợi nhuận gây xói mòn nguồn thu trên cơ sở tiếp thu, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn phát sinh tại Việt Nam.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
NGHỊ ĐỊNH SỐ 132/2020/NĐ-CP

Sau khi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được ban hành, Bộ Tài chính đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp quán triệt, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp quản lý thuế trên tất cả các phương diện, các chức năng quản lý thuế để Nghị định được thực thi hiệu quả và đi vào thực tiễn. Kết quả triển khai thực hiện như sau:

1. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế tại Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế

Trong quá trình thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội doanh nghiệp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Nghị định với nhiều hình thức đa dạng như:

- Thông qua đài phát thanh, truyền hình, sách báo, tạp chí, tờ rơi, tờ gấp, pano, khẩu hiệu, tổ chức hội thảo, tọa đàm; tổ chức đào tạo, tập huấn, tuyên truyền và hội nghị đối thoại doanh nghiệp về thuế, hải quan.

- Bên cạnh đó, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã ban hành văn bản giới thiệu những điểm mới của Nghị định, chỉ đạo cơ quan quản lý thuế các cấp phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình thực hiện đưa tin, bài viết, phóng sự nhằm bình luận, giới thiệu chính sách quản lý thuế mới, giải đáp vướng mắc, phản ánh của người nộp thuế; đồng thời thực hiện in, phát hành miễn phí các ấn phẩm tuyên truyền dưới dạng sách hướng dẫn, hỏi - đáp vướng mắc về chính sách quản lý thuế đối với giao dịch liên kết.

- Hằng năm, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) tổ chức hỗ trợ quyết toán thuế trên cổng thông tin điện tử trong đó có giải đáp vướng mắc về chính sách thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; trả lời giải đáp các vướng mắc trong quá trình áp dụng Nghị định cho các doanh nghiệp, Hiệp hội doanh nghiệp khi có văn bản đề nghị giải đáp hoặc các câu hỏi trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế.

2. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế tại Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Sau khi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ có hiệu lực, các Cục Thuế đã triển khai đồng bộ các giải pháp tuyên truyền hỗ trợ để cộng đồng doanh nghiệp, người nộp thuế kịp thời nắm bắt những nội dung của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Biên tập và đăng tải nội dung của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP trên trang thông tin điện tử tại các Cục Thuế.

- Tổ chức triển khai, tập huấn cho cán bộ tại các Chi cục và trong toàn Cục Thuế.

- Tổ chức các buổi tập huấn, đối thoại chính sách thuế mới với doanh nghiệp người nộp thuế, trong đó có phổ biến, giải đáp các nội dung của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Thực hiện cấp phát các tài liệu, tờ rơi, tuyên truyền về các nội dung mới của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Thực hiện gửi văn bản, tài liệu qua địa chỉ thư điện tử của doanh nghiệp, người nộp thuế đang quản lý trên địa bàn.

3. Về công tác quản lý thuế:

- Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp tăng cường tuyên truyền, rà soát, đôn đốc để các doanh nghiệp hiểu và thực hiện kê khai thông tin giao dịch liên kết theo quy định. Khi nhận được phản ánh của người nộp thuế gặp khó khăn, vướng mắc trong việc kê khai giao dịch liên kết phải kịp thời, khẩn trương giải đáp, hướng dẫn và hỗ trợ người nộp thuế kê khai giao dịch liên kết.

- Hằng năm, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) ban hành văn chỉ đạo cơ quan thuế các cấp tập trung, chú trọng tăng cường công tác thanh tra - kiểm tra chống chuyển giá đối với các doanh nghiệp liên kết ngay từ khâu lập kế hoạch thanh tra đến triển khai thực hiện công tác thanh tra. Qua đó, cơ quan thuế các cấp đã tập trung đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp có rủi ro cao về chuyển giá, tránh thuế gây xói mòn nguồn thu thuế của Việt Nam như các doanh nghiệp có tỷ trọng giao dịch liên kết lớn, doanh nghiệp FDI thua lỗ liên tục nhiều năm, doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác tại các thiên đường thuế, các doanh nghiệp đột ngột thua lỗ sau khi hết thời gian hưởng ưu đãi thuế...

- Định kỳ hàng tháng, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đều tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của toàn ngành trên cơ sở báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại các Cục Thuế để đánh giá kết quả thực hiện và chỉ đạo kịp thời trong công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

PHẦN THỨ HAI

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH

SỐ 132/2020/NĐ-CP**1. Kết quả đạt được:**

Ngày 05 tháng 11 năm 2020 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Trong giai đoạn gần 3 năm triển khai thực hiện, Bộ Tài chính đánh giá Nghị định 132 đã phát huy những kết quả thiết thực, cụ thể:

Một là, Nghị định 132 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cơ bản đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước và đạt được các mục tiêu khi ban hành.

Hai là, Nghị định 132 cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cải cách hành chính, giảm thiểu chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế thông qua việc đưa ra các quy định đơn giản hóa, miễn giảm nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế, nghĩa vụ lập hồ sơ thông tin chứng minh.

Ba là, Nghị định 132 đã bổ sung các quy định làm rõ nội hàm của các nguyên tắc quản lý đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết phù hợp thông lệ quốc tế, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ và Diễn đàn hợp tác đa phương về thuế để chống xói mòn nguồn thu (BEPS).

Bốn là, Nghị định 132 đã hoàn chỉnh quy định đối với Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong đó có quy định về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia phục vụ công tác quản lý chuyển giá và chuẩn bị cho việc tham gia Hiệp định đa phương hỗ trợ hành chính thuế trong đó có việc trao đổi thông tin tự động về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Quy định về kê khai và sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong Nghị định 132 phù hợp cam kết quốc tế tại các diễn đàn BEPS (không sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia sai mục đích cam kết tại các diễn đàn BEPS mà Việt Nam là thành viên).

Năm là, Nghị định 132 kế thừa, phát huy những quy định về chống chuyển giá, quản lý thuế đối với giao dịch liên kết có hiệu quả từ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Quy định này để hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn để kinh doanh quá mức, quá khả năng chi trả (chi phí lãi vay được trừ tương ứng với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) và khắc phục trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và an ninh tài chính tiền tệ nói chung. Việc ban hành quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc “Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mòng”, chuyển giá”; “Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá” (Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị).

Cụ thể về cơ sở của việc quy định không chế chi phí lãi vay và kết quả đạt được như sau:

i) Tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

- Trong quá trình xây dựng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (01/5/2017), Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ số 184/TTr-BTC ngày 8/12/2016 báo cáo về việc bổ sung quy định không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, theo đó Bộ Tài chính đã báo cáo một số nội dung sau:

+ Tại Việt Nam có các doanh nghiệp có quan hệ liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài lợi dụng việc Việt Nam chưa có chính sách quy định hạn chế vốn mông (giới hạn mức tín dụng doanh nghiệp đi vay để tính chi phí lãi vay khi xác định thu nhập chịu thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp) để thiết lập các giao dịch vay vốn với mức vay vượt nhiều lần vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay được khấu trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây cũng là một trong các biện pháp được các tập đoàn đa quốc gia sử dụng để dàn xếp các hành vi như góp vốn dưới hình thức cho vay để được hạch toán khấu trừ chi phí lãi vay; tập trung lãi vay của tập đoàn vào các quốc gia có mức thuế suất thuế TNDN cao hơn để chuyển giá, từ đó, chuyển lợi nhuận sang các bên liên kết khác. Tại Việt Nam, qua công tác thanh tra, kiểm tra trên thực tế đã phát hiện việc các doanh nghiệp tại Việt Nam đạt mức tỷ suất lợi nhuận hoạt động cao nhưng kết quả kinh doanh thua lỗ hàng chục năm do chi phí lãi vay trả cho công ty mẹ được khấu trừ vượt quá lợi nhuận hoạt động thu được, một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết trong tập đoàn hoặc sắp xếp giao dịch vay thông qua ngân hàng thương mại nhưng được đảm bảo bằng nguồn tài chính của công ty mẹ...

+ Để đối phó với tình trạng này, dự án chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) với 15 hành động trong đó hành động số 4 đã tổng hợp các thông lệ quốc tế tốt nhất của các nước trên thế giới khi thiết kế các quy định nhằm ngăn ngừa việc chuyển lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia thông qua chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính có bản chất tương tự. Qua đó, đã đưa ra khuyến nghị đối với các nước cần có các quy định trong chính sách quản lý chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận bằng việc đưa ra quy định mức không chế chi phí lãi vay được trừ để hạn chế việc khấu trừ chi phí lãi vay (và các khoản chi phí tài chính tương tự) quá mức. Đồng thời cũng để tránh việc đánh thuế trùng, OECD khuyến nghị các nước cần quy định ngưỡng giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay trong khoảng từ 10%-30% trên tổng lợi nhuận trước thuế chưa trừ khấu hao và lãi vay (EBITDA), tùy theo đặc điểm và điều kiện kinh tế của mỗi quốc gia để cân nhắc mức ngưỡng cụ thể nêu trên. ***Tổng mức chi phí lãi vay không chế được trừ tính trên tổng chi phí lãi vay phát sinh từ bên độc lập và bên liên kết.***

+ Qua công tác quản lý thuế cũng như công tác thanh tra, kiểm tra ngành thuế đã phát hiện một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết trong tập đoàn hoặc sắp xếp giao dịch vay thông qua ngân hàng

thương mại nhưng được đảm bảo bằng nguồn tài chính của công ty mẹ... Với quy định về chi phí lãi vay trong Luật thuế TNDN như hiện tại, doanh nghiệp có giao dịch liên kết dễ dàng thực hiện chuyển giá qua lãi vay và sắp xếp tính ra kết quả kinh doanh lỗ, không phải nộp thuế TNDN hoặc nếu có nộp thuế thì số nộp không đáng kể.

- Do đó, tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP đã quy định mức khống chế chi phí lãi vay được trừ đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định (trừ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm):

“Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế”.

ii) Tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP

- Tại Tờ trình Chính phủ số 37/TTr-BTC ngày 20/3/2020 của Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP có nêu:

+ Trong quá trình thực hiện Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, theo phản ánh của các doanh nghiệp thì tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay 20% là chưa phù hợp, nhất là trong điều kiện các doanh nghiệp Việt Nam phải sử dụng nhiều vốn vay để đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Tại Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Bộ Tài chính đã báo cáo về giả định đánh giá tác động định lượng trên số liệu kê khai năm 2017 và năm 2018 khi quy định nâng mức trần chi phí lãi vay thuần là 30% (quy định này đã áp dụng từ Nghị định số 68/2020/NĐ-CP và kế thừa tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) dự kiến làm giảm 63% đến 65% số lượng doanh nghiệp bị loại chi phí lãi vay (giả định này tính theo số liệu năm 2017 giảm từ 2.799 doanh nghiệp xuống còn 1.034 doanh nghiệp; năm 2018 giảm từ 3.080 doanh nghiệp xuống còn 1.093 doanh nghiệp). Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn có giao dịch liên kết, chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đã được trừ toàn bộ khi sửa đổi cho bù trừ với doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và nâng mức khống chế chi phí lãi vay từ 20% lên 30%.

+ Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP quy định tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng không được trừ đi doanh thu lãi tiền gửi và lãi cho vay. Trên thực tế, có doanh nghiệp có cả hai hoạt động kinh tế phát sinh là: huy động vốn (đi vay) và cho vay, gửi tiền. Trường hợp chỉ tính chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà không tính đến doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay là chưa phù hợp.

Vì vậy, Điều 1 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP nâng tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay được trừ (từ 20% lên 30%) và chi phí lãi vay được bù trừ với doanh thu từ

lãi tiền gửi, lãi cho vay khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“a) Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.”

Quy định như trên để đảm bảo chi phí lãi vay được trừ gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh và tránh việc doanh nghiệp vay quá mức, hoạt động kinh doanh chủ yếu bằng vốn vay với nhiều rủi ro tiềm ẩn cho chính doanh nghiệp hoạt động và rủi ro tiềm tàng cho nền tài chính quốc gia.

iii) Tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Nghị định 132/2020/NĐ-CP kế thừa quy định nêu trên tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP.

Sáu là, qua 3 năm thực hiện Nghị định 132, về kết quả kê khai tuân thủ của người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết, sau khi Nghị định 132/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính tổng hợp theo số liệu do các doanh nghiệp tự kê khai trên hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành thuế và số liệu báo cáo của các Cục Thuế qua thanh tra, kiểm tra:

+ Năm 2020: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 21.775 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 196.416 tỷ đồng. Trong đó, có 18.817 doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 86,4% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với chi phí lãi vay phát sinh là 158.765 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 80,8% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 2.958 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 13,6% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là 37.651 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 15.277 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là 22.374 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 954 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 4,4% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không được trừ tương ứng là 4.772 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 2,4% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

+ Năm 2021: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 24.396 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 480.082 tỷ đồng. Trong đó, có 19.734 doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 80,9% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng chi phí lãi vay phát sinh là 436.104 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 90,8% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ

liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 4.662 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 19,1% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là 43.977 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 19.263 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là 24.714 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 1.740 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 7,1% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không được trừ tương ứng là 7.484 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 1,6% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

+ Năm 2022: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 23.774 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 225.484 tỷ đồng. Trong đó, có 19.666 doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 82,7% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng chi phí lãi vay phát sinh là 170.326 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 75,5% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 4.108 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 17,3%) với tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ 55.158 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 24.056 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là 31.102 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 1.562 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 6,6% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không được trừ tương ứng là 7.442 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 3,3% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

+ Năm 2023: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 22.542 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 258.140 tỷ đồng. Trong đó, có 18.272 doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 81,06% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng chi phí lãi vay phát sinh là 180.095 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 69,8% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 4.270 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 18,9%) với tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là 78.045 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 29.271 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau tương ứng là 48.773 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 1.684 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 7,47% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không

được trừ tương ứng là 4.931 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 1,91% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

- Các doanh nghiệp có giao dịch liên kết đã kê khai, nộp thuế TNDN năm 2021, 2022 lần lượt là: 103.717,68 tỷ đồng, 121.532,22 tỷ đồng.

Bây là, kết quả về công tác thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết kể từ khi triển khai áp dụng quy định tại Nghị định 132 như sau:

- Năm 2020, toàn ngành thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 516 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.008,15 tỷ đồng; giảm lỗ 13.653,40 tỷ đồng; giảm khấu trừ 29,74 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.839,9 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 431,49 tỷ đồng, giảm lỗ 6.688,75 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu 6.093,54 tỷ đồng.

- Năm 2021, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 582 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.045,54 tỷ đồng; giảm lỗ 5.092,44 tỷ đồng; giảm khấu trừ 77,06 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.491,34 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 509,06 tỷ đồng, giảm lỗ 2.749,23 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 1.940,74 tỷ đồng.

- Năm 2022 toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 1.380 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 3.684,63 tỷ đồng; giảm lỗ 39.184,36 tỷ đồng; giảm khấu trừ 52,67 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.128,60 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 913,84 tỷ đồng, giảm lỗ 18.092,58 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.772,51 tỷ đồng.

- Năm 2023 toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 1.250 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 2.608,83 tỷ đồng; giảm lỗ 20.272,21 tỷ đồng; giảm khấu trừ 151,65 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.721,81 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 707,52 tỷ đồng, giảm lỗ 13.253,83 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 5.433,44 tỷ đồng.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định 132 còn một số tồn tại, hạn chế sau:

a) Bộ Tài chính rà soát quy định pháp luật về các bên liên kết tại Luật Các tổ chức tín dụng để so sánh và đối chiếu với quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, theo đó:

- Tại khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 4 Luật Các các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024) quy định:

“9. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

b) Tổ chức tín dụng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;

d) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

10. Công ty kiểm soát là công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại hoặc là công ty nắm quyền kiểm soát một ngân hàng thương mại hoặc là ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết.

11. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty mà tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.”

- Đối chiếu quy định pháp luật tại Luật Các TCTD và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì có 03 loại hình Công ty được xác định là các bên liên kết với tổ chức tín dụng:

+ Quy định về Công ty con tại Luật Các TCTD đã được xác định là các bên liên kết tại các điểm a, b, đ, e, g và k khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Quy định về Công ty kiểm soát tại Luật Các TCTD là “công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại” - ngưỡng xác định này thấp hơn 5% so với quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5).

+ Quy định về Công ty liên kết tại Luật Các TCTD: chưa được quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

b) Bộ Tài chính nhận được nhiều phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, Cục Thuế vướng mắc về việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay tại điểm d khoản 2 Điều 5 (bao gồm trường hợp ngân hàng cho doanh nghiệp vay trên 25% vốn góp của chủ sở hữu và chiếm trên 50% tổng các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay), khi đó doanh nghiệp được xác

định là có quan hệ liên kết với ngân hàng và khi doanh nghiệp phát sinh giao dịch liên kết thì thuộc trường hợp không chế chi phí lãi vay.

Các doanh nghiệp, cử tri các tỉnh thành phố, Cục Thuế, Hiệp hội, Bộ ngành phản ánh, kiến nghị nêu trên đến Chính phủ, Bộ Tài chính gồm:

- Kiến nghị của cử tri, Hiệp hội: cử tri tỉnh Long An, cử tri tỉnh Thái Nguyên, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Gia Lai, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Long An, Hiệp hội bất động sản thành phố Hồ Chí Minh.

- Kiến nghị của các doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Đức Thành Gia Lai, Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1, Công ty TNHH B.O.T Thiên Tân Quảng Ngãi, Công ty TNHH Thủy sản Hai Năm, Công ty Cổ phần xây dựng công trình 545, Công ty TNHH đầu tư Cầu Mỹ Lợi, Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận, Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên, Công ty Cổ phần Chiến Thắng, Công ty Cổ phần BOT Đại Dương, Công ty Cổ phần BOT Phả Lại, Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, Công ty TNHH BOT QL1 Sóc Trăng, Công ty TNHH BOT QL1 Bạc Liêu, Tổng Công ty xây dựng số 1 – CTCP, Công ty TNHH MTV CICO501 BOT QL26, Công ty CP ĐT QL91 Cần Thơ – An Giang, Công ty TNHH MTV Tasco 6.

- Kiến nghị của các Cục Thuế: Đà Nẵng, Đồng Nai, Gia Lai, Nghệ An, Yên Bái, Quảng Ninh, Bình Dương, Bắc Giang, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Hòa Bình, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hồ Chí Minh, Bình Phước.

Cụ thể nội dung kiến nghị như sau:

a) Quy định về các bên có quan hệ liên kết và xác định chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

- Tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 5 quy định về các bên có quan hệ liên kết như sau:

“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu

của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;

...”

- Tại điểm a khoản 3 Điều 16 quy định về chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau:

“Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

...

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;

...”

b) Nội dung vướng mắc

Theo quy định nêu trên, trường hợp doanh nghiệp có hoạt động vay vốn của doanh nghiệp khác nếu khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay thì doanh nghiệp đi vay được xác định là có quan hệ liên kết với doanh nghiệp cho vay (*không có quy định loại trừ mối quan hệ liên kết trong trường hợp doanh nghiệp cho vay là các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức khác hoạt động theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng*) với ngưỡng nêu trên và khi doanh nghiệp đi vay phát sinh giao dịch liên kết thì bị khống chế chi phí lãi vay theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Các doanh nghiệp có kiến nghị cho rằng, hoạt động vay vốn ngân hàng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động phổ biến của các doanh nghiệp tại Việt Nam, đây cũng là hoạt động kinh doanh thông thường (hoạt động cấp tín dụng) của ngân hàng. Doanh nghiệp và ngân hàng hoàn toàn độc lập với nhau, không có việc kiểm soát, điều hành, góp vốn của ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí lãi vay của doanh nghiệp là chi phí thực tế phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, việc khống chế và loại chi phí lãi vay đối với các doanh nghiệp trong trường hợp này là không phù hợp. Đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các doanh nghiệp dự án PPP (bao gồm doanh nghiệp dự án BOT) được phép huy động các nguồn vốn hợp pháp (ngoài nguồn vốn chủ sở hữu) lên đến 85% tổng mức đầu tư dự án (không bao gồm phần vốn Nhà nước tham gia dự án

PPP), chi phí lãi vay theo cơ cấu vốn vay nêu trên được cơ quan Nhà nước phê duyệt trong phương án tài chính thu hồi vốn, do đó khi doanh nghiệp dự án PPP bị không chế chi phí lãi thì ảnh hưởng đến phương án tài chính thu hồi vốn mà doanh nghiệp đã được phê duyệt.

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hại chế

Quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và quy định không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại các văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch liên kết được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định về quản lý giá giao dịch liên kết đã mang lại kết quả, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, khuyến nghị của OECD, tình hình kinh tế - xã hội thực tế tại Việt Nam thời điểm ban hành chính sách và mục tiêu ban hành quy định pháp luật, cụ thể:

Quy định về việc xác định các bên có quan hệ liên kết theo vốn vay tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP kế thừa quy định từ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP. Quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP cũng được kế thừa quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay từ Thông tư số 66/2010/TT-BTC, có điều chỉnh nâng tỷ lệ vốn vay trên vốn góp của chủ sở hữu từ 20% lên 25%. Và đây không phải là quy định mới trong việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay.

Quy định về xác định chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cũng kế thừa quy định khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Quy định này để hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn quá mức, quá khả năng chi trả (chi phí lãi vay được trừ tương ứng với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) và khắc phục trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và an ninh tài chính tiền tệ nói chung. Việc ban hành quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc “Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mòng”, chuyển giá”; “Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá” (Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị).

Như vậy, quy định về việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay giữa **doanh nghiệp** với **doanh nghiệp** và quy định không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đều được kế thừa từ các văn bản quy phạm pháp luật trước đó và đều theo thông lệ quốc tế và phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, thực tiễn khi triển khai áp dụng phát sinh vướng mắc do chưa phù hợp với quy định pháp luật liên quan, cụ thể:

Theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định “10. *Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao*

dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.”

Theo quy định tại Điều 4 của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 thì: *“Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.”*

Theo quy định nêu trên thì tổ chức tín dụng là doanh nghiệp. Do đó, trường hợp tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc cho doanh nghiệp khác vay đáp ứng điều kiện tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì tổ chức tín dụng và doanh nghiệp được xác định là các bên có quan hệ liên kết.

Trong thực tế cho thấy việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay trong trường hợp vay vốn ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng nhưng các tổ chức này không có sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, quyết định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đi vay thì trong trường hợp này xét theo nguyên tắc bản chất quyết định hình thức thì không phải là các bên có quan hệ liên kết.

Ngoài ra, trong thời gian vừa qua, trước bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã gây ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới nói chung và các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng phải gánh chịu những tổn thất và hậu quả nặng nề. Tiềm lực tài chính của nhiều doanh nghiệp cạn kiệt do phát sinh các chi phí chống dịch và nhiều chi phí khác để duy trì hoạt động sản xuất trong thời gian dịch bệnh. Vì vậy, nhu cầu vay vốn ngân hàng để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh sau dịch bệnh của các doanh nghiệp là rất lớn và hết sức cần thiết. Mặt khác, có thời điểm lãi suất cho vay tăng cao.

Từ những nguyên nhân nêu trên, chi phí lãi vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng tăng cao, dẫn đến nhiều trường hợp doanh nghiệp có giao dịch liên kết phát sinh chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

PHẦN THỨ BA GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ

Từ khó khăn, vướng mắc cụ thể về quy định pháp luật tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nêu tại điểm 2.2 Phần thứ hai nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất giải pháp sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như sau:

1. Nghiên cứu để bổ sung quy định về các bên liên kết tại Luật Các tổ chức tín dụng và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Để đảm bảo thống nhất quy định về Công ty con, Công ty kiểm soát và Công ty liên kết của tổ chức tín dụng tại Luật Các TCTD và quy định các bên liên kết tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và theo tinh thần của Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về các bên liên kết của tổ chức tín dụng tại Luật Các tổ chức tín dụng vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nhằm ngăn ngừa việc chuyển giá tránh thuế, cụ thể như sau:

Cụ thể, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi điểm a, điểm b và bổ sung điểm m tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như sau:

“2. Các bên liên kết tại khoản 1 Điều này được quy định cụ thể như sau:

*a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; **doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.***

*b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; **doanh nghiệp và tổ chức tín dụng đều có ít nhất 20% vốn điều lệ do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.***

...

*m) **Tổ chức tín dụng với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)**”*

2. Về việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay tại điểm d khoản 2 Điều 5 (bao gồm trường hợp ngân hàng cho doanh nghiệp vay trên 25% vốn góp của chủ sở hữu và chiếm trên 50% tổng các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay)

a) Nội dung cần sửa đổi, bổ sung

- Tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 5 quy định về các bên có quan hệ liên kết như sau:

“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;

... ”

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính

*** Việc sửa đổi, bổ sung là cần thiết vì:**

- Thực tiễn về triển khai áp dụng nghị định 132/2020/NĐ-CP trong thực tế cho thấy việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay trong trường hợp vay vốn ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng nhưng các tổ chức này không có sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, quyết định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đi vay thì trong trường hợp này xét theo nguyên tắc bản chất quyết định hình thức thì không phải là các bên có quan hệ liên kết.

Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 132/2020/NĐ-CP cũng quy định nguyên tắc để xác định các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

“a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.”

- Việc sửa đổi, bổ sung là cần thiết để đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật (Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng và quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết), phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam và theo đúng nguyên tắc, bản chất về các bên có quan hệ liên kết.

*** Mục tiêu, định hướng sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP:** để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp có giao dịch liên kết nói chung **mà không loại trừ** (hoặc hướng dẫn riêng) cho trường hợp doanh nghiệp đặc thù nào như doanh nghiệp BOT hay các doanh nghiệp thực hiện dự án khác bao gồm cả dự án trọng điểm, lý do:

- Trước đây, khi nghiên cứu sửa đổi Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về đối tượng áp dụng và không áp dụng quy định khống chế chi phí lãi vay, trong đó có đề cập các dự án trọng điểm bao gồm cả dự án BOT, cụ thể: Tại điểm 1 mục II tờ trình Chính phủ số 175/TTr-BTC ngày 29/11/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về những nội dung cần nghiên cứu bổ sung sửa đổi Nghị định 20, trong đó có nội dung báo cáo sau:

“1. Nghiên cứu quy định rõ phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

...

- Về đối tượng áp dụng: cần quy định rõ các đối tượng không thuộc phạm vi áp dụng của quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do thực hiện các hoạt động, dự án mục tiêu, trọng điểm của Nhà nước (trường hợp không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định thì không phải áp dụng không chế chi phí lãi vay).”

+ Tại điểm 2.3 mục IV Tờ trình số 17/TTr-BTC ngày 20/02/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về quy định một số trường hợp ngoại trừ không áp dụng không chế chi phí lãi vay bao gồm: các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo hình thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới, giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước mà các chính sách này đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Tại điểm 2.2 mục III công văn số 2934/BTC-TCT ngày 13/03/2020 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ giải trình một số nội dung liên quan đến các dự án trọng điểm của Nhà nước trong quá trình sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP có báo cáo:

“2.2. Đối với các dự án trọng điểm của Nhà nước: tại Tờ trình số 175/TTr-BTC có đề xuất nghiên cứu đối tượng này, tuy nhiên, qua rà soát, Bộ Tài chính xin giải trình như sau:

Các dự án trọng điểm của Nhà nước được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó có nguồn vốn NSNN cấp phát, có nguồn vốn vay trong nước, nước ngoài. Trường hợp quy định loại trừ các đối tượng này cũng rất phức tạp, không đảm bảo công bằng, bình đẳng vì liên quan đến các hợp đồng BOT, ví dụ như Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn, Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, Khu gang thép Hưng nghiệp Formosa,... Vì vậy, Bộ Tài chính thấy rằng các dự án này không phải là đối tượng cần miễn áp dụng quy định...”

- Ngoài dự án đầu tư theo hợp đồng BOT thì đầu tư theo phương thức đối tác công tư còn có nhiều dạng hợp đồng khác như BTO, BOO, BLT, BTL, O&M, hợp đồng hỗn hợp. Các dự án đầu tư này hay dự án trọng điểm của Nhà nước không phải là đối tượng cần miễn áp dụng quy định không chế chi phí lãi vay như nội dung Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ tại tờ trình nêu trên.

Qua thu thập dữ liệu kê khai trên hệ thống ngành thuế cũng như báo cáo của các Cục Thuế địa phương đối với một số doanh nghiệp BOT cho thấy: Ngoài những doanh nghiệp BOT phát sinh vướng mắc còn có doanh nghiệp BOT có toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ không vượt mức không chế (bao gồm cả doanh nghiệp BOT có quan hệ liên kết nội địa và doanh nghiệp BOT liên kết có vốn đầu tư nước ngoài) ví dụ như: Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1, Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận,...

Nếu sửa đổi, bổ sung quy định loại trừ doanh nghiệp BOT các doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt ngưỡng do không đi vay quá mức có thể sẽ thực hiện tái cơ cấu các khoản vốn, gia tăng vốn vay để tăng khoản chi phí lãi vay được trừ làm giảm thu nhập chịu thuế.

- Vương mắc về quy định khống chế chi phí lãi vay theo quan hệ liên kết với ngân hàng không chỉ phát sinh đối với doanh nghiệp BOT. Hiện nay, Bộ Tài chính nhận được phản ánh vướng mắc từ nhiều doanh nghiệp (doanh nghiệp BOT, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nhiều lĩnh vực khác nhau). Nếu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP theo hướng miễn áp dụng quy định khống chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp đặc thù khi phát sinh quan hệ liên kết và giao dịch liên kết (như doanh nghiệp BOT) thì không đảm bảo công bằng, bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Khi đó, các doanh nghiệp bất động sản hoặc các doanh nghiệp đặc thù khác cũng sẽ đề nghị được áp dụng miễn trừ như các doanh nghiệp BOT.

*** Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung**

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo hướng **loại trừ** xác định quan hệ liên kết đối với trường hợp bên cho vay hoặc bảo lãnh là các tổ chức (thuộc đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng) và không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào doanh nghiệp đi vay và trường hợp bên cho vay hoặc bảo lãnh là các tổ chức (thuộc đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng) và doanh nghiệp đi vay không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác. Đề xuất nêu trên sẽ tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp dự án đặc thù, dự án trọng điểm,... nói riêng khi vay vốn ngân hàng và thỏa mãn điều kiện nêu trên thì doanh nghiệp và ngân hàng không phải là các bên có quan hệ liên kết.

Cụ thể nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

...

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.”

Trên đây là Báo cáo đánh giá, tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2020 đến nay và những vướng mắc tồn tại thực tế về chính sách cũng như công tác quản lý giá chuyển nhượng và đề xuất của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện quy định pháp luật./.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

PHẦN I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

Ngày 15/7/2023, Chính phủ ban hành Nghị Quyết số 105/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương. Theo đó, Chính phủ giao Bộ Tài chính: “Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp sản xuất liên quan đến quy định quản lý thuế đối với giao dịch có liên kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2023.”

Thực hiện Nghị Quyết số 105/NQ-CP, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đáp ứng quy định hiện hành của Luật Quản lý thuế.

PHẦN II. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC

I. Mục tiêu:

1. Hoàn thiện quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đảm bảo công khai, minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu và dễ thực hiện, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý thu thuế cũng như tạo sự thuận lợi cho việc hiện đại hoá công tác quản lý thu. Ngăn ngừa, hạn chế tình trạng các doanh nghiệp có quan hệ liên kết lợi dụng chính sách giá chuyển nhượng để thực hiện chuyển giá, tránh thuế, làm giảm nghĩa vụ thuế TNDN đối với Ngân sách nhà nước; ngăn ngừa, hạn chế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, bảo vệ nguồn thu cho Việt Nam.

2. Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong quá trình thực hiện Nghị định 132 thời gian qua, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

3. Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật về quản lý thuế và hệ thống quy định pháp luật liên quan, bảo đảm tính khả thi, thuận lợi cho tổ chức thực hiện, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

II. Nguyên tắc

- Việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 nhằm thực hiện đúng các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã nêu tại Nghị Quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương và Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

- Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 đảm bảo quy định pháp luật hiện hành như: Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN; đồng thời cũng phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam khi tham gia Diễn đàn chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD).

- Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 đảm bảo rõ ràng, minh bạch trong chính sách, khả năng thực thi cũng như đảm bảo yêu cầu của công tác quản lý thuế.

PHẦN III. CÁC PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ CHÍNH SÁCH CỦA TỪNG PHƯƠNG ÁN

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Mục tiêu:

Sửa đổi, bổ sung về việc xác định mối quan hệ liên kết theo hướng loại trừ xác định quan hệ liên kết đối với trường hợp bên cho vay hoặc bảo lãnh là các tổ chức (thuộc đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng) và không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào doanh nghiệp đi vay và trường hợp bên cho vay hoặc bảo lãnh là các tổ chức (thuộc đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng) và doanh nghiệp đi vay không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác.

Đồng thời bổ sung quy định về xác định mối quan hệ liên kết của các tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Việc sửa quy định nêu trên để đảm bảo đồng bộ các quy định pháp luật (Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng và quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết), phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam và theo đúng nguyên tắc, bản chất về các bên có quan hệ liên kết, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp có giao dịch liên kết nói chung.

b) Phương án

Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm d và điểm m khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

...

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; ***doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.***

b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; ***doanh nghiệp và tổ chức tín dụng đều có ít nhất 20% vốn điều lệ do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.***

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.

...

m) Công ty liên kết của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng của Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)

c) Đánh giá tác động:

- Tác động về kinh tế:

Theo số liệu khai thác thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế và số liệu do các Cục Thuế báo cáo gửi cho Tổng cục Thuế qua thanh tra, kiểm tra số lượng doanh nghiệp có giao dịch liên kết, chi phí lãi vay phát sinh, chi phí lãi vay được trừ và chi phí lãi vay vượt mức khống chế được chuyển sang 05 năm tiếp sau như sau:

+ Năm 2020: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 21.775 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 196.416 tỷ đồng. Trong đó, có 18.817 doanh nghiệp có chi phí lãi

vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 86,4% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với chi phí lãi vay phát sinh là 158.765 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 80,8% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 2.958 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 13,6% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là 37.651 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 15.277 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là 22.374 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 954 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 4,4% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không được trừ tương ứng là 4.772 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 2,4% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

+ Năm 2021: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 24.396 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 480.082 tỷ đồng. Trong đó, có 19.734 doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 80,9% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng chi phí lãi vay phát sinh là 436.104 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 90,8% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 4.662 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 19,1% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là 43.977 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 19.263 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là 24.714 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 1.740 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 7,1% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không được trừ tương ứng là 7.484 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 1,6% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

+ Năm 2022: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 23.774 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 225.484 tỷ đồng. Trong đó, có 19.666 doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 82,7% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng chi phí lãi vay phát sinh là 170.326 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 75,5% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 4.108 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 17,3%) với tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ 55.158 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 24.056 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là 31.102 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 1.562 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 6,6% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không được trừ tương ứng là 7.442 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 3,3% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

+ Năm 2023: Tổng số doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết là 22.542 đơn vị với tổng số chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp này là 258.140 tỷ đồng. Trong đó, có 18.272 doanh nghiệp có chi phí lãi vay không vượt mức khống chế (chiếm tỷ lệ 81,06% số doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết) với tổng chi phí lãi vay phát sinh là 180.095 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 69,8% so với tổng chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết). Có 4.270 doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau (chiếm tỷ lệ 18,9%) với tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là 78.045 tỷ đồng; trong đó, chi phí lãi vay được trừ là 29.271 tỷ đồng và chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau tương ứng là 48.773 tỷ đồng.

Trong số các doanh nghiệp phát sinh chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau, có 1.684 doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (chiếm tỷ trọng 7,47% trong tổng số các doanh nghiệp có giao dịch liên kết) và chi phí lãi vay không được trừ tương ứng là 4.931 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 1,91% trên tổng số chi phí lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

Nếu sửa đổi quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP theo đề xuất nêu trên thì chi phí lãi vay không được trừ của các doanh nghiệp chỉ phát sinh quan hệ liên kết với ngân hàng theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 5 sẽ được tính vào chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

- *Tác động về xã hội:* Nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung nêu trên có tác động tích cực về mặt xã hội vì đã đảm bảo theo đúng nguyên tắc, bản chất về các bên có quan hệ liên kết.

- *Tác động về hệ thống pháp luật:* phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- *Tác động về thủ tục hành chính:* không phát sinh thủ tục hành chính

- *Tác động về giới:* không có tác động về giới

2. Về hiệu lực thi hành:

a) Mục tiêu:

Quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP làm căn cứ pháp lý thực hiện.

b) Phương án:

Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ký và được áp dụng trong kỳ quyết toán thuế năm 2024.

Trường hợp, tại các kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước năm 2024, doanh nghiệp chỉ có quan hệ liên kết khi vay vốn của tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và có chi phí lãi vay không được trừ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, nhưng kể từ kỳ tính thuế năm 2024 nếu doanh nghiệp không có quan hệ liên kết và không phát sinh giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định này thì không được chuyển chi phí lãi vay không được trừ của các kỳ tính thuế trước sang 05 năm tiếp theo.

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng thủ tục hành chính, không làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, không làm tăng chi phí tại cơ quan thuế, đảm bảo lợi ích của Nhà nước.

- *Tác động về xã hội:* đảm bảo công khai, minh bạch và thống nhất, phù hợp với nguyên tắc về chuyển chi phí lãi vay được quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- *Tác động về hệ thống pháp luật:* phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- *Tác động về thủ tục hành chính:* không phát sinh thủ tục hành chính

- *Tác động về giới:* không có tác động về giới

PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trong quá trình xây dựng Báo cáo đánh giá tác động Nghị định thay thế Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Bộ Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến các cá nhân, tổ chức, đơn vị chịu tác động.

Trên cơ sở các ý kiến tham gia, kết hợp với tham khảo kết quả nghiên cứu của một số Tổ chức quốc tế, kinh nghiệm quốc tế về các vấn đề khấu trừ chi phí lãi vay, Bộ Tài chính đã tổng hợp và hoàn thành Báo cáo đánh giá tác động này./.

BỘ TÀI CHÍNH

BẢN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Căn cứ quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/06/2015 và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 22/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá tác động của thủ tục hành chính khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết được ban hành kèm theo dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau:

I. Về trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, thời hạn thực hiện, đối tượng áp dụng: thực hiện theo Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế.

II. Thống kê các thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết có các thủ tục hành chính (sau đây viết tắt là TTHC) sau: Kê khai thông tin quan hệ liên kết và giao dịch liên kết;

III. Đánh giá tác động của các thủ tục hành chính:

Báo cáo đánh giá tác động chung của các nhóm TTHC (bao gồm cả các TTHC cũ và mới, tức là các TTHC hiện hành và TTHC dự kiến ban hành). Cụ thể như sau:

1. Kê khai thông tin quan hệ liên kết và giao dịch liên kết

1.1. Sự cần thiết của TTHC

Nhằm quản lý chặt chẽ và đầy đủ các thông tin liên quan đến các bên liên kết của doanh nghiệp.

1.2. Tính hợp lý của TTHC

TTHC này đã được quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Với những quy định về quản lý giao dịch liên kết tại

dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì việc ban hành thủ tục hành chính về kê khai thông tin quan hệ liên kết và giao dịch liên kết là phù hợp.

1.3. Tính hợp pháp của TTHC

TTHC không chồng chéo, trùng lặp với các TTHC khác, phù hợp thẩm quyền ban hành của Chính phủ.

1.4. Đánh giá tác động về chi phí tuân thủ của các thủ tục

TTHC này so với TTHC đang được các doanh nghiệp áp dụng theo các hướng dẫn hiện hành về cơ bản là tương đồng. Cụ thể:

Mẫu 01 tại dự thảo Nghị định này cơ bản giữ nguyên Mẫu 01 tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết chỉ bổ sung cột về xác định hình thức quan hệ liên kết dành cho đối tượng là tổ chức tín dụng và công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị định (bổ sung điểm m vào khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP)

Như vậy, nội dung kê khai trong mẫu cơ bản không giữ nguyên so với mẫu trước đây; chỉ bổ sung thêm cột để doanh nghiệp chọn xác định mối quan hệ liên kết, do đó không làm tăng TTHC./.

Biểu mẫu số 03/ĐGTD-QĐCT/SĐBS. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung trong dự án, dự thảo văn bản

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu mẫu số 03/ĐGTD-QĐCT/SĐBS

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Khai thông tin quan hệ liên kết và giao dịch liên kết - Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>	Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i> Sửa đổi, bổ sung quy định về việc xác định các bên có quan hệ liên kết. Bổ sung việc xác định một hình thức liên kết thống nhất với Luật các Tổ chức tín dụng. Về cơ bản mẫu biểu kê khai giữ nguyên, chỉ bổ sung tích chọn một hình thức liên kết do người nộp thuế tự xác định khi kê khai đảm bảo tính hợp lý trong mẫu biểu kê khai của thủ tục hành chính.	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: TTHC đã rõ ràng, cụ thể, phù hợp, để người nộp có giao dịch liên kết để nhận biết và thực hiện

2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Việc kê khai quan hệ liên kết và thông tin giao dịch liên kết đã được quy định rõ tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ trách nhiệm và nội dung công việc người nộp thuế có giao dịch liên kết thực hiện kê khai; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Đây là một phần của TTHC độc lập nên không cần phải áp dụng cơ chế liên thông
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu chính <input checked="" type="checkbox"/> Điện tử <input checked="" type="checkbox"/>	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nêu rõ lý do: Cơ quan thuế đã xây dựng hệ thống công nghệ thông tin mẫu biểu để NNT thực hiện khai thuế điện tử

<p>b) Nhận kết quả:</p> <p>Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Bưu chính <input type="checkbox"/></p> <p>Điện tử <input checked="" type="checkbox"/></p>	<p>- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Hệ thống khai thuế có thông tin phản hồi đối với việc kê khai thành công dữ liệu vào hệ thống khai thuế điện tử. Trường hợp nộp bản giấy có dấu đã nhận hồ sơ.</p>
<p>4. Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	
<p>a) Tên thành phần hồ sơ:</p> <p>Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Các thông tin kê khai về bên liên kết và các giao dịch liên kết phát sinh để chứng minh các giao dịch liên kết tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất quyết định nghĩa vụ thuế và phục vụ cho quản lý rủi ro của cơ quan thuế</p> <p>- Yêu cầu về hình thức: Người nộp thuế thực hiện kê khai theo mẫu và nộp tờ khai theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định</p> <p>Lý do quy định: Các thông tin kê khai về bên liên kết và các giao dịch liên kết phát sinh để chứng minh các giao dịch liên kết tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất quyết định nghĩa vụ thuế và phục vụ cho quản lý rủi ro của cơ quan thuế</p>
<p>c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ: Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đã quy định rõ thành phần hồ sơ tài liệu</p>
<p>d) Số lượng bộ hồ sơ:</p> <p>01 bộ</p>	<p>Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):</p>
<p>5. Thời hạn giải quyết</p>	
<p>a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?</p>	<p>- Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>- Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Cùng thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp</p>

	Lý do quy định: bảo đảm thời gian rõ ràng và thời hạn kê khai.
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	<p>- Tổ chức: Trong nước <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngoài <input type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ: doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết</p> <p>Lý do quy định: Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP</p> <p>- Cá nhân: Trong nước <input type="checkbox"/> Nước ngoài <input type="checkbox"/></p> <p>Mô tả rõ:</p> <p>Lý do quy định:</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?:</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Vì thủ tục này phải do chính người nộp thuế có giao dịch liên kết thực hiện nên không thể mở rộng hay thu hẹp phạm vi.</p>
b) Phạm vi áp dụng:	<p>- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>- Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/></p> <p>- Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/></p> <p>- Lý do quy định: do thủ tục quy định trên toàn quốc đối với Tổ chức là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?:</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Vì thủ tục này áp dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam nên không thể mở rộng hay thu hẹp phạm vi.</p>

Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: tổ chức là người nộp thuế TNDN có phát sinh giao dịch liên kết.

7. Cơ quan giải quyết

a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?

Có Không

Lý do quy định:

Để thuận tiện cho người nộp thuế và đảm bảo cho công tác quản lý thuế

b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?

Có Không

Nêu rõ lý do: kê khai và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế

8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)

a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?

- Lệ phí: Không Có

Nếu Có, nêu rõ lý do:

- Phí: Không Có

Nếu Có, nêu rõ lý do:

- Chi phí khác: Không Có

Nếu Có, nêu rõ lý do: ...

- Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo):

+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí):

+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): ...

+ Mức chi phí khác: ...

+ Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có Không

	Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do:
b) Tên mẫu đơn, tờ khai: Phụ lục mẫu số 01	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: - Nội dung thông tin 1: 5 chi tiêu định danh doanh nghiệp thực hiện kê khai Lý do quy định: để có thông tin về doanh nghiệp thực hiện kê khai giao dịch liên kết - Nội dung thông tin 2: 5 chi tiêu định danh các bên có quan hệ liên kết với bên kê khai Lý do quy định: xác định các bên có quan hệ liên kết với bên kê khai - Nội dung thông tin 3: 8 chi tiêu về xác định thông tin đơn giản hóa thủ tục kê khai Lý do quy định: xác định các trường hợp người nộp thuế không phải thực hiện kê khai các chi tiêu xác định giá giao dịch liên kết trên tờ khai nhằm giảm thủ tục hành chính cho người nộp thuế. - Nội dung thông tin 4: 11 chi tiêu về giao dịch liên kết và xác định giá giao dịch liên kết theo kết quả phân tích so sánh tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế Lý do quy định: tổng hợp đầy đủ thông tin liên quan đến các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp - Nội dung thông tin 5: 12 chi tiêu xác định kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế sau khi xác định giá giao dịch liên kết

	Lý do quy định: tổng hợp đầy đủ thông tin về các bên liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế đã tuân theo nguyên tắc giá giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất quyết định nghĩa vụ thuế
d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt <input checked="" type="checkbox"/> Song ngữ <input type="checkbox"/> Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do quy định:
11. Kết quả thực hiện	
a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì?	- Giấy phép <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/> - Giấy đăng ký <input type="checkbox"/> - Chứng chỉ <input type="checkbox"/> - Thẻ <input type="checkbox"/> - Quyết định hành chính <input type="checkbox"/> - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input type="checkbox"/> - Loại khác: <input checked="" type="checkbox"/> Đề nghị nêu rõ: Phụ lục kê khai quan hệ liên kết và thông tin giao dịch liên kết kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy <input type="checkbox"/> Bản điện tử <input checked="" type="checkbox"/>

<p>b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Người nộp thuế thực hiện khai thuế điện tử và hệ thống có phản hồi việc thông tin dữ liệu kê khai đã được ghi nhận vào hệ thống của cơ quan thuế hay chưa.</p>
<p>c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>- Nếu Có, nêu thời hạn cụ thể:tháng/ năm.</p> <p>- Nếu Không, nêu rõ lý do:</p>
<p>d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?</p>	<p>Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Người nộp thuế thực hiện khai phụ lục theo mẫu biểu quy định cùng với tờ khai quyết toán thuế TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.</p>
<p>IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ</p>	
<p>Họ và tên người điền:</p> <p>Điện thoại cố định:; Di động:</p> <p>E-mail:</p>	

BÁO CÁO**KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ MỘT SỐ NỘI DUNG SỬA ĐỔI TẠI
NGHỊ ĐỊNH SỐ 132/2020/NĐ-CP**

Quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và quy định không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại các văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch liên kết được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định về quản lý giá giao dịch liên kết đã mang lại kết quả, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, khuyến nghị của OECD, tình hình kinh tế - xã hội thực tế tại Việt Nam thời điểm ban hành chính sách và mục tiêu ban hành quy định pháp luật.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay trong trường hợp vay vốn ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng nhưng các tổ chức này không có sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, quyết định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đi vay thì trong trường hợp này xét theo nguyên tắc bản chất quyết định hình thức thì không phải là các bên có quan hệ liên kết.

Bộ Tài chính đã thu thập thêm kinh nghiệm quốc tế liên quan đến nội dung vướng mắc nhiều doanh nghiệp kiến nghị về xác định quan hệ liên kết về vốn, cụ thể như sau:

Bộ Tài chính đã rà soát các quy định về quan hệ liên kết và không chế chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết của một số nước trong Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và một số quốc gia trong khu vực có điều kiện tương đồng. Cụ thể như sau:

1. Quy định của Australia:

Về quan hệ liên kết, pháp luật quy định một số trường hợp được coi là có quan hệ liên kết như: (i) 1 doanh nghiệp nắm giữ 50% lợi ích của doanh nghiệp kia; (ii) nắm giữ quyền kiểm soát chủ yếu về phân chia lợi nhuận hoặc chính sách tài chính liên quan đến tài sản, vốn vay nợ, vốn cổ phần của doanh nghiệp kia; (iii) là công ty con của bên có quan hệ liên kết; (iv) 2 công ty con cùng một công ty mẹ hoặc 2 công ty đều là công ty con của 2 công ty mẹ có quan hệ liên kết.

Việc không chế chi phí lãi vay của Australia được xác định theo quy định về vốn mỏng và áp dụng chung cho cả bên độc lập và bên có quan hệ liên kết.

Theo đó, các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu vượt mức 1,5/1 thì được xác định là vốn mỏng và các khoản chi trả lãi vay vượt quá này sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Cơ quan thuế Australia cũng quy định ngưỡng đối với lãi vay nhỏ (bằng hoặc thấp hơn 2 triệu đô la Australia trong năm tài chính) sẽ không bị áp dụng không chế chi phí lãi vay đối với vốn mỏng.

2. Quy định của Đức:

Có 3 nhóm đối tượng được coi là có quan hệ liên kết: (i) 1 doanh nghiệp nắm giữ tối thiểu 25% cổ phần hoặc sở hữu tối thiểu 25% quyền lợi phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp kia; (ii) 1 doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát, điều hành hoạt động của doanh nghiệp kia; (iii) 1 bên thứ ba nắm giữ tỷ lệ cổ phần mà có thể được chia đến 25% lợi nhuận hoặc trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát, điều hành hoạt động của của cả 2 doanh nghiệp.

Đức không chế chi phí lãi vay để tính vào chi phí được trừ không được vượt quá 30% EBITDA, kể cả khoản vay đó từ bên độc lập hay bên có quan hệ liên kết. Bên cạnh đó, việc không chế này cũng sẽ không bị áp dụng nếu khoản chi phí lãi vay đó không vượt quá 3 triệu EUR/năm hoặc khoản vay đó được xác định là hoạt động độc lập. Trong đó, hoạt động độc lập được hiểu là hoạt động thực hiện với bên không có quan hệ liên kết và không có cơ sở thường trú khác ở nước ngoài.

3. Quy định của Pháp:

Pháp xác định các bên có quan hệ liên kết hay không theo mức độ phụ thuộc hay mức độ kiểm soát của các bên. Theo đó, quan hệ liên kết có thể là trường hợp 1 doanh nghiệp sở hữu trên 50% cổ phần hoặc có đủ thẩm quyền thực hiện các chức năng ra quyết định đối với hoạt động của doanh nghiệp kia.

Pháp cũng không chế chi phí lãi vay để tính vào chi phí được trừ không được vượt quá 30% EBITDA hoặc không vượt quá 3 triệu EUR/năm. Riêng số tiền lãi vay trả cho bên được coi là có quan hệ liên kết (bên có khoản cho vay vượt quá 1,5 lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp) thì mức không chế chi phí lãi vay cho bên liên kết này chỉ là 10% EBITDA.

4. Quy định của New Zealand:

2 công ty được xác định là các bên liên kết trong các trường hợp: (i) có cùng 1 nhóm cổ đông có quyền bỏ phiếu trên 50%; (ii) có cùng 1 nhóm người sở hữu lợi ích từ giá trị thị trường của mỗi công ty trên 50%; (iii) có cùng 1 nhóm người có quyền kiểm soát hoạt động tại mỗi công ty bằng bất kỳ hình thức nào.

New Zealand quy định không chế chi phí lãi vay theo quy định vốn mỏng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các khoản góp vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư nước ngoài. Theo đó, nếu tỷ lệ vay nợ/tổng tài sản lớn hơn 60% đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc lớn hơn 70% đối với các khoản góp vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư nước ngoài thì phần lãi vay vượt tương ứng sẽ không được tính vào chi phí được trừ.

5. Quy định của Hàn Quốc:

Hàn Quốc quy định 2 doanh nghiệp có quan hệ liên kết trong trường hợp: (i) nếu doanh nghiệp này sở hữu trên 50% cổ phiếu có quyền biểu quyết của doanh nghiệp kia; (ii) có 1 bên thứ 3 trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu trên 50% cổ phiếu có quyền biểu quyết của cả 2 doanh nghiệp; (iii) 2 doanh nghiệp có cùng lợi ích trong đầu tư, mua bán hàng hóa, giao dịch tiền tệ,... và doanh nghiệp này có quyền quyết định đáng kể đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kia; (iv) 2 doanh nghiệp có cùng lợi ích trong đầu tư, mua bán hàng hóa, giao dịch tiền tệ,... và có 1 bên thứ 3 có quyền quyết định đáng kể đối với hoạt động kinh doanh của cả 2 doanh nghiệp này.

Cơ quan thuế Hàn Quốc không chế chi phí lãi vay theo quy định về vốn mỏng đối với các bên liên kết ở nước ngoài. Theo đó, nếu khoản vay từ cổ đông nước ngoài hoặc khoản vay từ bên thứ ba theo bảo lãnh của cổ đông nước ngoài có giá trị vượt quá 2 lần vốn góp của cổ đông nước ngoài thì phần lãi tương ứng với phần vượt quá sẽ không được tính vào chi phí được trừ.

Hàn Quốc quy định ngân hàng thương mại có thể bị xem là bên liên kết nếu ngân hàng có quyền quyết định trọng yếu đến chính sách kinh doanh của bên đi vay hoặc bên được bảo lãnh, cụ thể:

“ Mọi quan hệ giữa các bên liên quan trong giao dịch mà trong đó cả hai bên đều có lợi ích chung trong việc điều chỉnh thu nhập tùy thuộc vào quan hệ đầu tư vốn cổ phần, quan hệ giao dịch hàng hóa, dịch vụ, quan hệ cho vay tiền tệ,... và mỗi bên tham gia giao dịch đều có quyền quyết định trọng yếu đến chính sách của bên kia trong trường hợp:

+ Một bên phải vay bên kia ít nhất 50% nguồn vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh hoặc huy động thông qua bảo lãnh hoặc thanh toán của bên kia.”

6. Quy định của Trung Quốc:

Trung Quốc quy định 2 doanh nghiệp có quan hệ liên kết trong các trường hợp: (i) 1 doanh nghiệp sở hữu 25% trở lên cổ phiếu của doanh nghiệp kia hoặc

có 1 bên thứ 3 sở hữu trên 25% cổ phiếu tại cả 2 doanh nghiệp này; (ii) trường hợp có mức sở hữu thấp hơn 25% cổ phiếu như ở (i), nhưng có tổng số nợ giữa hai doanh nghiệp chiếm trên 50% trở lên tổng số vốn góp của một doanh nghiệp hoặc từ 10% trở lên tổng nợ của doanh nghiệp được doanh nghiệp kia bảo lãnh (trừ các khoản vay hoặc bảo lãnh giữa các tổ chức tài chính độc lập); (iii) trường hợp có mức sở hữu thấp hơn 25% cổ phiếu như ở (i), nhưng hoạt động của doanh nghiệp này phụ thuộc vào quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết công nghệ, bằng phát minh sáng chế, thương hiệu,... do doanh nghiệp kia cung cấp; (iv) trường hợp có mức sở hữu thấp hơn 25% cổ phiếu như ở (i), nhưng các hoạt động kinh doanh như mua bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp này bị kiểm soát bởi doanh nghiệp kia; (v) trên 50% thành viên ban giám đốc doanh nghiệp này được bổ nhiệm bởi doanh nghiệp kia hoặc 2 doanh nghiệp có trên 50% thành viên ban giám đốc chung hoặc trên 50% thành viên ban giám đốc của cả 2 doanh nghiệp này được bổ nhiệm bởi một bên thứ ba.

Cơ quan thuế Trung Quốc cũng không chế chi phí lãi vay theo quy định về vốn mỏng đối với các bên liên kết. Theo đó, nếu bên liên kết cho vay vượt quá 5 lần vốn góp (đối với tổ chức tài chính) hoặc vượt quá 2 lần vốn góp (đối với các doanh nghiệp khác) thì khoản chi phí lãi vay vượt quá tương ứng không được tính vào chi phí được trừ. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp chứng minh được việc vay vốn của bên liên kết như trên đáp ứng nguyên tắc giá thị trường thì khoản chi phí lãi vay này có thể vẫn được tính vào chi phí được trừ.

7. Quy định của Ấn Độ:

Cơ quan thuế Ấn độ xác định một số trường hợp 2 doanh nghiệp có quan hệ liên kết như: sở hữu tới 26% cổ phần; cho vay tới 51% tổng tài sản; đảm bảo trên 10% các khoản vay,... Chi phí lãi vay của doanh nghiệp có quan hệ liên kết này sẽ bị khống chế không vượt quá 30% EBITDA.

Ngân hàng thương mại có thể bị xem là bên liên kết nếu ngân hàng có quyền quản lý, quyết định trọng yếu đến chính sách kinh doanh của bên đi vay hoặc bên được bảo lãnh.

8. Quy định của Nhật Bản:

Bên có quan hệ liên kết là bên có quan hệ sở hữu vốn từ 50% trở lên hoặc sở hữu dưới 50% vốn nhưng có quyền kiểm soát đáng kể được xác định qua khối lượng giao dịch, số lượng thành viên ban điều hành, các yếu tố khác có ảnh hưởng đến quyền kiểm soát doanh nghiệp.

Cơ quan thuế Nhật quy định khống chế chi phí lãi vay của bên có quan hệ liên kết được tính vào chi phí được trừ không vượt quá 20% lợi nhuận điều

chính (là khoản lợi nhuận đã được cộng lại chi phí lãi vay, khấu hao nhưng không bao gồm thu nhập khác và các khoản lỗ). Tuy nhiên, việc không chế khoản lãi vay ở trên không áp dụng nếu số lãi vay trong năm thấp hơn mức 20 triệu JPY hoặc tổng chi phí lãi vay của toàn bộ tập đoàn thấp hơn 20% lợi nhuận điều chỉnh của toàn bộ tập đoàn.

9. Quy định của một số quốc gia khác về không chế chi phí lãi vay (Biểu đính kèm):

PHỤ LỤC: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ KHỔNG CHẾ LÃI VAY CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Quốc gia	Mô tả quy định	Mô tả quy định	Khống chế lãi vay	Ngày tháng	Đường link dẫn chiếu
Ireland	Irish Revenue has issued a new Tax and Duty Manual (TDM) Part 35D-01-01 on the interest limitation rule introduced as part of the Finance Act 2021. The new rule, which is in line with the EU ATAD, limits deductible interest expense to 30% of EBITDA, with disallowed interest allowed to be carried forward and deducted in future years.	Cơ quan Thuế Ireland đã ban hành Sổ tay mới hướng dẫn về Thuế và nghĩa vụ (TDM) Phần 35D-01-01 quy định về khống chế lãi vay được đưa ra như một phần của Đạo luật Tài chính 2021. Quy định mới này phù hợp với EU ATAD, mức chi phí lãi vay được khấu trừ lên tới 30% EBITDA, với khoản lãi vượt mức không được phép được phép chuyển sang và khấu trừ trong những năm sau.	EU ATAD - 30% EBITDA	8/4/2022	https://www.revenue.ie/en/tax-professionals/tdm/income-tax-capital-gains-tax-corporation-tax/part-35d/35d-01-01.pdf
Peru	Peru has published Supreme Decree No. 402-2021-EF, which amends the income tax regulations in relation to the new interest deduction restriction rules introduced by Legislative Decree No. 1424 of 2018. From 1 January 2021, the thin capitalization rules are replaced with a general restriction on the deduction of net interest expense exceeding 30% of EBITDA of the previous year.	Peru đã công bố Nghị định số 402-2021-EF sửa đổi các quy định về thuế thu nhập TNDN liên quan đến các quy tắc mới về khống chế chi phí lãi vay được trừ được đưa ra bởi Nghị định lập pháp số 1424 năm 2018. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, các quy định vốn mỏng được thay thế bằng quy định khống chế chi phí lãi vay ròng không vượt quá 30% EBITDA của năm trước.	30% EBITDA	12/31/2021	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Peru-Regulates-New-Interest-Deduction-48839
Belgium	Belgium has published Circular 2021/C/87 of 5 October 2021, which provides guidance on the application of the 30% of EBITDA interest deduction limitation introduced from 1 January 2019 in compliance with the EU Anti-Tax Avoidance Directive (ATAD).	Bỉ đã ban hành Thông tư 2021/C/87 ngày 5 tháng 10 năm 2021, trong đó hướng dẫn về việc áp dụng giới hạn 30% khấu trừ lãi EBITDA được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 để tuân thủ Chỉ thị tránh thuế của Liên minh Châu Âu (ATAD).	EU ATAD - 30% EBITDA	10/5/2021	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Belgium-Publishes-Guidance-on-47949
Luxembourg	The Luxembourg Administration of Direct Tax has published an updated version of Circular L.I.R. n° 168bis/1 dated 28 July 2021, which replaces the prior version dated 2 June 2021. The Circular concerns the application of the interest deduction limitation rules implemented in line with the EU Anti-Tax Avoidance Directive (ATAD) with effect from 1 January 2019. Under the interest deduction limitation rules, the deduction of net interest expense (borrowing costs) is limited to 30% of EBITDA or a EUR 3 million safe harbor. The latest version of the Circular provides expanded guidance in relation to the safeguard (equity escape) clause for members of a consolidated group under Section 6 of the Circular. The safeguard clause essentially provides that where a taxpayer is a member of a consolidated group and the taxpayer's equity/asset ratio is equal to or greater than the equivalent group ratio, the taxpayer is exempted from the interest deduction limitation rules and allowed to deduct all excess borrowing costs in a year.	Cơ quan quản lý thuế trực thu Luxembourg đã công bố phiên bản cập nhật của Thông tư L.I.R. N° 168bis/1 ngày 28 tháng 7 năm 2021, thay thế phiên bản trước ngày 2 tháng 6 năm 2021. Thông tư liên quan đến việc áp dụng các quy định giới hạn khấu trừ lãi được thực hiện theo Chỉ thị chống tránh thuế của EU (ATAD) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019. Theo quy định về giới hạn khấu trừ lãi suất, việc khấu trừ chi phí lãi vay ròng (chi phí đi vay) được giới hạn ở mức 30% EBITDA hoặc mức an toàn 3 triệu EUR. Phiên bản mới nhất của Thông tư đưa ra hướng dẫn mở rộng liên quan đến điều khoản tự vệ (thoát vốn) đối với các thành viên của tập đoàn hợp nhất theo Mục 6 của Thông tư. Điều khoản tự vệ về cơ bản quy định rằng trong trường hợp người nộp thuế là thành viên của một tập đoàn hợp nhất và tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tài sản của người nộp thuế bằng hoặc lớn hơn tỷ lệ nhóm tương đương thì người nộp thuế được miễn các quy định về giới hạn khấu trừ lãi vay và được phép khấu trừ toàn bộ phần vượt quá. chi phí đi vay trong một năm.	EU ATAD - 30% EBITDA	7/28/2021	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Luxembourg-Publishes-Update-to-47235

Spain	Spain has published Decree-Law 4/2021 which includes amendments to the Corporate Tax Law and the Non-Resident Income Tax Law for the implementation of the hybrid mismatch rules of the EU ATAD2, except for the rules regarding reverse hybrids.	Tây Ban Nha đã ban hành Nghị định-Luật 4/2021 bao gồm các sửa đổi đối với Luật thuế doanh nghiệp và Luật thuế thu nhập của người không cư trú để thực hiện các quy tắc không phù hợp kết hợp của ATAD2 của EU, ngoại trừ các quy tắc liên quan đến kết hợp ngược.	EU ATAD - 30% EBITDA	3/11/2021	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Spain-Publishes-Decree-Law-for-45735
Czech Republic	The General Financial Directorate (GFD) issued guidance on issues resulting from the implementation of ATAD, clarifying certain practical issues associated with the restricted deductibility of excess borrowing costs.	Tổng cục Tài chính (GFD) đã ban hành hướng dẫn về các vấn đề phát sinh từ việc triển khai ATAD, làm rõ một số vấn đề thực tế liên quan đến khả năng được khấu trừ hạn chế đối với chi phí vay vượt mức.	EU ATAD - 30% EBITDA	3/9/2021	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFEurope/TNFEUR21_Czech3.pdf
Turkey	Turkey's Revenue Administration has announced the publication of Presidential Decree No. 3490 of 3 February 2021, which provides for the implementation of the interest deduction limitation rules.	Cơ quan Quản lý Doanh thu Thổ Nhĩ Kỳ đã công bố ban hành Nghị định của Tổng thống số 3490 ngày 3 tháng 2 năm 2021, quy định việc thực hiện các quy tắc giới hạn khấu trừ lãi suất.	Not specified	2/3/2021	http://www.orbitax.com/news/archive.php/Turkey-Implements-10-Interest-45388
United States	Treasury and the IRS have published final regulations on limitation on deduction for business interest expenses in the Federal Register.	Kho bạc và IRS đã công bố các quy định cuối cùng về giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay kinh doanh trong Sổ đăng ký Liên bang.	Not specified	1/19/2021	https://www.federalregister.gov/documents/2021/01/19/2021-00150/additional-guidance-regarding-limitation-on-deduction-for-business-interest-expense
Luxembourg	Luxembourg has published a circular providing guidance on interest limitation rules. Under the interest deduction limitation rules, the deduction of net interest expense is limited to 30% of EBITDA or a EUR 3 million safe harbor. Excess borrowing costs exceeding the limits may be carried forward indefinitely and unused interest capacity may be carried forward for five years. Several exclusions from the limitation are also provided.	Luxembourg đã ban hành thông tư hướng dẫn về các quy định giới hạn lãi suất. Theo quy định về giới hạn khấu trừ lãi suất, việc khấu trừ chi phí lãi vay ròng được giới hạn ở mức 30% EBITDA hoặc mức an toàn 3 triệu EUR. Chi phí đi vay vượt quá giới hạn có thể được chuyển tiếp vô thời hạn và khả năng lãi vay chưa sử dụng có thể được chuyển tiếp trong 5 năm. Một số loại trừ khỏi giới hạn cũng được cung cấp.	EU ATAD - 30% EBITDA	1/8/2021	https://home.kpmg/lu/en/home/insights/2021/01/luxembourg-circular-interest-limitation-rules.html
United States	The IRS posted to its website final regulations (T.D. 9943) as additional guidance regarding the limitation on the deduction for business interest expense under section 163(j).	IRS đã đăng lên trang web của mình các quy định cuối cùng (T.D. 9943) dưới dạng hướng dẫn bổ sung về giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay kinh doanh theo mục 163(j).	Not specified	1/5/2021	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNF/21011.pdf
Peru	From 1 January 2021, the thin capitalization rules are replaced, as per the Decree, with a general restriction on the deduction of net interest expense exceeding 30% of EBITDA of the previous year, with excess interest expense carried forward up to four years. An exception from the restriction is provided for financial and insurance institutions, taxpayers whose income in the fiscal year is less than or equal to 2,500 UIT, companies operating under public-private partnership projects, and interest on debt for public projects.	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, các quy định về vốn hóa thấp được thay thế, theo Nghị định, với hạn chế chung về việc khấu trừ chi phí lãi vay ròng vượt quá 30% EBITDA của năm trước, với chi phí lãi vay vượt quá được chuyển sang bốn năm. Một ngoại lệ từ hạn chế được cung cấp cho các tổ chức tài chính và bảo hiểm, người nộp thuế có thu nhập trong năm tài chính thấp hơn hoặc bằng 2.500 UIT, các công ty hoạt động trong các dự án hợp tác công tư và lãi nợ cho các dự án công.	30% EBITDA	1/1/2021	http://www.orbitax.com/news/archive.php/Peru-New-Interest-Deduction--45778
Austria	Austria's Federal Council has approved ATAD interest limitation rules. Although Austria previously considered its interest limitation rules to be equally effective to the ATAD rules, the European Commission did not, and requested that Austria implement the ATAD rules.	Hội đồng Liên bang Áo đã thông qua quy định giới hạn lãi suất của ATAD. Mặc dù trước đây Áo coi các quy định về giới hạn lãi suất của mình có hiệu lực tương đương với các quy định của ATAD, nhưng Ủy ban Châu Âu đã không làm như vậy và yêu cầu Áo thực hiện các quy định của ATAD.	EU ATAD - 30% EBITDA	12/17/2020	http://www.orbitax.com/news/archive.php/Austrian-Parliament-Approves-C-44829

Sweden	The Swedish Parliament reportedly approved the 2021 Budget which includes changes to the interest limitation rules.	Quốc hội Thụy Điển được cho là đã thông qua Ngân sách năm 2021, bao gồm những thay đổi đối với các quy tắc giới hạn lãi suất.	Not specified	12/17/2020	http://www.orbitax.com/news/archive.php/Swedish-Parliament-Approves-20-44842
Vietnam	Decree No. 132/2020/ND-CP also replaces Decree No. 68/2020/ND-CP, which introduced amendments to the percentage of EBITDA restriction on interest expense deduction. This includes an increase from 20% of EBITDA to 30% with excess expense allowed to be carried forward up to five years, which is maintained in Decree No. 132/2020/ND-CP.	Nghị định số 132/2020/ND-CP cũng thay thế Nghị định số 68/2020/ND-CP sửa đổi tỷ lệ hạn chế EBITDA trong việc khấu trừ chi phí lãi vay. Điều này bao gồm việc tăng từ 20% EBITDA lên 30% với chi phí vượt mức được phép chuyển sang tối đa 5 năm, được duy trì tại Nghị định số 132/2020/ND-CP.	30% EBITDA	11/9/2020	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Vietnam-Issues-Revised-Transfe-44130
Costa Rica	Costa Rica has published Resolution DGT-R-0032-2020, which sets out the procedures for processing taxpayer requests for an increase in the maximum deduction limit for net interest expenses.	Costa Rica đã công bố Nghị quyết DGT-R-0032-2020, trong đó đặt ra các thủ tục xử lý yêu cầu của người nộp thuế về việc tăng giới hạn khấu trừ tối đa đối với chi phí lãi vay ròng.	Not specified	10/15/2020	http://www.orbitax.com/news/archive.php/Costa-Rica-Publishes-Resolutio-43961
United Kingdom	The UK has published the Taxes (Interest Rate) (Amendment No. 2) Regulations 2020, which will come into force on 14 October 2020. The regulations set interest rates on over- and under-paid DST liabilities from taxpayers..	Vương quốc Anh đã công bố Quy định về Thuế (Lãi suất) (Bản sửa đổi số 2) năm 2020, sẽ có hiệu lực vào ngày 14 tháng 10 năm 2020. Các quy định này đặt ra lãi suất đối với các khoản nợ DST trả thừa và trả thiếu từ người nộp thuế..	Not specified	9/15/2020	https://www.legislation.gov.uk/uksi/2020/995/introduction/made
United States	Treasury and the IRS released final regulations under section 163(j) concerning the limitation on deductions for certain business interest expenses.	Kho bạc và IRS đã ban hành các quy định cuối cùng theo mục 163(j) liên quan đến giới hạn khấu trừ đối với một số chi phí lãi vay kinh doanh nhất định.	Not specified	9/4/2020	https://home.kpmg/us/en/home/insights/2020/09/tnf-regulations-business-interest-expense-deduction-limitations-under-section-163j.html
Malta	Malta's Commissioner for Revenue published a unified set of guidelines in relation to the Anti-Tax Avoidance Directives Implementation Regulations, 2018. Amongst others, the set provides guidelines on interest limitation rules.	Ủy viên Doanh thu của Malta đã xuất bản một bộ hướng dẫn thống nhất liên quan đến Quy định thực hiện Chỉ thị chống tránh thuế năm 2018. Trong số những hướng dẫn khác, bộ hướng dẫn này cung cấp các hướng dẫn về các quy tắc giới hạn lãi suất.	EU ATDA	8/31/2020	https://cfr.gov.mt/en/inlandrevenue/legal-technical/Documents/Guidelines%20in%20relation%20to%20the%20Anti-Tax%20Avoidance%20Directives%20Implementation%20Regulations%20(ATAD).pdf
United States	The IRS has issued final and proposed regulations under 163(j), that limits the deduction for business interest expense, and that reflects statutory amendments made by the CARES Act.	IRS đã ban hành các quy định cuối cùng và đề xuất theo 163(j), hạn chế việc khấu trừ chi phí lãi vay kinh doanh và phản ánh các sửa đổi theo luật định được thực hiện bởi Đạo luật CARES.	Not specified	7/28/2020	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNF/20470.pdf
Belgium	Belgium's Federal Public Service (SPF) Finance has published guidance in a Q&A format on the application of the interest deduction restriction introduced as part of the implementation of the EU Anti-tax Avoidance Directive, which generally restricts the deduction of interest to 30% of EBITDA with effect from 1 January 2019	Cơ quan Tài chính Dịch vụ Công Liên bang (SPF) của Bỉ đã công bố hướng dẫn ở dạng Hỏi & Đáp về việc áp dụng hạn chế khấu trừ lãi được đưa ra như một phần trong việc thực hiện Chỉ thị chống tránh thuế của EU, trong đó thường hạn chế khấu trừ lãi ở mức 30% EBITDA có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019	EU ATAD - 30% EBITDA	7/21/2020	http://orbitax.com/news/archive.php/Belgium-Publishes-QA-Guidance-43011
Pakistan	The Pakistan Federal Board of Revenue has published the Finance Act 2020, which received the assent of the President and includes new interest limitation rules.	The Pakistan Federal Board of Revenue has published the Finance Act 2020, which received the assent of the President and includes new interest limitation rules.		6/30/2020	http://download1.fbr.gov.pk/Docs/2020731075425133GazetteofTheFinanceAct2020.pdf

Ukraine	New interest deduction restriction rules apply from 1 January 2021, which include that taxpayers exceeding a 3.5:1 debt-equity ratio are restricted to deducting up to 30% of tax EBITDA in relation to all debts with non-residents, whether related or not, with an exemption for banks and financial leasing institutions	Các quy tắc hạn chế khấu trừ lãi mới được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, bao gồm việc người nộp thuế vượt quá tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu 3,5: 1 bị hạn chế khấu trừ tới 30% EBITDA thuế liên quan đến tất cả các khoản nợ với người không cư trú, dù có liên quan hay không, miễn trừ đối với ngân hàng và tổ chức cho thuê tài chính	30% EBITDA	5/22/2020	http://orbitax.com/news/archive.php/Update---Ukraine-Legislation-f-42243
France	The tax authorities published final guidelines on interest deductibility rules applicable as from 1 January 2019. The final guidelines also comment on the new rules applicable to standalone entities for financial years ending on or after 31 December 2019 and allowing the deduction of an additional 75% of the fraction of net interest exceeding the standard EUR 3 million or 30% thresholds.	Cơ quan thuế đã công bố hướng dẫn cuối cùng về quy tắc khấu trừ lãi áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2019. Hướng dẫn cuối cùng cũng bình luận về các quy tắc mới áp dụng cho các đơn vị độc lập trong năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho phép khấu trừ thêm 75% tổng số tiền lãi phải trả, tỷ lệ lãi ròng vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn 3 triệu EUR hoặc 30%.	EU ATAD - 30% EBITDA	5/13/2020	https://research.ibfd.org/#/doc?url=/document/tns_2020-05-14_fr_1
Sweden	The Swedish Tax Agency issued statement on the application of the simplified interest deduction rule of EBITDA for group companies. The statement explains: 1) groups aren't required to apply the simplified rule to all companies, but are limited to the five million Swedish kroner threshold; 2) unused EBITDA deductions can't be carried forward; and 3) the 30% deduction doesn't apply to the difference between deducted negative net interest and actual negative net interest.	Cơ quan Thuế Thụy Điển ban hành tuyên bố về việc áp dụng nguyên tắc khấu trừ lãi đơn giản của EBITDA cho các công ty thuộc tập đoàn. Tuyên bố giải thích: 1) các nhóm không bắt buộc phải áp dụng quy tắc đơn giản hóa cho tất cả các công ty, nhưng bị giới hạn ở ngưỡng năm triệu kroner Thụy Điển; 2) các khoản khấu trừ EBITDA chưa sử dụng không thể được chuyển tiếp; và 3) khoản khấu trừ 30% không áp dụng cho chênh lệch giữa lãi ròng âm được khấu trừ và lãi ròng âm thực tế.	5 million Swedish Kroner or 30% EBITDA	5/7/2020	https://www.bloomberglaw.com/product/tax/document/X8MJ8TB8000000
Iceland	Iceland's parliament approved amendments to the interest deduction rules, providing that the 30% deduction restriction applies to the interest expense in excess of ISK 100 million. The amendments apply from taxable year 2019..	Quốc hội Iceland đã thông qua sửa đổi các quy tắc khấu trừ lãi suất, với điều kiện hạn chế khấu trừ 30% áp dụng cho chi phí lãi vay vượt quá 100 triệu ISK. Những sửa đổi được áp dụng từ năm tính thuế 2019	100 million Iceland ISK or 30% EBITDA	5/6/2020	http://orbitax.com/news/archive.php/Iceland-Approves-Interest-Dedu-42177
Latvia	Latvia amended the interest restriction rules to provide an exemption for loans received for financing a long-term public infrastructure project of national importance in Latvia. The exemption applies for both the 30% of EBITDA restriction and the 4:1 debt-equity ratio restriction.	Latvia đã sửa đổi các quy định hạn chế lãi suất để miễn trừ các khoản vay nhận được để tài trợ cho một dự án cơ sở hạ tầng công cộng dài hạn có tầm quan trọng quốc gia ở Latvia. Việc miễn trừ áp dụng cho cả hạn chế 30% EBITDA và hạn chế tỷ lệ nợ-vốn chủ sở hữu 4: 1.	30% EBITDA / 4:1 D	2/12/2020	http://orbitax.com/news/archive.php/Latvia-Publishes-Law-Implement-40872
OECD	The OECD releases Transfer Pricing Guidance on Financial Transactions.	OECD ban hành Hướng dẫn về giá chuyển nhượng đối với các giao dịch tài chính.		2/11/2020	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFTP/TNFTP20_013OECD.pdf
Switzerland	The Swiss Federal Council approved ordinances that will implement the 2020 tax reform measures concerning the patent box regime, the notional interest deduction, and a credit on foreign withholding taxes.	Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ đã phê duyệt các sắc lệnh sẽ thực hiện các biện pháp cải cách thuế năm 2020 liên quan đến chế độ hộp bằng sáng chế, khấu trừ lãi suất danh nghĩa và tín dụng đối với thuế khấu trừ của nước ngoài.	Not specified	11/13/2019	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFEurope/TNFEUR19_172Switzerland.doc
New Zealand	New Zealand Inland Revenue has published information on a new BEPS disclosure requirement. Taxpayers should complete this if the hybrid and branch mismatch rules, or interest limitation rules, apply to their income years beginning on or after 1 July 2018.	Cục Thuế nội địa New Zealand đã công bố thông tin về yêu cầu tiết lộ BEPS mới. Người nộp thuế phải hoàn thành việc này nếu các quy tắc kết hợp và chi nhánh không khớp nhau hoặc các quy tắc giới hạn lãi suất áp dụng cho các năm thu nhập của họ bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2018.	Not specified	11/7/2019	https://www.classic.ird.govt.nz/international/business/beps-disclosure/beps-disclosure.html

Netherlands	The Netherlands has published in the Official Gazette a Decree providing for the entry into force of the exemption for debt financing of long-term public infrastructure projects from the interest deduction limitation rules introduced to comply with the EU ATAD1. The Decree applies retroactively from 1 January 2019.	Hà Lan đã công bố trên Công báo một Nghị định quy định việc miễn trừ tài trợ nợ cho các dự án cơ sở hạ tầng công dài hạn khỏi các quy tắc giới hạn khấu trừ lãi được đưa ra để tuân thủ ATAD1 của EU có hiệu lực. Nghị định có hiệu lực hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2019.	EU ATAD	11/6/2019	http://orbitax.com/news/archive.php/Netherlands-Publishes-Decree-o-40100
Mexico	The Mexican Congress passed tax reform legislation for 2020. Among others, the deduction of net interest cannot exceed 30% of the adjusted fiscal profit. If the interest expense cannot be deducted in a given year, it can be carried forward and deducted over the following 10 years.	Quốc hội Mexico đã thông qua luật cải cách thuế cho năm 2020. Trong số đó có việc khấu trừ lãi ròng không được vượt quá 30% lợi nhuận tài chính đã điều chỉnh. Nếu chi phí lãi vay không thể được khấu trừ trong một năm nhất định thì nó có thể được chuyển sang và khấu trừ trong 10 năm tiếp theo.	30% EBITDA	10/31/2019	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFAmericas/TNA19_105Mexico.doc
Zimbabwe	The national budget mid-term review reflects a clarification to the thin capitalisation measures under the transfer pricing rules in Zimbabwe. The rules generally provide that the deduction of interest expense is restricted where a 3:1 debt-equity ratio is exceeded.	Đánh giá giữa kỳ ngân sách quốc gia phản ánh sự làm rõ các biện pháp vốn hóa mỏng theo quy định về chuyển giá ở Zimbabwe. Các quy tắc thường quy định rằng việc khấu trừ chi phí lãi vay bị hạn chế khi vượt quá tỷ lệ nợ-vốn chủ sở hữu là 3:1.	3:1 debt-equity ratio	8/1/2019	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFTP/TNFTP19_066Zimbabwe.pdf
Malaysia	Malaysia has introduced rules for the restriction on the deductibility of interest: the maximum amount of deductible interest expense is 20% of tax-EBITDA for the basis period for the year of assessment; under certain conditions, excess interest expense may generally be carried forward until fully utilized. The rules apply from July 1, 2019.	Malaysia đã đưa ra các quy định về hạn chế khấu trừ lãi vay: số tiền lãi vay được khấu trừ tối đa là 20% EBITDA thuế cho kỳ cơ sở của năm đánh giá; trong một số điều kiện nhất định, chi phí lãi vay vượt quá thường có thể được chuyển sang cho đến khi sử dụng hết. Nội quy áp dụng từ ngày 1/7/2019	20% EBITDA	7/1/2019	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=10-07-2019&newsId=38803
Uganda	Uganda enacted several tax reform measures, including an exclusion for financial institutions and insurance companies from the 30% of EBITDA interest deduction restriction for related party debt, which was introduced 1 July 2018.	Uganda đã ban hành một số biện pháp cải cách thuế, bao gồm cả việc loại trừ các tổ chức tài chính và công ty bảo hiểm khỏi mức hạn chế khấu trừ lãi suất 30% EBITDA đối với khoản nợ của bên liên quan, được áp dụng vào ngày 1 tháng 7 năm 2018.	30% EBITDA	6/14/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Uganda-201920-Budget-Tax-Reform-38483
Sweden	The Swedish Tax Agency updated its guidance on rules limiting interest expense deductions for companies.	Cơ quan Thuế Thụy Điển đã cập nhật hướng dẫn về các quy định hạn chế khấu trừ chi phí lãi vay cho các công ty.	Sweden - superseded	5/16/2019	https://www.bloomberglaw.com/product/tax/document/XFEFRQH4000000
Portugal	Portugal has published the final law to comply with the EU Anti-Tax Avoidance Directive (ATAD). One of the amendments includes changes to the interest deduction limitation rules.	Bồ Đào Nha đã công bố luật cuối cùng nhằm tuân thủ Chỉ thị chống tránh thuế của EU (ATAD). Một trong những sửa đổi bao gồm những thay đổi về quy định giới hạn khấu trừ lãi suất.		5/3/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Portugal-Publishes-Law-to-Comply-37948
New Zealand	The New Zealand Inland Revenue published the final version of the special BEPS report on the new interest limitation rules.	Cục Thuế nội địa New Zealand đã xuất bản phiên bản cuối cùng của báo cáo BEPS đặc biệt về các quy tắc giới hạn lãi suất mới.		4/30/2019	http://taxpolicy.ird.govt.nz/sites/default/files/2019-sr-beps-final-interest-limitation.pdf
Cyprus	Cyprus published the law implementing certain measures of the EU ATAD, including interest deduction limitation rules.	Síp công bố luật thực hiện một số biện pháp nhất định của ATAD EU, bao gồm các quy định về giới hạn khấu trừ lãi.		4/25/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Cyprus-Publishes-Law-for-ATAD-37883
Luxembourg	Luxembourg enacts the proposed 2019 budget changes on the new interest deduction limitation rules to let companies choose to have the rules apply at a group level instead of to individual entities.	Luxembourg ban hành những thay đổi được đề xuất về ngân sách năm 2019 đối với các quy tắc giới hạn khấu trừ lãi suất mới để cho phép các công ty chọn áp dụng các quy tắc này ở cấp nhóm thay vì cho các đơn vị riêng lẻ.		4/25/2019	https://home.kpmg/lu/en/home/insights/2019/04/2019-budget-bill-passed.html

Greece	Greece has published Law 4607/2019 in the Official Gazette, which includes measures to transpose certain aspects of the EU Anti-Tax Avoidance Directive (ATAD). The new measures includes amended interest restriction deduction rules.	Greece has published Law 4607/2019 in the Official Gazette, which includes measures to transpose certain aspects of the EU Anti-Tax Avoidance Directive (ATAD). The new measures includes amended interest restriction deduction rules.		4/24/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Greece-Publishes-Law-to-Transp-37713
United States	The U.S. Joint Committee on Taxation has published an overview of the limitation on the deduction of business interest expense under Section 163(j) of the Internal Revenue Code as introduced by the Tax Cuts and Jobs Act.	Ủy ban Liên hợp về Thuế của Hoa Kỳ đã công bố tổng quan về giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay kinh doanh theo Mục 163(j) của Bộ luật Thuế vụ do Đạo luật Cắt giảm Thuế và Việc làm đưa ra.		3/28/2019	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNF/19155.pdf
Czech Republic	Czech Republic has enacted a tax package to implement into Czech tax law the EU Anti-Tax Avoidance Directive (ATAD) including interest deductions limitations rules.	Cộng hòa Séc đã ban hành gói thuế để thực thi Chỉ thị chống tránh thuế của EU (ATAD) vào luật thuế của Séc, bao gồm các quy định về giới hạn khấu trừ lãi.		3/27/2019	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFEurope/TNFEUR19_053CzechRepublic2.doc
Belgium	Belgium published the law implementing the country's 30% of EBITDA interest deduction restriction from 1 January 2019 (originally approved from 2020).	Bỉ công bố luật thực hiện hạn chế khấu trừ lãi EBITDA 30% của nước này từ ngày 1/1/2019 (được phê duyệt ban đầu từ năm 2020).		3/22/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Belgium-Publishes-Legislation--37006
Algeria	Algeria's Ministry of Finance has published a circular, which provides clarification on certain changes made by the Finance Law 2019 in relation to the deduction of certain expenses and interest.	Bộ Tài chính Algeria đã ban hành thông tư làm rõ một số thay đổi của Luật Tài chính 2019 liên quan đến việc khấu trừ một số chi phí và lãi.		3/20/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Algeria-Publishes-Circular-on--37882
Czech Republic	The Czech Republic published a law on amendments to certain tax and other laws, which includes, among other changes, the introduction of measures to comply with the EU Anti-Tax Avoidance Directive (ATAD), including limitation on interest deduction rules.	Cộng hòa Séc đã ban hành luật sửa đổi một số luật thuế và các luật khác, trong đó bao gồm, cùng với những thay đổi khác, việc đưa ra các biện pháp tuân thủ Chỉ thị chống tránh thuế của EU (ATAD), bao gồm cả việc hạn chế các quy tắc khấu trừ lãi suất.		3/12/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Czech-Republic-Publishes-Law-I-37083
Finland	The Finnish tax administration published new guidance on the interest deduction restriction rules.	Cơ quan quản lý thuế Phần Lan đã công bố hướng dẫn mới về các quy định hạn chế khấu trừ lãi.		3/7/2019	https://www.orbitax.com/news/archive.php/Finland-Publishes-New-Guidance-36644
Romania	Romania has published a law, which includes various amendments, including in relation to the country's interest deduction restriction rules.	Romania đã ban hành một đạo luật, trong đó bao gồm nhiều sửa đổi khác nhau, bao gồm cả những sửa đổi liên quan đến các quy định hạn chế khấu trừ lãi suất của quốc gia		1/10/2019	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=25-01-2019&newsId=35923
Benin	Benin has published a new law, which includes the finance measures for 2019. One of the main tax-related measures includes that the deductibility of interest expenses incurred on loans granted by shareholders and other related parties should not exceed 30% of EBITDA.			12/28/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=18-01-2019&newsId=35806
Denmark	The government has published the law transposing the EU ATAD Directive into Danish legislation. The amendments include changes to the interest deductibility rules.			12/28/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=04-01-2019&newsId=35444
Estonia	Estonia published a new law in the Official Gazette, which includes new interest restriction rules in line with ATAD.			12/28/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=03-01-2019&newsId=35389
France	The Finance Law for 2019 has passed its constitutional review. One of the measures includes are the introduction of new interest limitation rules.			12/28/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=31-12-2018&newsId=35202

Italy	Italy published the decree for the implementation of the EU Anti-Tax Avoidance Directive in the Official Gazette. Changes include amendments to the 30% of EBITDA interest deduction limit.			12/28/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=09-01-2019&newsId=35517
Netherlands	The Dutch Ministry of Finance has published an overview of the tax changes for 2019. The changes include the introduction of interest restriction rules in line with ATAD.			12/28/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=02-01-2019&newsId=35277
Argentina	A regulatory decree was published in the official bulletin as guidance for implementing income tax changes introduced by the 2017 tax reform legislation. The decree provides clarifications regarding the interest deduction rules.			12/27/2018	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFAmericas/TNA19_001Argentina.doc
Finland	Finland published Law 1237/2018 in the Official Gazette, which provides new interest deduction restriction rules that are compliant with the EU ATAD.			12/27/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=02-01-2019&newsId=35274
Maldives	The Maldives Inland Revenue Authority has published a tax ruling amending the thin capitalization rules. Among others, the deduction of interest expense has been increased up to 30% of EBITDA.			12/27/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=31-12-2018&newsId=35203
Guinea	Guinea's Finance Bill for 2019 was enacted and introduces new interest expense deduction limitations.			12/26/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=20-2-2019&newsId=36321
Lithuania	The Lithuanian State Tax Inspectorate published an overview of amendments to the corporate income tax law for 2019, including the introduction ATAD-compliant interest deduction restriction rules.			12/21/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=02-01-2019&newsId=35275
Luxembourg	Luxembourg has published a new law in the Official Gazette, which introduces new interested restriction rules in line with the EU ATAD.			12/21/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=28-12-2018&newsId=35153
Mali	Mali's Finance Law for 2019 was issued and includes certain interest limitation restrictions.			12/21/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=30-01-2019&newsId=36003
Gibraltar	The ATAD was transposed into the Gibraltar tax rules; among others, anti avoidance rules concerning interest limitation have been introduced.			12/20/2018	https://tax.kpmg.us/taxnewsflash/taxnewsflash-europe/tnf-gibraltar-anti-tax-avoidance-measures-interest-limitations-cfcs-hybrid-mismatches.html
Norway	The Norwegian government has published an overview table of tax changes for 2019, which were approved by parliament as part of the 2019 Budget in December 2018. One of the changes includes the extension of the 25% of EBITDA net interest deduction cap.			12/12/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=22-01-2019&newsId=35843
Malta	Malta has published Legal Notice 411 of 2018 in the Official Gazette, which implements the interest deduction limitation in line with ATAD.			12/11/2018	http://www.justiceservices.gov.mt/DownloadDocument.aspx?app=lp&itemid=29405&l=1

France	The EU published a notice in which it considers France's national provisions on interest limitation rules as equally effective to the ATAD interest limitation rules.			12/7/2018	https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52018XC1207%2801%29&amp%3bfrom=EN
Greece	The EU published a notice in which it considers Greece's national provisions on interest limitation rules as equally effective to the ATAD interest limitation rules.			12/7/2018	https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52018XC1207%2801%29&amp%3bfrom=EN
Slovakia	The EU published a notice in which it considers Slovakia's national provisions on interest limitation rules as equally effective to the ATAD interest limitation rules.			12/7/2018	https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52018XC1207%2801%29&amp%3bfrom=EN
Slovenia	The EU published a notice in which it considers Slovenia's national provisions on interest limitation rules as equally effective to the ATAD interest limitation rules.			12/7/2018	https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52018XC1207%2801%29&amp%3bfrom=EN
Spain	The EU published a notice in which it considers Spain's national provisions on interest limitation rules as equally effective to the ATAD interest limitation rules.			12/7/2018	https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52018XC1207%2801%29&amp%3bfrom=EN
Croatia	Croatia published a series of laws in the Official Gazette, including amendments to implement the interest limitation of EU ATAD.			11/30/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=07-12-2018&newsId=34742
Bulgaria	Bulgaria published a law in the Official Gazette, which includes various amendments to the Corporate Income Tax Act, including the introduction of new interest limitation in accordance with the EU ATAD.			11/27/2018	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFEurope/TNFEUR18_161Bulgaria2.doc
Peru	Peru published two decrees, which include measures to implement new thin capitalization and interest restriction rules. From 1 January 2021, the thin capitalization rules will be replaced with a general restriction on the deduction of net interest expense exceeding 30% of EBITDA, with excess interest expense carried forward up to four years.			9/14/2018	http://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=21-09-2018&newsId=33451
Belgium	The Belgian Government has reportedly reached agreement on tax measures for the 2018/19 Budget, including the implementation of the country's new EBITDA-based interest deduction restriction from 2019 instead of 2020.			7/31/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=31-07-2018&newsId=32488
New Zealand	New Zealand has enacted the BEPS Tax Act. The new law includes new interest rate rules for inbound related-party debt require rates generally to be based on the group credit rating, rather than on the stand-alone New Zealand borrower.			7/1/2018	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFTP/TNFTP18_055NewZealand.pdf

Romania	Romania published a decision, which provides for the modification of the methodological norms of applying the Tax Code. One of the main changes to the norms is in relation to the application of the new interest deduction restriction rules.			5/25/2018	https://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=06-06-2018&newsId=31519
Maldives	The Maldives Inland Revenue Authority has issued a tax ruling that prescribes a thin capitalization rule: the amount of interest paid/payable by a person exceeding the amount of 25% of EBITDA is not deductible.			4/26/2018	https://www.mira.gov.mv/TaxLegislation/tr-2018-b64-english.pdf
United States	The IRS today released an advance version of Notice 2018-28 that states that the U.S. Treasury Department and IRS will issue proposed regulations as guidance to assist taxpayers in complying with section 163(j) as amended by the new tax law (Pub. L. No. 115-97, enacted December 22, 2017).			4/2/2018	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNF/18127.pdf
United Kingdom	HMRC updated in February 2018 the interest restriction guidance reflects the legislation as amended by Finance (No.2) Bill 2017-19, which has now received royal assent.			3/15/2018	https://www.gov.uk/government/publications/corporate-interest-restriction-draft-guidance
Cote d'Ivoire	Ivory Coast's Finance Law for 2018 was published in the Official Gazette. Among other measures, the related parties interest deduction rules are expanded and deduction will be disallowed where the interest expense exceeds 30% of EBITDA.			3/13/2018	http://orbitax.com/taxhub/?newsDate=09-05-2018&newsId=31074
India	India published a new circular " Explanatory Notes to The Provisions of the Finance Act, 2017" that will introduce a new 30% of EBITDA related-party interest deduction restriction. The amendment takes effect from 1 April 2018.	30% EBITDA		2/15/2018	https://www.incometaxindia.gov.in/news/circular2_2018.pdf
New Zealand	New Zealand Inland Revenue issued a note with a correction to the proposed rule to limit the rate of deductible interest on related party cross-border debt introduced in December 2017.			2/14/2018	http://taxpolicy.ird.govt.nz/publications/2018-other-note-nbeps-bill/note
Argentina	New tax reform measures were introduced, including the replacement of the debt:equity ratio based thin cap rules with a 30% of EBITDA interest restriction rule.			12/29/2017	http://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=02-01-2018&newsId=28627
Belgium	Belgium published a new tax reform law which implements a 30% of EBITDA interest deduction limit from 2020 in line with the EU Anti-Tax Avoidance Directive I and II.			12/29/2017	http://www.orbitax.com/taxhub/?newsDate=29-12-2017&newsId=28616
United Kingdom	HMRC published guidance on corporate interest deduction rules.			12/27/2017	https://www.gov.uk/guidance/corporate-interest-restriction-on-deductions-for-groups
United States	The new tax law includes a provision to limit interest deductions to the extent it exceeds 30% of adjusted taxable income for tax years beginning after December 31, 2017.			12/22/2017	https://home.kpmg.com/content/dam/kpmg/us/pdf/2017/12/tnf-new-tax-law-dec22-2017.pdf
South Korea	South Korea's 2018 Budget bill was enacted; among other measure, a 30% of EBITDA interest restriction rule applies to the deduction of interest payments to foreign related parties from 1 January 2019, in addition to the current thin cap rules.			12/19/2017	http://orbitax.com/taxhub/?newsDate=10-01-2018&newsId=28905

Poland	The corporate Tax reform law was published in the Official Gazette. Among other measures, the deduction of net interest expenses has been limited to 30% of EBITDA, with a 3 million safe harbor threshold.			11/27/2017	http://orbitax.com/taxhub/?newsDate=01-12-2017&newsId=28165
United Kingdom	Finance (No. 2) Act 2017, which includes provisions amending rules on corporate interest restrictions received Royal Assent.			11/16/2017	http://www.legislation.gov.uk/ukpga/2017/32/pdfs/ukpga_20170032_en.pdf
Romania	Romania published Government Ordinance 25/2017, amending the tax treatment of expenses for the disposal of receivables (restricting them to 30% of the receivable's value) as opposed to the full deduction currently allowed.			8/31/2017	http://orbitax.com/taxhub/?newsDate=18-09-2017&newsId=26913
Russia	The Russian Ministry of Finance published Letter No. 03-08-05/1439 clarifying treatment of excess interest under the thin capitalization rules, including when the status of debt as controlled has changed at the time the interest is paid.			4/28/2017	http://orbitax.com/taxhub/?newsDate=28-04-2017&newsId=24597
United Kingdom	The Finance Act 2017 was enacted but several important measures were removed, such as those related to the use of losses and interest deduction restrictions (still expected in future legislation).			4/27/2017	http://orbitax.com/taxhub/?newsDate=02-05-2017&newsId=24636
Ukraine	The Ukraine State Fiscal Service has published a guidance letter concerning the country's interest deduction restriction for related-party debt.	Cơ quan Tài chính Nhà nước Ukraine đã xuất bản thư hướng dẫn liên quan đến hạn chế khấu trừ lãi suất của quốc gia đối với khoản nợ của bên liên quan.		4/19/2017	http://orbitax.com/taxhub/?newsDate=09-05-2017&newsId=24743
United Kingdom	HMRC published draft guidance on the new corporate interest restriction rules.			3/31/2017	https://home.kpmg.com/xx/en/home/insights/2017/04/tnf-uk-corporate-interest-regime-draft-guidance-and-regulations.html
Netherlands	The proposed new interest deduction limitation rules were published in the Official Gazette.			12/29/2016	http://online.ibfd.org/document/tns_nl_20161229_1440
OECD	OECD released an updated version of the BEPS Action 4 Report which includes further guidance on two areas: the design and operation of the group ratio rule, and approaches to deal with risks posed by the banking and insurance sectors.	OECD đã phát hành phiên bản cập nhật của Báo cáo hành động BEPS 4 trong đó bao gồm hướng dẫn thêm về hai lĩnh vực: thiết kế và vận hành quy tắc tỷ lệ nhóm và các phương pháp giải quyết rủi ro do ngành ngân hàng và bảo hiểm gây ra.		12/22/2016	http://www.oecd.org/tax/beps/limiting-base-erosion-involving-interest-deductions-and-other-financial-payments-action-4-2016-update-9789264268333-en.htm
Chile	The Law No. 20.899, published in the Official Gazette, modifies the thin capitalization rule.			2/8/2016	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFAmericas/TNA16_015Chile.doc
OECD	Final Report - Action 4: Limiting Base Erosion Involving Interest Deductions and Other Financial Payments.			10/5/2015	http://dx.doi.org/10.1787/9789264241176-en
Indonesia	The Minister of Finance released thin capitalisation rules, setting the debt-to-equity ratio at 4:1.			9/9/2015	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFAAsiaPac/TNAP15_071Indonesia.doc
Chile	New thin capitalization rules introduced			1/27/2015	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFAmericas/TNA15_007Chile.doc

South Africa	Parliament approved legislation changing the thin capitalization rules, limiting interest deduction to 40% of EBITDA.			1/20/2015	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFAfrica/TNFAfrica14_28SouthAfrica.doc
South Korea	Stricter thin capitalisation rules enacted limiting the deductibility of interest payments to foreign controlling shareholders from 3:1 to 2:1.			12/2/2014	https://taxandaccounting.bna.com/btac/T8017/split_display.adp?fedfid=62180507&vname=tminnotallissues&fn=62180507&split=0#62180507
Poland	Tightening of thin capitalization regime.			10/2/2014	https://cmctkm.us.kworld.kpmg.com/TaxPublications/TNFEuropeArchive3/TNFEUR14_081Poland.doc
France	French authorities introduced rules to limit interest deductibility in case the lender is subject, during the same fiscal year, to income tax of less than 25 percent of the standard French rate.			4/16/2014	https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2015/11/ema-beps-new-brand-nov-19-2015.pdf
Belgium	Tightening of thin capitalization rules.				https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2015/11/ema-beps-new-brand-nov-19-2015.pdf

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 3

(Bản Track Changes)

NGHỊ ĐỊNH**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả

trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế, trong đó:

a) Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

b) Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

c) Hóa đơn điện tử có mã khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền) là hóa đơn được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu được quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

d) Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chứng từ là tài liệu dùng để ghi nhận thông tin về các khoản thuế khấu trừ, các khoản thu thuế, phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật quản lý thuế; ***ghi nhận số tiền thu được và trả lại cho khách chơi trong hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng.*** Chứng từ theo quy định tại Nghị định này bao gồm chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thuế, phí, lệ phí được thể hiện theo hình thức điện tử hoặc đặt in, tự in, ***chứng từ ghi nhận số tiền thu được và trả lại cho khách chơi trong hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng.***”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chứng từ điện tử ~~bao gồm các loại chứng từ, biên lai theo khoản 4 Điều này~~ được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế hoặc do tổ chức thu thuế, phí, lệ phí cấp cho người nộp bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; là *hóa đơn, chứng từ được lập để nộp thuế cho hàng hóa mua bán thực tế không phải là hàng hóa được ghi trên hóa đơn.*”

d) Bỏ khoản 10:

“10. Hủy hóa đơn, chứng từ là làm cho hóa đơn, chứng từ đó không có giá trị sử dụng.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 11, 12 như sau:

“11. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ:

a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tự in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

12. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, ~~chứng từ điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã của cơ quan thuế.~~ Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử ~~có mã của cơ quan thuế và không có mã của cơ quan thuế~~ cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.”

g) Bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử dành cho người nộp thuế (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế) là điểm truy cập tập trung trên internet do Tổng cục Thuế cung cấp để người nộp thuế, cơ quan thuế, tổ chức truyền nhận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch về hóa đơn điện tử theo quy định. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế: gửi phản hồi tự động về việc xác nhận người nộp thuế đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của người nộp thuế; gửi thông báo và kết quả giải quyết các nội dung liên quan đến hóa đơn điện tử của người nộp thuế (nếu có) thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ) hoặc tài khoản sử dụng Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế).”

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2, 3 như sau:

“1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và ***các trường hợp lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Hóa đơn*** phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu ***thuế*** phí, lệ phí, tổ chức thu thuế phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 32 Nghị định này. Trường hợp sử dụng ~~biên lai~~ ***chứng từ*** điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì: ***cá nhân có quyền yêu cầu*** tổ chức, cá nhân trả thu nhập ~~được lựa chọn~~ cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một ***kỳ năm*** tính thuế. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một ***kỳ năm*** tính thuế.”

3. Trước khi sử dụng hóa đơn, ~~biên lai~~, ***chứng từ***, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ ***kinh doanh***, cá nhân kinh doanh, ***tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân***, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế hoặc thực hiện thông báo phát hành theo quy định tại Điều 15, Điều 34 và khoản 1 Điều 36 Nghị định này. Đối với hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế đặt in, cơ quan thuế thực hiện thông báo phát hành theo khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 36 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6, 7 như sau:

“6. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ như: chương trình khách hàng thường xuyên, chương trình tham gia dự thưởng, chương trình hóa đơn may

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

mẫn. Đối với biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn do cơ quan thuế thực hiện, giao Bộ Tài chính tổ chức thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan thuế.

7. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập vẫn phải thể hiện tên đơn vị bán là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về hóa đơn ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này.”

c) Bổ sung khoản 9, 10 như sau:

“9. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”

10. Doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng phải lập chứng từ điện tử và chuyển dữ liệu đến cơ quan thuế theo Mẫu số 01/TH-DT quy định tại Nghị định này để ghi nhận số tiền thu được do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết trong ngày xác định doanh thu cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 0 giờ 00 phút đến 23 giờ 59 phút cùng ngày.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Đối với tổ chức, cá nhân bán, ~~cung cấp~~ hàng hóa, **cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan**

a) Thực hiện hành vi gian dối như sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn; **làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật.**

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

b) Cản trở công chức thuế thi hành công vụ, cụ thể các hành vi cản trở gây tổn hại sức khỏe, nhân phẩm của công chức thuế khi đang thanh tra, kiểm tra về hóa đơn, chứng từ;

c) Truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ;

d) Đưa hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác liên quan hóa đơn, chứng từ nhằm mưu lợi bất chính.

d) Không chuyển dữ liệu điện tử về cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.

Trường hợp doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) thuộc diện phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng thì doanh nghiệp chế xuất sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 hoặc điểm a khoản 2 Điều này.

b) Bổ sung khoản 2a như sau:

“2a. Hóa đơn thương mại điện tử khi xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, ***chuyển nhượng*** các tài sản ***công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công*** sau:

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả nhà ở thuộc sở hữu nhà nước);

b) Tài sản kết cấu hạ tầng;

e) Tài sản công được Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;

đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

e) Tài sản công bị thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

g) Vật tư, vật liệu thu hồi được từ việc xử lý tài sản công.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 như sau:

“1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, **chuyển nhượng** tài sản **công** nhà nước, tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. **Đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu):**

a) Trường hợp người bán đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế (người bán đăng ký sử dụng hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này đáp ứng quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định) thì thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan và chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại điện tử đến cơ quan thuế.

b) Trường hợp người bán không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì thời điểm lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.”

2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (**bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài**) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với các trường hợp **bán hàng hóa**, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp **bán hàng hóa**, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác ~~như~~ **gồm**: trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), **cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt**, nước, dịch vụ truyền hình, **dịch vụ quảng cáo truyền hình**, dịch vụ bưu chính chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, ***dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, chứng khoán, sổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính***, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn GTGT hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn GTGT ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế.

c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng:

d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.

d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử.

e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ***gạch*** giữa là xóa bỏ

(bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, **thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế** không quá 07 ngày kế tiếp kể từ ngày bên bán gửi thông báo lượng khí giao hàng tháng.

Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ.

g) ~~Đối với cơ sở kinh doanh thương mại bán lẻ, kinh doanh dịch vụ ăn uống theo mô hình hệ thống của hàng bán trực tiếp đến người tiêu dùng nhưng việc hạch toán toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại trụ sở chính (trụ sở chính trực tiếp ký hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ từng cửa hàng xuất cho khách hàng xuất qua hệ thống máy tính tiền của từng cửa hàng đứng tên trụ sở chính), hệ thống máy tính tiền kết nối với máy tính chưa đáp ứng điều kiện kết nối chuyên dữ liệu với cơ quan thuế, từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp đồ ăn uống có in Phiếu tính tiền cho khách hàng, dữ liệu Phiếu tính tiền có lưu trên hệ thống và khách hàng không có nhu cầu nhận hóa đơn điện tử thì cuối ngày cơ sở kinh doanh căn cứ thông tin từ Phiếu tính tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp đồ ăn uống trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở kinh doanh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.~~

h) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện tử được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện tử căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện.

i) Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

к i) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh.

l k) Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện cho người mua là cá nhân không kinh doanh (hoặc cá nhân kinh doanh) nhưng không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hoặc cuối tháng đơn vị thực hiện xuất hóa đơn tổng căn cứ thông tin chi tiết từng giao dịch phát sinh trong ngày, trong tháng tại hệ thống quản lý dữ liệu của đơn vị. Đơn vị cung cấp dịch vụ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì đơn vị cung cấp dịch vụ phải lập hóa đơn giao cho khách hàng.

Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn

Đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm đối ngoại tệ, thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

⌘ l) Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật:

- Tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện ***lập hóa đơn điện tử cho khách hàng***. ~~gửi các thông tin của chuyến đi cho khách hàng và gửi về cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu của cơ quan thuế.~~ Các thông tin ***trên hóa đơn*** gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát xe, cự ly chuyến đi (tính theo km) và tổng số tiền hành khách phải trả.

- Trường hợp khách hàng lấy hóa đơn điện tử thì khách hàng cập nhật hoặc gửi các thông tin đầy đủ (tên, địa chỉ, mã số thuế) vào phần mềm hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ. Căn cứ thông tin khách hàng gửi hoặc cập nhật, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện gửi hóa đơn của chuyến đi cho khách hàng, đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

⌘ m) Đối với cơ sở y tế kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ***gạch*** giữa là xóa bỏ

(thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở y tế căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở y tế lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.

Cơ sở y tế kinh doanh khám chữa bệnh lập hóa đơn khám chữa bệnh vào thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ với cơ quan bảo hiểm xã hội (thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế).

ø n) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe).

o) Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

p) Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập một (01) hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn.

q) Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, doanh nghiệp kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng căn cứ vào tổng doanh thu thu được trên Mẫu số 01/TH-DT để lập hóa đơn chậm nhất là một (01) ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong ngày lập hóa đơn.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua:

a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh,

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ***gạch*** giữa là xóa bỏ

giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; **trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn phải ghi mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.**

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; "Quận" thành "Q", "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm Hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, quận, huyện, thành phố, xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp.

b) Trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 14 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài. **Trường hợp người mua cung cấp mã số thuế, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện mã số thuế, số định danh cá nhân."**

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

a) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ

- Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; **mặt hàng ăn, uống**;...). Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu. Ví dụ: Số khung, số máy của ô tô, mô tô, địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà... **Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải thì trên hóa đơn phải thể hiện biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số,**

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng.

Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ.

- Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m...). Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức “đơn vị tính” mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp.

- Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. **Trường hợp cung cấp** các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ ~~nhất định~~ **quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán** được sử dụng bảng kê để liệt kê các loại hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thương mại; cho, biếu, tặng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật, thì được lập hóa đơn tổng giá trị khuyến mại, cho, biếu, tặng kèm theo danh sách khuyến mại, cho, biếu, tặng. Tổ chức lưu giữ hồ sơ có liên quan về chương trình khuyến mại, cho, biếu, tặng và cung cấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa, dịch vụ khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng.

Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập Bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số ngày... tháng... năm

- Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.”.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ.

d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài.

đ. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

e) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA).”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm khai thuế là thời điểm lập hóa đơn thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định 123/2020/NĐ-CP). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.”

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung

a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên.

b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua.

c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua.

Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn; tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký điện tử của người mua; chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán, thuế suất thuế giá trị gia tăng.

d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không.

e) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.

Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng.

h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên.

l) Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký điện tử của người mua.

e) Bổ sung khoản 17 như sau:

“17. Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và hoàn thuế theo quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu với cơ quan thuế

“1. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ***gạch*** giữa là xóa bỏ

tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.”

2. Hóa đơn **điện tử** được khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:

1- **a)** Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;

2- **b)** Không bắt buộc có chữ ký số;

3- **c)** Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.

3. **Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có các nội dung sau đây:**

a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;

b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/ số định danh cá nhân/ số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);

c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;

d) Thời điểm lập hóa đơn;

đ) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

Người bán gửi hoá đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hoá đơn điện tử.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Tổng cục Thuế xây dựng thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế. Riêng với hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, Tổng cục Hải quan xây dựng thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ đối với các nội dung trên hoá đơn dành cho cơ quan hải quan và ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế. Tổng cục Thuế và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và phương thức truyền nhận với cơ quan quản lý thuế để áp dụng thống nhất; cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này.”

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

9. Sửa đổi bổ sung khoản 2, 3 Điều 13 như sau:

“2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:

a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh

a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:

- Hộ ***kinh doanh***, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế ~~nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng~~;

- Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

- Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ ***kinh doanh***, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:

+ Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, ***hàng hóa*** cần có hóa đơn để giao cho người mua;

+ Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

+ Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

+ ***Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án***;

+ ***Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu***;

- ***Cấp hóa đơn cho bên mua trong trường hợp bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua chịu trách nhiệm khai thay, nộp thay như người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế và bên bán không còn tồn tại***.

a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

+ Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, **hàng hóa** cần có hóa đơn để giao cho người mua;

+ Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan **nhà nước có thẩm quyền** thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

+ Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

+ **Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án.**

+ **Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu.**

- Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (**trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 123/2020/NĐ-CP**), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế và truy cập vào ~~hệ thống lập hóa đơn~~ **Cổng thông tin** điện tử của cơ quan thuế để lập hóa đơn điện tử.

Sau khi doanh nghiệp, tổ chức **kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh**, cá nhân **kinh doanh** đã ~~khai~~, nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế, phí khác (nếu có), ngay trong ngày làm việc **hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo**, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử ~~do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân lập~~. **Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.**

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản 2 Điều này thì phải nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp, hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có) trước khi được cấp hóa đơn.

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì phải nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế trước khi được cấp hóa đơn.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã. **Trường hợp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh cần phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để được cấp hóa đơn điện tử điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn đã lập. Việc lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và việc nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tính trên doanh thu chênh lệch tăng trên hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.**

c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c.2) Đối với hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh:

- Đối với hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế quản lý nơi hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh.

- Đối với hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ **kinh doanh**, cá nhân đăng ký kinh doanh.

3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau:

a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.

b) Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa:

- Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

- Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng. Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng để xuất cho khách hàng nước ngoài.

c) Cơ sở kinh doanh ~~kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ~~ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn ~~giá trị gia tăng~~ điện tử.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ **hoặc hóa đơn thương mại** theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. ~~Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu.~~

Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

- Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

- Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hóa gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng.

Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hóa bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hóa bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hóa bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm, nghiêng*** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.

đ) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định.

e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

g) Trường hợp điều chuyển tài sản ***từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại***, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn.

h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ ***kinh doanh***, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng ngừng sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (bao gồm cả đăng ký hóa đơn điện tử bán tài sản công, hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia) thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Đối với đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp, tổ chức kinh tế: Nếu đơn vị phụ thuộc đáp ứng quy định khai thuế giá trị gia tăng riêng theo quy định pháp luật của quản lý thuế thì đơn vị phụ thuộc được đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, ***cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công*** thì có thể đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ.

Trường hợp doanh nghiệp là tổ chức kết nối chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử trực tiếp theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB **Nghị định này** về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b) Bổ sung khoản 1a như sau:

1a. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Trong thời gian 01 ngày kể từ ngày tiếp nhận đăng ký, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động đối chiếu thông tin (bao gồm thông tin sinh trắc học theo quy định về định danh và xác thực điện tử của Chính phủ và lộ trình của cơ quan thuế) của người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký sử dụng hóa đơn giữa dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thuế với dữ liệu tại Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo dữ liệu tại Hệ thống Định danh và xác thực điện tử. Trường hợp thông tin không khớp đúng, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ đăng ký hóa đơn điện tử cho người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp thông tin khớp đúng, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động gửi yêu cầu đề nghị người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc người đại diện pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế, đăng ký doanh nghiệp. Người nộp thuế có trách nhiệm trả lời xác nhận ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo; trường hợp quá thời hạn mà người nộp thuế chưa xác nhận hoặc xác nhận không thành công, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ đăng ký hóa đơn điện tử cho người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo. Cơ quan thuế áp dụng công nghệ sinh trắc học trong việc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử phù hợp quy định pháp luật.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

b) Trường hợp người nộp thuế đã xác nhận đúng thời hạn trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế và người nộp thuế không thuộc trường hợp: người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chủ doanh nghiệp tư nhân đã từng hoặc đang là người đại diện theo pháp luật đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân khác mà người nộp thuế đó có trạng thái mã số thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, người nộp thuế ngừng hoạt động chưa đóng mã số thuế, người nộp thuế tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế; người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì trong thời hạn chậm nhất ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế ban hành Thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp kết quả đối chiếu thông tin khớp đúng, người nộp thuế xác nhận trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thuế đúng thời hạn nhưng người nộp thuế thuộc trường hợp người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân đã từng hoặc đang là người đại diện theo pháp luật đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân khác mà người nộp thuế đó có trạng thái mã số thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, người nộp thuế ngừng hoạt động chưa đóng mã số thuế, người nộp thuế tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế; người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ; người nộp thuế rủi ro về thuế cao theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện xác minh hoạt động thực tế tại địa chỉ đã đăng ký của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế thực hiện giải trình bổ sung thông tin tài liệu trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung của cơ quan thuế.

d) Trường hợp cơ quan thuế chấp nhận thông tin giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế hoặc trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế có hoạt động tại địa chỉ đăng ký thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế không giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được thông tin hoặc kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký thì chậm nhất ngày làm việc tiếp theo cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế và ghi rõ lý do theo quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc gửi thông báo trực tiếp đến doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đăng ký chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế theo quy định tại **điểm b khoản 3 Điều 22** của Nghị định này được cơ quan thuế ra thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB **Nghị định này** nhưng chưa phối hợp với Tổng cục Thuế về cấu hình hạ tầng kỹ thuật, kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu thì chậm nhất trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB, tổ chức cần chuẩn bị đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và thông báo cho Tổng cục Thuế để phối hợp kết nối. Thời gian thực hiện trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế nhận được đề nghị của doanh nghiệp, tổ chức. Trường hợp kết quả kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu thành công thì doanh nghiệp, tổ chức thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo theo Mẫu 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB **Nghị định này**, doanh nghiệp, tổ chức không thông báo cho Tổng cục Thuế để phối hợp kết nối hoặc kết quả kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu không thành công, doanh nghiệp, tổ chức thay đổi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/ĐKĐT-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện chuyển dữ liệu qua Tổ chức kết nối, nhận, truyền lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

4. Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh thực hiện thay đổi thông tin **như sau:**

a) Trường hợp người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử do thay đổi thông tin về người đại diện theo pháp luật; đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thành viên góp vốn, chủ sở hữu thì trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 1a Điều này.

b) Trường hợp người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử không thuộc quy định tại điểm a khoản này, Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi yêu cầu đề nghị người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử hoặc điện thoại của chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện theo pháp luật theo thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi thay đổi thông tin thì và gửi lại cơ quan thuế **thông tin đã thay đổi** theo Mẫu số 01/ĐKTD- HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, trừ trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận mẫu đăng ký thay đổi thông tin và Cơ quan Thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 16 như sau:

“Điều 16. Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh thuộc các trường hợp sau ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế **ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền:**

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

c) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh ~~thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng kinh doanh;~~ **tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo văn bản gửi cơ quan thuế (Mẫu 01/ĐKTD-HĐĐT ban hành kèm Nghị định này); hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp kê khai sang phương pháp khoán hoặc nộp thuế theo từng lần phát sinh theo thông báo của cơ quan thuế;**

d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

đ) Trường hợp có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;

e) Trường hợp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan chức năng phát hiện, **khởi tố** và thông báo cho cơ quan thuế; **cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án có văn bản đề nghị cơ quan thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân nêu trên;**

g) Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật **hoặc trường hợp cơ quan chức năng phát hiện và thông**

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **dậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

báo cho cơ quan thuế người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn;

h) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có thay đổi ngành nghề kinh doanh dẫn đến không đáp ứng điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền;

i) Căn cứ kết quả Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định doanh nghiệp có hành vi trốn thuế, doanh nghiệp được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn điện tử để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành quyết định thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; doanh nghiệp bị xử lý theo quy định của pháp luật theo trình tự quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện rủi ro cao theo kết quả phân tích cơ sở dữ liệu thì cơ quan thuế thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Trường hợp đặc biệt khác ngoài các trường hợp nêu trên giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giao Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành thông báo điện tử về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đến người nộp thuế theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

2. Trình tự thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

a) Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử và không gửi thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, d và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp tính thuế tại điểm c khoản 1 Điều này kể từ ngày tổ chức, cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc quyết định cưỡng chế nợ thuế.

b) Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền (theo mẫu số 01/TB-NSDHD ban hành kèm theo Nghị định này) và ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử, ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đối với người nộp thuế này thuộc trường hợp quy định tại điểm c, h khoản 1 Điều này khi nhận được thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tạm ngừng kinh doanh hoặc văn bản của người nộp thuế về việc tạm ngừng kinh doanh hoặc tạm ngừng sử dụng hóa đơn.

c) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành thông báo điện tử về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đến người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này (theo mẫu số 01/TB-NSDHD ban

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ đậm, nghiêng là bổ sung.

Chữ gạch giữa là xóa bỏ

hành kèm theo Nghị định này) kể từ ngày cơ quan thuế nhận được thông báo của cơ quan chức năng.

*d) Thủ trưởng Cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi thông báo **điện tử** đến người nộp thuế thuộc trường hợp **quy định** tại điểm đ, e, g khoản 1 Điều này **đề nghị yêu cầu** người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hóa đơn điện tử.*

đ d.1) Người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ra thông báo. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu hoặc bằng văn bản.

e d.2) Người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử hoặc giải trình bổ sung, cụ thể:

e d.2.1) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu đầy đủ và chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử.

e d.2.2) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu mà không chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo yêu cầu người nộp thuế bổ sung thông tin, tài liệu. Thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ra thông báo.

*đ d.3) Hết thời hạn theo thông báo mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu thì cơ quan thuế ra **ban hành** thông báo **đề nghị người nộp thuế** ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế **theo mẫu số 01/TB-NSDHD ban hành kèm theo Nghị định này** và xử lý theo quy định.”*

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Xử lý Thay thế, điều chỉnh hóa đơn điện tử có sai sót

~~“1. Trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới, ký số gửi cơ quan thuế đề cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua. Cơ quan thuế thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót lưu trên hệ thống của cơ quan thuế.~~

~~2. Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua mà người mua hoặc người bán phát hiện có sai sót thì xử lý như sau:~~

~~1. Trường hợp phát hiện hóa đơn điện tử đã lập sai (bao gồm hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ~~

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ **gạch** giữa là xóa bỏ

quan thuế đã gửi dữ liệu đến cơ quan thuế) thì người bán thực hiện xử lý như sau:

a) Trường hợp có sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và không phải lập lại hóa đơn. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HDDT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, ~~trừ trường hợp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế có sai sót nêu trên chưa gửi dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế.~~

b) Trường hợp có sai: mã số thuế; sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì có thể lựa chọn ~~một trong hai cách sử dụng~~ **điều chỉnh hoặc thay thế** hóa đơn điện tử như sau:

b.1) Người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót. Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót.

Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

b.2) Người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử có **lập** sai sót ~~trừ trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn thay thế cho hóa đơn đã có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập có sai sót.~~

Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập có sai sót sau đó người bán gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế) hoặc gửi cơ quan thuế để cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn điện tử mới để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

Trường hợp trong tháng người bán đã lập sai cùng thông tin về người mua, tên hàng, đơn giá, thuế suất trên nhiều hóa đơn của cùng một người mua trong cùng tháng thì người bán được lập một hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế cho nhiều hóa đơn điện tử đã lập sai trong cùng tháng và đính kèm bảng kê các hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 01/BK-ĐCTT.

Trước khi điều chỉnh, thay thế hóa đơn điện tử đã lập sai theo quy định tại điểm b khoản này, đối với trường hợp người mua là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai; trường hợp người

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm**, **ngiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

mua là cá nhân thì người bán phải thông báo cho người mua hoặc thông báo trên website của người bán (nếu có). Người bán thực hiện lưu giữ văn bản thỏa thuận tại đơn vị và xuất trình khi có yêu cầu.

c) Đối với ngành hàng không thì hóa đơn đổi, hoàn chứng từ vận chuyển hàng không được coi là hóa đơn điều chỉnh mà không cần có thông tin “Điều chỉnh tăng/giảm cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... ngày... tháng... năm”. Doanh nghiệp vận chuyển hàng không được phép xuất hóa đơn của mình cho các trường hợp hoàn, đổi chứng từ vận chuyển do đại lý xuất.

3. 2. Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này để người bán kiểm tra **nội dung** sai sót.

Người bán có trách nhiệm rà soát theo thông báo của cơ quan thuế và thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

~~Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót.~~

~~Hết thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không thông báo với cơ quan thuế thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo lần 2 cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB. Trường hợp quá thời hạn thông báo lần 2 ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không có thông báo thì cơ quan thuế xem xét chuyển sang trường hợp kiểm tra về sử dụng hóa đơn điện tử.~~

~~4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý theo Mẫu số 01/TB-HĐSS Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này. Hóa đơn điện tử đã hủy không có giá trị sử dụng nhưng vẫn được lưu trữ để phục vụ tra cứu.~~

3. Trường hợp người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT quy định tại điểm a khoản 1, Điều này thì Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế tự động thông báo về việc tiếp nhận theo Mẫu số 01/TB-HĐSS Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hóa đơn để điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập trong số trường hợp như sau:

a) Đối với các hóa đơn điện tử đã lập khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bị sai nhưng khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự thay đổi về giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì người bán thực hiện lập hóa đơn điện tử mới đối với số chênh lệch qua quyết toán phản ánh theo đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ghi âm (-) hoặc dương (+) phù hợp với thực tế).

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ ***đậm***, ***ngiêng*** là bổ sung.

Chữ ***gạch*** giữa là xóa bỏ

b) Trường hợp việc chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hóa, dịch vụ thì số tiền chiết khấu của hàng hóa, dịch vụ đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau đảm bảo số tiền chiết khấu không vượt quá giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau hoặc được lập hóa đơn điều chỉnh kèm theo bảng kê các số hóa đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Bảng kê được lưu tại đơn vị và xuất trình khi cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh thu mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào tại kỳ lập hóa đơn điều chỉnh.

c) Xử lý hóa đơn điện tử trong trường hợp trả lại hàng hoá, dịch vụ:

c.1) Trường hợp trả lại hàng hóa: Trường hợp người mua trả lại toàn bộ hoặc một phần hàng hóa thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua lập hóa đơn khi trả lại hàng phù hợp với pháp luật có liên quan thì người mua lập hóa đơn giao cho người bán.

c.2) Trường hợp hàng hoá là tài sản thuộc diện phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật và tài sản đã được đăng ký theo tên người mua thì khi trả lại hàng hoá đảm bảo phù hợp với pháp luật liên quan, nếu người mua là đối tượng sử dụng hoá đơn điện tử thì người mua thực hiện lập hoá đơn trả lại hàng cho người bán.

c.3) Đối với trường hợp hoàn phí, giảm phí, giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi để giảm thu khác theo quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm: Căn cứ vào hóa đơn đã lập và biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số tiền phí bảo hiểm được hoàn, giảm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng), số tiền thuế giá trị gia tăng theo hóa đơn thu phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thu (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do hoàn, giảm phí bảo hiểm thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh giao cho khách hàng tham gia bảo hiểm, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền phí bảo hiểm hoàn, giảm, lý do hoàn, giảm. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn thu phí bảo hiểm tại doanh nghiệp và xuất trình khi có yêu cầu.

Đối với các trường hợp quy định tại điểm c.1, c.2, c.3, người bán, người mua phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc trả lại hàng hoá, dịch vụ và phải xuất trình khi được yêu cầu.

c.4) Trường hợp người bán đã lập hóa đơn khi thu tiền trước khi cung cấp dịch vụ, hoặc lập hóa đơn thu tiền đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, nhà chuyển nhượng sau đó phát sinh việc hủy hoặc chấm dứt giao dịch và hủy một phần việc cung cấp dịch vụ thì người bán thực hiện điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều này.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm**, **ngiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

d) Trường hợp tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán đã lập hóa đơn thu phí dịch vụ thanh toán thẻ sau đó phát sinh giao dịch hoàn phí dịch vụ thanh toán thẻ cho đơn vị chấp nhận thẻ thì tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán thực hiện lập hóa đơn đơn điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, trên hóa đơn điều chỉnh không cần có thông tin “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số...ký hiệu....ngày...tháng...năm.”

đ) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông mà khách hàng sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động để thanh toán cho cước dịch vụ trả sau, nhắn tin ủng hộ từ thiện, các dịch vụ viễn thông khác được chấp nhận thanh toán bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động theo quy định của pháp luật và khi bán thẻ cào, hoàn thành cung cấp dịch vụ doanh nghiệp viễn thông đã thực hiện lập hóa đơn GTGT theo quy định, doanh nghiệp viễn thông căn cứ vào dữ liệu trên băng kê hoặc biên bản làm việc với đối tác, khách hàng để thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh.

5. Áp dụng hóa đơn điều chỉnh, thay thế:

a) Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập sai và người bán đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, sau đó lại phát hiện hóa đơn sai thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức đã áp dụng khi xử lý lần đầu;

b) Trường hợp theo quy định hóa đơn điện tử được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn đã lập sai thì người bán chỉ thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh;

c) Đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn điều chỉnh thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh.

d) Hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 thì người bán, người mua khai bổ sung vào kỳ phát sinh hóa đơn bị điều chỉnh, bị thay thế.

đ) Hóa đơn điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này thì người bán kê khai vào kỳ phát sinh hóa đơn điều chỉnh, người mua kê khai vào kỳ nhận được hóa đơn điều chỉnh.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.

2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.

3. Chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử).

a) Phương thức và thời điểm chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử

a.1) Phương thức chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử theo Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này ~~trong thời hạn nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng áp dụng~~ đối với các trường hợp sau:

- Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán.

- Bán hàng hóa là điện, nước sạch nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.

Người bán lập Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan thuế **chậm nhất là** ~~trong~~ với thời **hạn** ~~giới hạn~~ gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi nhận dữ liệu trên đường truyền.

Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA Nghị định này đến cơ quan thuế.

Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.

Riêng đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng thì người bán tổng hợp dữ liệu tất cả các hóa đơn bán xăng dầu trong ngày theo từng mặt hàng để thể hiện trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử và chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử **theo mẫu số 01/TH-HĐĐT** này ngay trong ngày.

a.2) Xử lý bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế:

Trường hợp dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thiếu hoặc sai thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung;

Việc điều chỉnh dữ liệu hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 “thông tin hóa đơn liên quan” tại Mẫu 01/TH-HĐĐT ban hành kèm

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm**, **ngiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

theo này (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 6 Điều 1 Nghị định này).

a.2 3) Phương thức chuyên đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này.

Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn **theo quy định** gửi hóa đơn cho người mua (**khi người mua có yêu cầu**) và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế **chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn.**

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

b.1) Hình thức gửi trực tiếp

Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp:

b.1.1) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn số lượng lớn ~~lớn~~ **bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên**, có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu và quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này **123/2020/NĐ-CP**, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Tổng cục Thuế.

b.1.2) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyên toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Tổng cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.

b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. ~~Căn cứ hợp đồng được ký kết, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức này gửi tiếp đến cơ quan thuế.~~

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này để lập hoá đơn kiêm tờ khai hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá hoàn thuế GTGT.

b) Bổ sung Điều 22a như sau:

“Điều 22a. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử

1. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua:

a) Nghĩa vụ:

a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế.

a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.

b) Trách nhiệm:

b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.

b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.

b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.

b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ.

2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế:

a) Nghĩa vụ:

a.1) *Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Tổng cục Thuế).*

a.2) *Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác.*

b) Trách nhiệm:

b.1) *Thiết lập kênh kết nối chuyển dữ liệu đến Tổng cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn.*

b.2) *Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.*

b.3) *Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.*

b.4) *Thông báo kịp thời cho Tổng cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Tổng cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.*

b.5) *Thông báo cho Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.*

b.6) *Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ.”*

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 vào như sau:

“1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan **quản lý thuế** bao gồm:

a) *Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân;*

b) *Biên lai gồm:*

b.1) *Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá;*

b.2) *Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá;*

b.3) *Biên lai thu thuế, phí, lệ phí.”*

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí.

2. *Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số*

để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. **Đối với** chứng từ khấu trừ thuế **thu nhập cá nhân** ~~có các nội dung sau:~~

a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế;

b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của ~~người nộp~~ **tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập;**

c) Tên, địa chỉ, **số điện thoại**, mã số thuế của ~~người nộp thuế cá nhân nhận thu nhập~~ (nếu ~~người nộp thuế cá nhân đã~~ có mã số thuế) **hoặc số định danh cá nhân;**

d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam);

đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, **khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học;** số thuế đã khấu trừ; ~~số thu nhập còn được nhận;~~

e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế;

g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập.

Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế **thu nhập cá nhân** điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 2 Điều 32 như sau:

“k) Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm tiếng nước ngoài thì phần ghi thêm bằng tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung ghi bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

Chữ số ghi trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Đồng tiền ghi trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu khác thuộc ngân sách nhà nước được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê do tổ chức thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo biên lai số... ngày... tháng.... năm”.

Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai điện tử cho phù hợp với

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

thực tế, tổ chức thu phí, lệ phí có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, **Tổng cục Hải quan**) xem xét và có hướng dẫn trước khi thực hiện.

Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

“3. **Ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ thực hiện theo hướng dẫn Bộ Tài chính.** Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại khoản 10 Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

d) Chuyển quy định từ Điều 37 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP lên thành bổ sung Điều 32a tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

“Điều 32a.37 Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai

1. Lập biên lai

Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.

Nội dung lập trên biên lai phải được thống nhất trên các liên có cùng một số biên lai, nếu ghi sai, hỏng thì người thu tiền không được xé khỏi cuốn hoặc nếu đã xé thì phải kèm theo tờ biên lai đã ghi sai, hỏng; tổ chức thu phí, lệ phí khi lập biên lai phải đóng dấu của tổ chức thu phí, lệ phí vào góc trên, bên trái liên 2 của biên lai (liên giao cho người nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước).

2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính.

Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính.

3. Ủy nhiệm lập biên lai

a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm theo Mẫu số 02/UN-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai; **trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo Mẫu số 01/ĐKTD-CTĐT.**

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

b) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức giao nhận hoặc phương thức cài đặt biên lai ủy nhiệm (nếu là biên lai tự in **hoặc điện tử**); phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm;

c) Bên ủy nhiệm phải lập thông báo ủy nhiệm có ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm và gửi thông báo phát hành tới cơ quan thuế; đồng thời phải được niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền lệ phí, tổ chức nhận ủy nhiệm;

d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và đóng dấu bên ủy nhiệm phía trên bên trái của mỗi tờ biên lai (trường hợp biên lai được in từ thiết bị in của bên nhận ủy nhiệm **hoặc biên lai điện tử** thì không phải đóng dấu, **không phải có chữ ký số** của bên ủy nhiệm);

đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thu cùng sử dụng hình thức biên lai đặt in có cùng ký hiệu theo phương thức phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống thì tổ chức thu phí, lệ phí phải có sổ theo dõi phân bổ số lượng biên lai cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;

e) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải tổng hợp báo cáo định kỳ việc sử dụng các biên lai ủy nhiệm. Bên ủy nhiệm phải thực hiện báo cáo sử dụng biên lai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo hướng dẫn tại Nghị định này (bao gồm cả số biên lai của bên nhận ủy nhiệm sử dụng). Bên nhận ủy nhiệm không phải thực hiện thông báo phát hành biên lai và báo cáo tình hình sử dụng biên lai với cơ quan thuế;

g) Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

1. Định dạng biên lai điện tử

1. Các loại ~~biên lai~~ **chứng từ** quy định tại ~~điểm b~~ khoản 1 Điều 30 Nghị định này phải thực hiện theo định dạng sau:

a) Định dạng ~~biên lai~~ **chứng từ** điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "eXtensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin);

b) Định dạng ~~biên lai~~ **chứng từ** điện tử gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ ~~biên lai~~ **chứng từ** điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

ký số;

c) Tổng cục Thuế, **Tổng cục Hải quan** xây dựng và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ ~~biên lai chứng từ~~ điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của ~~biên lai chứng từ~~ điện tử theo quy định tại Nghị định này.

2. Định dạng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

~~Tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi sử dụng chứng từ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này theo hình thức điện tử tự xây dựng hệ thống phần mềm để sử dụng chứng từ điện tử đảm bảo các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này.~~

3-2. Chứng từ điện tử, ~~biên lai điện tử~~ phải được hiển thị đầy đủ, chính xác các nội dung của chứng từ đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch để người sử dụng có thể đọc được bằng phương tiện điện tử.”

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Đăng ký sử dụng chứng từ ~~biên lai~~ điện tử

1. **Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân**, ~~Tổ chức~~ thu các khoản **thuế**, phí, lệ phí trước khi sử dụng ~~biên lai chứng từ~~ điện tử theo ~~điểm b~~ khoản 1 Điều 30 **Nghị định số 123/2020/NĐ-CP** thì thực hiện đăng ký sử dụng qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, **Tổng cục Hải quan hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử**.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn đăng ký sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử không phải trả tiền dịch vụ.

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số ~~01/ĐK-BL~~ **01/ĐKTD-CTĐT** Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, **Tổng cục Hải quan** tiếp nhận đăng ký sử dụng ~~biên lai điện tử~~ của tổ chức thu các khoản phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế và gửi thông báo theo Mẫu số ~~01/TB-TNĐK~~ **01/TB-TNĐT** Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này sau khi nhận được đăng ký sử dụng ~~biên lai điện tử~~ để xác nhận việc nộp hồ sơ đăng ký sử dụng ~~biên lai điện tử~~. **Về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đối với trường hợp đăng ký sử dụng chứng từ điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.**

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử cho tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu các khoản phí, lệ phí, qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế đối với trường hợp đăng ký sử dụng chứng từ điện tử trực tiếp tại Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan.

2. Trong thời gian 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký sử dụng biên lai **chứng từ** điện tử, Cơ quan **quản lý** thuế có trách nhiệm gửi Thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này tới các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này **qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và gửi thông báo điện tử trực tiếp đến tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức thu các khoản phí, lệ phí** về việc chấp nhận trong trường hợp đăng ký sử dụng biên lai điện tử hợp lệ, không có sai sót hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng biên lai điện tử không đủ điều kiện để chấp nhận hoặc có sai sót về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.

3. Kể từ thời điểm **cơ quan quản lý thuế chấp nhận đăng ký** sử dụng biên lai **chứng từ** điện tử theo quy định tại Nghị định này, tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này phải ~~thực hiện ngừng sử dụng chứng từ điện tử đã thực hiện theo các quy định trước đây, tiêu~~ hủy những biên lai, chứng từ giấy còn tồn chưa sử dụng (nếu có) theo quy định.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng biên lai **chứng từ** điện tử tại khoản 1 Điều này, **tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí** thuộc ngân sách nhà nước thực hiện thay đổi thông tin và gửi lại cơ quan quản lý thuế theo Mẫu số ~~01/ĐK-BL~~ **01/ĐKTD-CTĐT** Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, **Tổng cục Hải quan hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử. Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan tiếp nhận mẫu đăng ký thay đổi thông tin và Cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.**

b) Bổ sung Điều 34a như sau:

“Điều 34a. Xử lý chứng từ điện tử đã lập

Trường hợp chứng từ điện tử đã lập sai thì tổ chức thực hiện xử lý chứng từ điện tử đã lập theo nguyên tắc xử lý hóa đơn điện tử đã lập quy định tại Điều 19 Nghị định này. Mẫu thông báo chứng từ có sai sót theo mẫu số 04/SS-CTĐT quy định tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.”

c) Bổ sung Điều 34b như sau:

“Điều 34b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập.

3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế

a) Chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử và tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

b) Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi Báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan quản lý thuế cùng với thời gian gửi Tờ khai phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. Cục Thuế, Cơ quan quản lý thuế tạo biên lai theo hình thức đặt in (loại không in sẵn mệnh giá) được bán cho các tổ chức thu phí, lệ phí theo giá đảm bảo bù đắp chi phí in ấn, phát hành.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức thu phí, lệ phí trước khi sử dụng biên lai đặt in, tự in phải lập Thông báo phát hành biên lai và gửi đến cơ quan **quản lý** thuế quản lý trực tiếp **hoặc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế đóng trụ sở**. Thông báo phát hành biên lai gửi cơ quan **quản lý** thuế theo phương thức điện tử.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phát hành biên lai của cơ quan **quản lý** Thuế

Biên lai do Cục Thuế **cơ quan quản lý** thuế đặt in trước khi bán hoặc cấp lần đầu phải lập thông báo phát hành biên lai. Thông báo phát hành biên lai phải được gửi đến tất cả các Cục Thuế **hoặc Cục Hải quan** trong cả nước trong thời hạn 10 ngày làm việc,...

Trường hợp Cục Thuế **hoặc Cục Hải quan** đã đưa nội dung Thông báo phát hành biên lai lên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế **hoặc Tổng cục Hải quan** thì không phải gửi thông báo phát hành biên lai đến Cục Thuế, **Cục Hải quan** khác.

Trường hợp có sự thay đổi về nội dung đã thông báo phát hành, Cục Thuế **cơ quan quản lý thuế** phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành mới theo hướng dẫn nêu trên.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 sửa đổi, bổ sung như sau:

4. Trình tự, thủ tục phát hành biên lai:

a) Thông báo phát hành biên lai và biên lai mẫu phải được gửi đến cơ quan **quản lý** thuế ~~quản lý trực tiếp~~ chậm nhất 05 ngày trước khi tổ chức kinh doanh bắt đầu sử dụng biên lai. Thông báo phát hành biên lai gồm cả biên lai mẫu phải được niêm yết rõ ràng tại tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức được ủy quyền hoặc ủy nhiệm thu phí, lệ phí trong suốt thời gian sử dụng biên lai;

b) Trường hợp khi nhận được Thông báo phát hành biên lai do tổ chức thu **thuế**, phí, lệ phí gửi đến, cơ quan **quản lý** thuế phát hiện Thông báo phát hành không đảm bảo đủ nội dung theo đúng quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo, cơ quan **quản lý** thuế phải có văn bản thông báo cho tổ chức thu **thuế**, phí, lệ phí biết. Tổ chức thu **thuế**, phí, lệ phí có trách nhiệm điều chỉnh để thông báo phát hành mới đúng quy định;

c) Trường hợp tổ chức thu **thuế**, phí, lệ phí khi phát hành biên lai từ lần thứ hai trở đi, nếu không có sự thay đổi về nội dung và hình thức biên lai đã thông báo phát hành với cơ quan thuế thì không phải gửi kèm biên lai mẫu;

d) Đối với các số biên lai đã thực hiện thông báo phát hành nhưng chưa sử dụng hết có in sẵn tên, địa chỉ, khi có sự thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi mã số thuế và cơ quan thuế quản lý trực tiếp, nếu tổ chức thu phí, lệ phí vẫn có nhu cầu sử dụng biên lai đã đặt in thì thực hiện đóng dấu tên, địa chỉ mới vào

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

bên cạnh tiêu thức tên, địa chỉ đã in sẵn để tiếp tục sử dụng và gửi thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số 02/ĐCPh-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp có sự thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan **quản lý** thuế quản lý trực tiếp, nếu tổ chức thu phí, lệ phí có nhu cầu tiếp tục sử dụng số biên lai đã phát hành chưa sử dụng hết thì phải nộp báo cáo tình hình sử dụng biên lai với cơ quan **quản lý** thuế nơi chuyển đi và đóng dấu địa chỉ mới lên biên lai, gửi bảng kê biên lai chưa sử dụng theo Mẫu số 02/BK-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai đến cơ quan thuế nơi chuyển đến (trong đó nêu rõ số biên lai đã phát hành chưa sử dụng, sẽ tiếp tục sử dụng). Nếu tổ chức không có nhu cầu sử dụng số biên lai đã phát hành nhưng chưa sử dụng hết thì thực hiện hủy các số biên lai chưa sử dụng và thông báo kết quả hủy biên lai với cơ quan **quản lý** thuế nơi chuyển đi và thực hiện thông báo phát hành biên lai mới với cơ quan **quản lý** thuế nơi chuyển đến.”

21. Bãi bỏ Điều 37 Nghị định 123/2020/NĐ-CP

~~“Điều 37. Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai~~

1. ~~Lập biên lai~~

~~Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.~~

~~Nội dung lập trên biên lai phải được thống nhất trên các liên có cùng một số biên lai, nếu ghi sai, hỏng thì người thu tiền không được xé khỏi cuộn hoặc nếu đã xé thì phải kèm theo tờ biên lai đã ghi sai, hỏng; tổ chức thu phí, lệ phí khi lập biên lai phải đóng dấu của tổ chức thu phí, lệ phí vào góc trên, bên trái liên 2 của biên lai (liên giao cho người nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước).~~

~~2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính.~~

~~Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính.~~

3. ~~Ủy nhiệm lập biên lai~~

~~a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm theo Mẫu số 02/UN-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai;~~

~~b) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức giao nhận hoặc phương thức cài đặt biên lai ủy nhiệm (nếu là biên lai tự in); phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm;~~

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm**, **nghiêng** là bổ sung.

Chữ gạch giữa là xóa bỏ

e) Bên ủy nhiệm phải lập thông báo ủy nhiệm có ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm và gửi thông báo phát hành tới cơ quan thuế; đồng thời phải được niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí lệ phí, tổ chức nhận ủy nhiệm;

d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và đóng dấu bên ủy nhiệm phía trên bên trái của mỗi tờ biên lai (trường hợp biên lai được in từ thiết bị in của bên nhận ủy nhiệm thì không phải đóng dấu của bên ủy nhiệm);

đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thu cùng sử dụng hình thức biên lai đặt in có cùng ký hiệu theo phương thức phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống thì tổ chức thu phí, lệ phí phải có sổ theo dõi phân bổ số lượng biên lai cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;

e) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải tổng hợp báo cáo định kỳ việc sử dụng các biên lai ủy nhiệm. Bên ủy nhiệm phải thực hiện báo cáo sử dụng biên lai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo hướng dẫn tại Nghị định này (bao gồm cả số biên lai của bên nhận ủy nhiệm sử dụng). Bên nhận ủy nhiệm không phải thực hiện thông báo phát hành biên lai và báo cáo tình hình sử dụng biên lai với cơ quan thuế;

g) Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.”

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 (được sửa đổi thành Điều 37) như sau:

2. Báo cáo tình hình sử dụng biên lai gồm các nội dung sau: Tên đơn vị, mã số thuế (nếu có), địa chỉ; tên loại biên lai; ký hiệu mẫu biên lai, ký hiệu biên lai; số tồn đầu kỳ, mua phát hành trong kỳ; số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ; tồn cuối kỳ gửi cho cơ quan **quản lý** thuế ~~quản lý trực tiếp~~. Trường hợp trong kỳ không sử dụng biên lai, tại Báo cáo sử dụng biên lai ghi số lượng biên lai sử dụng bằng không (=0). Trường hợp kỳ trước đã sử dụng hết biên lai, đã báo cáo tình hình sử dụng biên lai kỳ trước với số tồn bằng không (0), trong kỳ không thông báo phát hành biên lai thu tiền **thuế**, phí, lệ phí, không sử dụng biên lai thì tổ chức thu **thuế**, phí, lệ phí không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng biên lai.

Trường hợp tổ chức thu **thuế**, phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thì tổ chức thu **thuế**, phí, lệ phí vẫn phải báo cáo tình hình sử dụng biên lai.

Báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT hoặc Mẫu số BC26/BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ **gạch** giữa là xóa bỏ

23. Bổ sung điểm g khoản 3 Điều 39 (được sửa đổi thành Điều 38) như sau:

g) Trình tự, tiêu hủy biên lai đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này với Cục Hải quan. ”

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 (được sửa đổi thành Điều 39) như sau:

“1. Tổ chức thu các khoản **thuế**, phí lệ phí nếu phát hiện mất, cháy, hỏng biên lai đã lập hoặc chưa lập phải lập báo cáo về việc mất, cháy, hỏng và thông báo với cơ quan **quản lý** thuế quản lý trực tiếp với nội dung như sau: tên tổ chức, cá nhân làm mất, cháy, hỏng biên lai; mã số thuế, địa chỉ; căn cứ biên bản mất, cháy, hỏng; tên loại biên lai; ký hiệu mẫu biên lai; ký hiệu biên lai; từ số; đến số; số lượng; liên biên lai chậm nhất không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra việc mất, cháy, hỏng biên lai. Trường hợp ngày cuối cùng (ngày thứ 05) trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

Báo cáo về việc mất, cháy, hỏng biên lai thực hiện theo Mẫu số BC21/BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 45) như sau:

“1. Tổng cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Cục Thuế, Chi cục Thuế cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.

2. Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ **kinh doanh**, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để: thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; **phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;**

c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;

d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử;

đ) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử để khấu trừ thuế thu nhập cá nhân;

e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. ”

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 46) như sau:

“1. Bên sử dụng thông tin là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ *kinh doanh*, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ ~~truy cập~~ *khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin* vào từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để ~~tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin hóa đơn điện tử.~~ *Trường hợp công ty mẹ cần khai thác dữ liệu của các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc thì đăng ký theo Mẫu số 01/DKTD-HĐĐT.*

2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đã ~~ký quy chế trao đổi thông tin hoặc ký hợp đồng phải đăng ký và được cấp quyền truy cập, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử từ Tổng cục Thuế như sau: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Cổng thông tin điện tử về hóa đơn điện tử được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên.~~

- a) ~~Áp dụng chữ ký số có hiệu lực theo quy định của pháp luật;~~
- b) ~~Thực hiện việc mã hóa đường truyền;~~
- e) ~~Đảm bảo an toàn thông tin theo quy định của pháp luật;~~
- d) ~~Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật do Tổng cục Thuế công bố, gồm: Chỉ tiêu thông tin, định dạng dữ liệu, phương thức kết nối, tần suất trao đổi thông tin.~~

Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mối đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mối đăng ký) và thông báo cho Tổng cục Thuế bằng văn bản.

3. Tổng cục Thuế, Cục Thuế thực hiện cấp tối đa hai (02) tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.”

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 47) như sau:

“Điều 48. Công bố, Cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử

1. Nội dung thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử là các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và tình trạng hóa đơn điện tử.

2. Thông tin hóa đơn điện tử *được cơ quan thuế* cung cấp dưới dạng văn bản ~~điện tử và hoặc~~ dữ liệu điện tử. ~~được ký bằng chữ ký số của Tổng cục Thuế hoặc dưới dạng tin nhắn do Tổng cục Thuế cung cấp cho bên sử dụng thông tin là cơ quan quản lý nhà nước thông qua số điện thoại được công bố chính thức tại văn bản gửi Tổng cục Thuế.~~

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ *đậm, nghiêng* là bổ sung.

Chữ *gạch* giữa là xóa bỏ

3. Việc hiện thị thông tin hóa đơn điện tử trên hệ thống của doanh nghiệp phải theo thứ tự các nội dung hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.”

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 48) như sau:

“Điều 49. Đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. ~~chấm dứt sử dụng thông tin hóa đơn điện tử~~

1. Đăng ký mới, bổ sung nội dung cung cấp thông tin hóa đơn điện tử

a) Đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 bản chính văn bản đến Tổng cục Thuế đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung nội dung cung cấp thông tin hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/CCTT-ĐK Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Thuế thực hiện việc đăng ký mới hoặc bổ sung nội dung cung cấp thông tin hóa đơn điện tử và thông báo kết quả theo Mẫu số 01/CCTT-NT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin bằng văn bản. Trường hợp có các nội dung thông tin không được chấp nhận đăng ký mới hoặc bổ sung thì phải nêu rõ lý do.

2. Thủ tục đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi là tài khoản):

a) 1. Đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 bản chính văn bản đến Tổng cục Thuế, **Cục Thuế** đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung **thông tin thời hạn sử dụng** hoặc thu hồi tài khoản theo Mẫu số 01/CCTT-ĐK Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 2. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Thuế, **Cục Thuế** thực hiện việc cấp tài khoản mới hoặc bổ sung **thông tin thời hạn sử dụng** của tài khoản hoặc thu hồi tài khoản và thông báo cho bên sử dụng thông tin bằng văn bản. Trường hợp không chấp nhận đăng ký tài khoản hoặc không bổ sung thời hạn sử dụng của tài khoản phải nêu rõ lý do.

Các tài khoản đăng ký mới cấp cho từng cá nhân được thông báo bằng hình thức gửi thư điện tử hoặc gửi tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại do Tổng cục Thuế, công bố chính thức;

e) 3. Thời hạn sử dụng tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử đối với cả trường hợp đăng ký mới và bổ sung **thông tin thời hạn sử dụng** là 24 12 tháng hoặc do bên sử dụng thông tin đề nghị nhưng không quá 24 12 tháng tính từ ngày Tổng cục Thuế, **Cục Thuế** gửi văn bản thông báo kết quả đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ gạch giữa là xóa bỏ

Trước thời điểm hết thời hạn sử dụng 30 ngày, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo cho cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin bằng văn bản về việc chuẩn bị hết thời hạn sử dụng. Việc thông báo được thực hiện dưới hình thức thư điện tử hoặc tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại do Tổng cục Thuế, công bố chính thức.

3. Đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi hiệu lực sử dụng hình thức nhắn tin của số điện thoại di động:

a) Đầu mỗi đăng ký của cơ quan kiểm tra gửi 01 bản chính văn bản đến Tổng cục Thuế, đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng hoặc thu hồi hiệu lực sử dụng hình thức nhắn tin của số điện thoại di động theo Mẫu số 01/CCTT-NT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Thuế, thực hiện việc đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng hoặc thu hồi hiệu lực sử dụng hình thức nhắn tin của số điện thoại di động và thông báo kết quả cho đầu mỗi đăng ký của cơ quan kiểm tra bằng văn bản. Trường hợp không chấp nhận đăng ký sử dụng hoặc bổ sung thời hạn sử dụng phải nêu rõ lý do;

c) Thời hạn sử dụng hình thức nhắn tin của số điện thoại di động đối với cả trường hợp đăng ký mới và bổ sung thời hạn sử dụng là 24 tháng hoặc do bên sử dụng thông tin đề nghị nhưng không quá 24 tháng tính từ ngày Tổng cục Thuế gửi văn bản thông báo kết quả đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin.

Trước thời điểm hết thời hạn sử dụng 30 ngày, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin bằng văn bản về việc chuẩn bị hết thời hạn sử dụng. Việc thông báo được thực hiện dưới hình thức thư điện tử hoặc tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại do Tổng cục Thuế công bố chính thức.

4. Đăng ký kết nối, dừng kết nối hệ thống của bên sử dụng thông tin với Cổng thông tin điện tử để sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

a) Đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 bản chính văn bản đến Tổng cục Thuế đề nghị kết nối hoặc dừng kết nối với Cổng thông tin điện tử theo Mẫu số 01/CCTT-KN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Thuế thông báo cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin bằng văn bản về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị của bên sử dụng thông tin, trường hợp không chấp nhận đề nghị phải nêu rõ lý do;

c) Đối với trường hợp chấp nhận kết nối hệ thống: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo, Tổng cục Thuế cử đoàn khảo sát đến địa điểm, cơ sở vật chất triển khai hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin để kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ *đậm, nghiêng* là bổ sung.

Chữ gạch giữa là xóa bỏ

—Trường hợp biên bản kết luận của đoàn khảo sát xác nhận hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin đáp ứng các yêu cầu thì trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Tổng cục Thuế thông báo bằng văn bản với bên sử dụng thông tin về việc đủ điều kiện kết nối và phối hợp tiến hành kết nối các hệ thống để cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

—Trường hợp biên bản kết luận của đoàn khảo sát xác nhận hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin không đáp ứng các yêu cầu thì trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Tổng cục Thuế, thông báo bằng văn bản với bên sử dụng thông tin về việc không đủ điều kiện kết nối với Cổng thông tin điện tử.

d) Đối với trường hợp chấp nhận dừng kết nối hệ thống: kể từ ngày gửi thông báo, Tổng cục Thuế phối hợp với bên sử dụng thông tin tiến hành dừng kết nối các hệ thống.”

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 49) như sau:

“1. Tổng cục Thuế, *Cục Thuế* thực hiện việc thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử hoặc thu hồi hiệu lực sử dụng hình thức nhắn tin của số điện thoại di động trong các trường hợp sau:

- a) Khi có đề nghị từ đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin;
- b) Thời hạn sử dụng đã hết;
- c) Tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử hoặc số điện thoại di động không thực hiện việc tra cứu thông tin trong thời gian 06 tháng liên tục;
- d) Phát hiện trường hợp sử dụng thông tin hóa đơn điện tử không đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổng cục Thuế thực hiện việc dừng kết nối hệ thống của bên sử dụng thông tin với Cổng thông tin điện tử trong các trường hợp sau:

- a) Khi có đề nghị từ đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin;
- b) Phát hiện trường hợp sử dụng thông tin hóa đơn điện tử không đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. 2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước thời điểm chính thức chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của bên sử dụng thông tin (trừ trường hợp đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin có đề nghị bằng văn bản), Tổng cục Thuế, *Cục Thuế* thông báo **bằng hình thức điện tử** bằng văn bản cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin về việc chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, nêu rõ lý do của việc chấm dứt sử dụng.”

30. Bãi bỏ Điều 51 Nghị định 123/2020/NĐ-CP:

Điều 51. Thời hạn cung cấp thông tin hóa đơn điện tử

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ *đậm, nghiêng* là bổ sung.

Chữ gạch giữa là xóa bỏ

Trong thời gian không quá 05 phút kể từ khi nhận được yêu cầu, Công thông tin điện tử phản hồi cho bên sử dụng thông tin:

1. Thông tin hóa đơn điện tử

Thông báo lý do trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc không có thông tin hóa đơn điện tử.

2. Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin với số liệu lớn thì thời hạn cung cấp thông tin hóa đơn điện tử do Tổng cục Thuế thông báo.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 50) như sau:

“1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Công thông tin điện tử, cụ thể:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;

b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;

c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin;

d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống.

2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin.

3. Triển khai, công bố địa chỉ thư điện tử và số điện thoại phục vụ việc cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

4. Xây dựng, công bố các yêu cầu kỹ thuật để kết nối với Công thông tin hóa đơn điện tử.

5. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Tổng cục Thuế thực hiện thông báo *trên Công thông tin về hóa đơn điện tử* với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.”

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 51) như sau:

“1. Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. *Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản.*

2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ *đậm, nghiêng* là bổ sung.

Chữ *gạch* giữa là xóa bỏ

3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

4. Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử, số điện thoại nhận tin nhắn tra cứu thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử do Tổng cục Thuế cấp.

5. ~~Đảm bảo việc xây dựng, triển khai, vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin hóa đơn điện tử.~~

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 52) như sau:

“Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Quy chế **Nghị định** này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.”

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 54) như sau:

“Điều 56. Quyền và Trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ

1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền:

- a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ.
2. b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn.
3. c) Ký các liên hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn.

d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán

d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xô số hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.

2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:

4. a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích.
5. b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.”

35. Bổ sung Điều 55a như sau:

“Điều 55a. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:

a) *Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước,*

b) *Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.*

2. Cục Hải quan có trách nhiệm:

a) *Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý;*

b) *Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn;*

c) *Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.”*

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 58 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 56) như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

37. Bổ sung khoản 2a Điều 60 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 58) như sau:

“2a. Trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại Nghị định này nhưng chưa có máy tính tiền do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin, giải pháp xuất hóa đơn điện tử từ máy tính tiền thì cơ quan thuế có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ và thông báo đến người nộp thuế về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế hỗ trợ và thông báo về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không chuyển đổi thì được xác định là hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan chức năng để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.”

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm**, **ngiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 (được sửa đổi, bổ sung thành Điều 59) như sau:

~~“1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố thực hiện triển khai việc kết nối thông tin từ máy tính tiền để quản lý doanh thu bán lẻ của các hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.~~

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền;

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và các mô hình kinh doanh trên nền tảng công nghệ số và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này.

3 4. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân áp dụng hóa đơn điện tử trong đó có hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

4 5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin; trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không thực hiện chuyển đổi thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để chỉ đạo các cơ quan ban ngành địa phương phối hợp để xử lý vi phạm về hành vi không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định, xử lý về đăng ký kinh doanh do vi phạm pháp luật thuế và hóa đơn. Cơ quan thuế tham mưu Ủy ban nhân dân phối hợp với Hội bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam để phát động và triển khai các phong trào người tiêu dùng văn minh thực hiện lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ nhằm lan tỏa chủ trương chính sách của Nhà nước.

Chữ in thường là quy định hiện hành;

Chữ **đậm, nghiêng** là bổ sung.

Chữ ~~gạch~~ giữa là xóa bỏ

39. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự các Điều như sau:

Điều 41 thành Điều 40, Điều 42 thành Điều 41, Điều 43 thành Điều 42, Điều 44 thành Điều 43, Điều 45 thành Điều 44, Điều 55 thành Điều 53, Điều 57 thành Điều 55, Điều 59 thành Điều 57.

40. Sửa đổi, bổ sung các cụm từ “hộ, cá nhân kinh doanh” tại Điều 2, khoản 4 Điều 4, Điều 14, Điều 17, Điều 23, Điều 25, Điều 27, Điều 29 thành “hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh”.

41. Sửa đổi, bổ sung các Biểu mẫu: Mẫu 01/ĐKTĐ-HĐĐT, Mẫu 01/TH-HĐĐT, Mẫu 01/TB-TNĐT, Mẫu 01/TB-ĐKĐT, Mẫu 01/ĐKTĐ-BL, Mẫu 06/ĐN-PSĐT, Mẫu 01/TB-KTT, Mẫu 04/SS-HĐĐT, Mẫu 01/TB-NSDHD, Mẫu 04/SS-CTĐT, Mẫu 01/BK-ĐCCT, Mẫu 01/TH-DT và Mẫu BC26/BLĐT ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2024.
2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.

(Bản gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Bộ Tài chính xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn, Bộ Tài chính đã triển khai việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/7/2020, riêng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật (Chương X) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2022; khuyến khích cơ quan tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01/7/2022¹.

Thực hiện Luật Quản lý thuế năm 2019, ngày 19/10/2020 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ (sau gọi chung là Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) với mục tiêu là áp dụng hóa đơn điện tử (HDDT) đối với các doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh từ ngày 01/7/2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về HDDT trước ngày 01/7/2022.

Bộ Tài chính cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn một số nội dung quy định một số nội dung của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Quyết định công bố định dạng chuẩn dữ liệu hóa đơn điện tử và quy trình quản lý hóa đơn

¹ Khoản 1, khoản 2 Điều 151 Luật Quản lý thuế.

điện tử². Quá trình thực hiện, cùng với sự phối hợp của UBND các tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định triển khai áp dụng hóa đơn điện tử³ trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố theo hai (02) giai đoạn, giai đoạn một từ tháng 11/2021 áp dụng tại 6 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Bình Định), giai đoạn 2 từ tháng 02/2022 áp dụng trên 57 tỉnh, thành phố còn lại.

Bộ Tài chính đã chỉ đạo ngành thuế xây dựng hệ thống hóa đơn điện tử thống nhất tập trung và có khả năng: đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý số lượng hóa đơn lớn (trung bình 6,4 tỷ hóa đơn/năm); có các phần mềm quản trị hệ thống tự động theo dõi, báo cáo và cảnh báo sự cố liên quan đến hoạt động của các hệ thống máy chủ, ứng dụng dịch vụ (micro service); phần mềm theo dõi trực tuyến (online) về sức khỏe của hệ thống (đường truyền, cơ sở dữ liệu...); đảm bảo hoạt động ổn định 24/7 để đáp ứng yêu cầu tiếp nhận và xử lý cấp mã hóa đơn để không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của người nộp thuế; hỗ trợ cơ quan thuế các cấp trong công tác quản lý thuế với việc cung cấp các báo cáo tổng hợp, báo cáo chi tiết theo nhiều tiêu thức quản lý khác nhau, báo cáo hỗ trợ quản lý rủi ro hóa đơn điện tử, hỗ trợ cung cấp các chức năng khai thác dữ liệu.... Đồng thời, kết nối và chia sẻ cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử cho các cơ quan nhà nước theo từng lần phát sinh hoặc lô dữ liệu; kết nối tiếp nhận dữ liệu hóa đơn điện tử trực tiếp từ các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành nghề điện lực, xăng dầu, ngân hàng, bảo hiểm.

Để khuyến khích người tiêu dùng có thói quen lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ cũng như sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan, Bộ Tài chính đã chỉ đạo ngành thuế triển khai trên cả nước chương trình “Hóa đơn may mắn” (quay số hóa đơn trúng thưởng) và chương trình “Hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế” cho các ngành: kinh doanh ăn uống nhà hàng, khách sạn; bán lẻ hàng hóa (bao gồm siêu thị); bán lẻ thuốc tân dược; dịch vụ khác để quản lý chính xác doanh thu của các ngành nghề kinh doanh này.

Lũy kế đến 24h ngày 30/12/2023, trên cả nước đã có tổng số **6,271,899,856** hóa đơn điện tử đã được tiếp nhận và xử lý (Hóa đơn điện tử có mã: **1,798,009,183**; Hóa đơn điện tử không có mã: **1,709,985,132**; Hóa đơn điện tử không mã gửi Bảng tổng hợp: **2,762,496,301**; Hóa đơn theo từng lần phát sinh: **1,409,240**).

Việc sử dụng hóa đơn điện tử trên cả nước đã góp phần hỗ trợ cơ quan thuế trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế, hỗ trợ cơ quan thuế thực hiện kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử cho các cơ quan khác của

² Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021, Quyết định 1450/QĐ-TCT ngày 07/10/2021 về việc công bố định dạng chuẩn dữ liệu hóa đơn điện tử, Quyết định số 1447/QĐ-TCT ngày 05/10/2021 ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử.

³ Quyết định số 1830/QĐ-BTC, 1831/QĐ-BTC, 1832/QĐ-BTC, 1833/QĐ-BTC, 1838/QĐ-BTC, 1839/QĐ-BTC ngày 20/9/2021, Quyết định 206/QĐ-BTC ngày 24/2/2022

nhà nước. Với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, việc áp dụng hóa đơn điện tử góp phần làm giảm chi phí quản lý, sử dụng hóa đơn, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, giảm thiểu nhiều rủi ro so với sử dụng hóa đơn giấy. Với ngành tài chính, dữ liệu hóa đơn điện tử được xác định là một trong các nền tảng cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính.

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, trong gần 3 năm triển khai Nghị định số 123/2020/NĐ-CP cũng có một số khó khăn, vướng mắc như:

- Một số quy định về việc áp dụng hóa đơn điện tử của người bán chưa quy định rõ: về thời điểm lập hóa đơn của hàng hóa xuất khẩu, thời điểm lập hóa đơn của một số ngành nghề đặc thù (như ngân hàng, bảo hiểm,...); loại hóa đơn dùng cho DNCX khi có hoạt động khác ngoài hoạt động chế xuất hoặc khi bán, thanh lý tài sản chưa được quy định; một số trường hợp hóa đơn điện tử đã lập không phải sai nhưng cần điều chỉnh/ thay thế cần có quy định để phân biệt với các trường hợp điều chỉnh/ thay thế hóa đơn lập sai;...

- Chưa quy định cụ thể đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và nội dung hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền mà các nội dung này đang được hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

- Phát sinh một số vụ án mua bán hóa đơn lớn⁴ đòi hỏi ngành thuế cần phải có giải pháp quản lý người nộp thuế ngay từ khâu đăng ký sử dụng hóa đơn và trong quá trình sử dụng hóa đơn điện tử.

- Thực tế phát sinh một số hành vi, dấu hiệu gian lận từ các vụ án liên quan lập hóa đơn điện tử không để trốn thuế, do đó, cần bổ sung các trường hợp ngừng sử dụng HĐĐT nhằm kịp thời ngăn chặn các hành vi gian lận liên quan đến sử dụng HĐĐT.

- Phát sinh một số trường hợp cần đưa vào diện cấp hóa đơn từng lần phát sinh để cơ quan thuế giám sát, quản lý.

- Quy định về chứng từ điện tử còn nhiều bất cập, chưa có quy định về đăng ký sử dụng chứng từ điện tử và chưa có quy định về xử lý chứng từ đã lập trong trường hợp lập sai

- Một số nội dung cần rà soát, sửa đổi, bổ sung để thống nhất với các quy định, hướng dẫn tại các Thông tư, Nghị định liên quan.

- Quy định về tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử còn bất cập, thực tế có quá nhiều cơ quan có văn bản đề nghị được truy cập vào hệ thống hóa đơn điện tử của ngành thuế nên không đảm bảo bảo mật của hệ thống.

⁴ Tháng 12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử vụ án đường dây mua bán hóa đơn giá trị GTGT gần 64.000 tỷ đồng; Tháng 12/2023, cơ quan CSĐT Công an TP Đà Nẵng đã khởi tố vụ án 3 đường dây thành lập 280 công ty, mua bán trái phép hóa đơn với doanh số hơn 25.000 tỷ đồng; Tháng 10/2023, Công an TP HCM hoàn tất kết luận điều tra vụ án hình sự “in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn” và trốn thuế 34.000 hóa đơn trị giá hơn 4.000 tỷ đồng;...

- Một số biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP còn chưa phù hợp thực tế và quá trình số hóa.

Để phù hợp với Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh trọng tâm là đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số một cách phù hợp, thực chất và hiệu quả và vừa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của người nộp thuế trong quá trình thực hiện thì việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử, cải cách thủ tục hành chính.

- Có giải pháp ngăn ngừa và hạn chế gian lận về sử dụng hóa đơn điện tử.

- Nghiên cứu sửa đổi bất cập trong quy định hiện hành để đảm bảo minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, các tổ chức trong việc sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử.

- Bổ sung giải pháp nhằm phòng ngừa, hạn chế gian lận khi doanh nghiệp đăng ký sử dụng hóa đơn và trong quá trình sử dụng hóa đơn điện tử.

- Quy định rõ hơn trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; hệ thống hóa quy định việc trao đổi cung cấp thông tin HĐĐT nhưng vẫn đảm bảo tính bảo mật của hệ thống HĐĐT.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị định sửa đổi.

- Việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 123/2020/NĐ-CP nhằm thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước về đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số.

- Sửa đổi những quy định chưa phù hợp, bổ sung cập nhật các nội dung mới dựa trên nguyên tắc phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Kế thừa và phát huy những quy định về hóa đơn, chứng từ đã mang lại tác động tích cực; những nội dung sửa đổi, bổ sung đều rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành địa phương xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP như sau:

Ngày 29/8/2023, Bộ Tài chính đã có công văn số 9206/BTC-TCT kèm dự thảo Nghị định, tờ trình và các tài liệu có liên quan gửi lấy ý kiến các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó có Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

Ngày 30/8/2023, toàn văn Dự thảo Nghị định và dự thảo Tờ trình Chính phủ đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến.

Bộ Tài chính đã nhận được gần 100 ý kiến tham gia bằng văn bản của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp như sau:

- 14/17 Bộ
- 4/4 Cơ quan ngang Bộ
- 5/8 Cơ quan thuộc CP
- 47 địa phương (14 UBND, 10 Sở Tài chính, 23 Cục Thuế).

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành và tổ chức, doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, dự thảo Tờ trình và gửi Bộ Tư pháp thẩm định (công văn số /BTC-TCT ngày tháng năm 2024).

IV. TÊN GỌI, BỐ CỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Tên gọi Nghị định

“Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ”.

2. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm **02 Điều**:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

V. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

Nghị định quy định theo từng nhóm nội dung liên quan người nộp thuế, cơ quan thuế, các tổ chức, cá nhân có liên quan, cụ thể như sau:

1. Nhóm nội dung liên quan đến người nộp thuế nhằm quy định minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đơn giản hóa thủ tục thực hiện.

Nhóm vấn đề này tập trung sửa đổi, bổ sung các nội dung về: Nguyên tắc lập hóa đơn (Điều 4); Hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ (Điều 5); Loại hóa đơn (Điều 8); Thời điểm lập hóa đơn (Điều 9); Nội dung hóa đơn (Điều 10); Áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu đến cơ quan thuế (Điều 11); Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 13); Xử lý hóa đơn đã lập sai (Điều 19). Cụ thể như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 4 về Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn.

Tại Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ gồm tám (08) khoản.

Tại Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung một số quy định về nguyên tắc lập hóa đơn một số trường hợp như: **(i)** Các trường hợp lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế; **(ii)** Hoàn thiện nguyên tắc về cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; **(iii)** Cần có quy định về việc sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ; **(iv)** Chưa có quy định về việc ủy quyền lập hóa đơn trong hoạt động thương mại điện tử; **(v)** Chưa có quy định lập biên lai thu phí và hóa đơn điện tử trên cùng một định dạng điện tử để giảm chi phí cho 01 người mua/người sử dụng dịch vụ; **(vi)** Liên quan hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng cần bổ sung nguyên tắc sử dụng chứng từ điện tử.

Theo đó, dự thảo Nghị định gửi lấy ý kiến đã bổ sung quy định đối với một số nội dung nêu trên.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia, tiếp thu ý kiến NHNN, Bộ KHCN và sau khi rà soát, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Về nguyên tắc lập hóa đơn: Cơ bản giữ như quy định tại Nghị định hiện hành và bổ sung “*các trường hợp lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại Điều 19 Nghị định này*”.

Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí tại khoản 2 theo hướng cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế; đồng thời thay “*kỳ*” tính thuế bằng “*năm*” tính thuế để giảm thủ tục khi cấp chứng từ thuế TNCN. Dự thảo Nghị định vẫn giữ quy định: “*Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân*”.

Hoàn thiện câu chữ quy định về các đối tượng phải đăng ký sử dụng hóa đơn, chứng từ tại khoản 3. Thay cụm từ “*biên lai*” bằng “*chứng từ*” để bao quát; dùng thống nhất cụm từ “*hộ kinh doanh*”; bổ sung cụm từ “*tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân*” để đầy đủ đối tượng sử dụng hóa đơn, chứng từ.

Bổ sung tại khoản 6 quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ.

Sửa đổi, bổ sung khoản 7 quy định cho phép trường hợp cá nhân kinh doanh trên sàn giao dịch thương mại điện tử nếu đã ủy quyền cho chủ sở hữu

sản khai thuế theo quy định tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP thì có thể ủy quyền cho sản lập hóa đơn giao cho người mua.

Bổ sung khoản 9 quy định chứng từ điện tử tích hợp biên lai thu phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để thuận lợi cho người mua hàng hóa, dịch vụ, và thuận lợi trong việc triển khai chuyển đổi số theo đề xuất của địa phương (UBND tỉnh Quảng Ninh đề nghị).

Bổ sung khoản 10 quy định về nguyên tắc lập chứng từ điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 5 về Hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ.

Tại Điều 5 Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ gồm 02 khoản quy định hành vi bị cấm đối với công chức thuế (khoản 1) và đối với tổ chức, cá nhân bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan (khoản 2).

Khoản 1 Điều 5 Nghị định hiện hành chưa có quy định trường hợp chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử về cơ quan thuế không theo quy định là hành vi bị cấm đối với công chức thuế. Tại Điều 30 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 đã có quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử. Do đó, tại khoản 1 Điều 5 bổ sung trường hợp “*Không chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử về cơ quan thuế theo quy định*”. Đồng thời bổ sung hành vi “*làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật*” là hành vi trái pháp luật.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 8 về Loại hóa đơn.

Tại Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về loại hóa đơn, bao gồm 07 khoản.

Tại Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định riêng áp dụng đối với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất (DNCX) cho phép DNCX ngoài hoạt động chế xuất còn được thực hiện: (i) bán, thanh lý vào thị trường nội địa tài sản đã qua sử dụng và các hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan; (ii) các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; (iii) bán hàng hóa vào thị trường nội địa. Nghị định số 123/2020/NĐ-CP chỉ có quy định về việc tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan (trong đó có DNCX) sử dụng loại hóa đơn bán hàng, loại “*Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan*”, chưa có quy định về loại hóa đơn khi DNCX có hoạt động khác ngoài hoạt động chế

xuất mà Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã quy định.

Trong quá trình thực hiện Nghị định 123/2020/NĐ-CP, một số doanh nghiệp nêu vướng mắc về việc thực tế các doanh nghiệp đang phải sử dụng hai loại hóa đơn khi xuất khẩu hàng hóa: (1) hóa đơn thương mại (là loại hóa đơn được lập theo thông lệ quốc tế và thuộc thành phần hồ sơ khai hải quan theo quy định của pháp luật hải quan); (2) hóa đơn bán hàng/hóa đơn GTGT điện tử (là loại hóa đơn đăng ký sử dụng với cơ quan thuế và chuyển dữ liệu cho cơ quan thuế), trong khi trước đây doanh nghiệp chỉ sử dụng hóa đơn thương mại. Do đó, doanh nghiệp đề xuất sử dụng 01 loại hóa đơn khi xuất khẩu hàng hóa.

Cần sửa đổi, bổ sung quy định về loại hóa đơn điện tử bán tài sản công để phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định quy định thi hành.

Từ vướng mắc trên, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định sử dụng hóa đơn khi DNCX có hoạt động khác ngoài hoạt động chế xuất.

Bổ sung quy định về hóa đơn thương mại điện tử khi xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

Hoàn thiện quy định về hóa đơn bán tài sản công để phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định quy định thi hành.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 9 về Thời điểm lập hóa đơn.

Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định thời điểm lập hóa đơn gồm 4 khoản, quy định nguyên tắc chung về thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Đồng thời, tại khoản 4 Điều 9 có quy định thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như cung cấp dịch vụ số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần thời gian đối soát số liệu như dịch vụ viễn thông, hoạt động xây dựng, lắp đặt, tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng, tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử, hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô, kinh doanh thương mại bán lẻ, kinh doanh dịch vụ ăn uống, hoạt động bán điện, bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện cho người mua là cá nhân không kinh doanh (hoặc cá nhân kinh doanh), kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, cơ sở y tế kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh, hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ.

Qua thời gian triển khai thực hiện có phát sinh một số trường hợp có tính chất đặc thù cần có quy định cụ thể như các trường hợp đã được quy định tại

khoản 4 Điều 9 như: hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, dịch vụ quảng cáo truyền hình, chuyển tiền quốc tế, chứng khoán, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa các nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, kinh doanh vé xổ số, hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng. Hoạt động cung cấp dịch vụ ngân hàng, hoạt động cho vay, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng cần có quy định cụ thể về thời điểm lập hóa đơn. Quy định lập hóa đơn của cơ sở kinh doanh thương mại bán lẻ, ăn uống cần được rà soát phù hợp với việc triển khai HĐĐT từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế. Quy định về thời điểm lập hóa đơn hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua tại Nghị định hiện hành chưa phù hợp với thực tế phát sinh.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến tham gia của Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Đài THVN, rà soát sau các cuộc họp, Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung tại khoản 1 quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với hàng hóa xuất khẩu theo 02 trường hợp:

+ Trường hợp người bán đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan và chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại điện tử đến cơ quan thuế.

+ Trường hợp người bán không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì thời điểm lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.

- Thời điểm lập hóa đơn đối với dịch vụ (*quy định tại khoản 2*) vẫn giữ như hiện hành và có bổ sung câu chữ thể hiện việc lập hóa đơn đối với dịch vụ bao gồm cả cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Tại điểm a, khoản 4 quy định thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp và khách hàng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước thì bổ sung thêm các dịch vụ được áp dụng thời điểm lập hóa đơn như trên gồm: *dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), dịch vụ quảng cáo truyền hình, chuyển tiền quốc tế, chứng khoán, xổ số điện toán, cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí*

- Tại điểm e khoản 4, sửa đổi, bổ sung thời điểm lập hóa đơn “đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua” theo hướng *thời điểm lập hóa là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế* để phù hợp với quy định tại điểm h khoản 4 Điều 9 Nghị định về thời điểm lập hóa đơn đối với bán điện của các công ty phát điện và tránh phụ thuộc vào thời điểm lập thông báo theo chủ quan của doanh nghiệp như quy định hiện hành (là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao hàng tháng nhưng chậm nhất không quá 07 ngày kế tiếp kể từ ngày bên bán gửi thông báo lượng khí giao hàng tháng).

- Bỏ điểm g khoản 4 về thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động kinh doanh bán lẻ có sử dụng máy tính tiền nhưng chưa đáp ứng điều kiện kết nối với cơ quan thuế do căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 90 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có quy định về nguyên tắc lập hoá đơn điện tử. Do đó, cần bỏ quy định này để đáp ứng việc thực hiện xuất hoá đơn theo từng giao dịch đúng quy định của pháp luật và phù hợp với đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền (được bổ sung tại khoản 1 Điều 11 – *được báo cáo tại điểm e khoản 1 mục V tờ trình này*).

- Điểm l (được sửa đổi thành điểm k) khoản 4 và sửa đổi, bổ sung một số quy định:

+ Bỏ nội dung quy định thời điểm lập hóa đơn trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện cho người mua là cá nhân không kinh doanh (hoặc cá nhân kinh doanh) nhưng không có nhu cầu lấy hóa đơn tại Nghị định hiện hành.

+ Bổ sung quy định thời điểm lập hóa đơn hoạt động cho vay xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay.

+ Bổ sung quy định thời điểm lập hóa đơn hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ: thời điểm lập hóa đơn là thời điểm đổi ngoại tệ, thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

- Bổ sung vào điểm n (được sửa đổi thành điểm m) khoản 4 quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với cơ sở y tế kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh khi thanh, quyết toán với BHXH cho phù hợp với Luật Bảo hiểm xã hội trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

- Bổ sung điểm o vào khoản 4 quy định về thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là *thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm*.

- Bổ sung quy định điểm p khoản 4 quy định thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng hàng trên cơ sở tiếp thu ý kiến các doanh nghiệp kinh doanh xổ số, các Cục Thuế.

- Bổ sung điểm q thời điểm lập hóa đơn hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng: doanh nghiệp kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng căn cứ vào tổng doanh thu thu được trên Mẫu số 01/TH-DT để lập hóa đơn chậm nhất là một (01) ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong ngày lập hóa đơn.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 10 về Nội dung hóa đơn.

Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về nội dung hóa đơn gồm 16 khoản.

Qua quá trình thực hiện phát sinh các vướng mắc cần quy định rõ về số định danh người mua trên hóa đơn; nội dung hóa đơn của hoạt động kinh doanh vận tải, kinh doanh ăn uống, nhà hàng; nội dung hóa đơn đối với trường hợp khuyến mại; thời điểm ký số và thời điểm lập trên hóa đơn khác nhau và nội dung hóa đơn của hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng cũng cần được quy định rõ.

Ngoài ra, tại điểm a Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về tên hoá đơn, trong đó có “HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ”, tuy nhiên Nghị định số 123/2020/NĐ-CP chưa quy định các nội dung của hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế GTGT. Thực tế các đơn vị đang dùng mẫu hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế theo Thông tư 92/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế (mẫu hóa đơn gồm 3 phần: Phần A: Do cửa hàng ghi, Phần B: Dành cho cơ quan hải quan, Phần C: Dành cho ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế) khi chuyển đổi sang sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Dự thảo lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương có đề xuất sửa đổi, bổ sung 04 khoản (khoản 5, 6, 9, 14) và bổ sung nội dung về hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế để tháo gỡ các vướng mắc trên.

Sau tổng hợp, rà soát tiếp thu ý kiến của các đơn vị và tiếp thu ý kiến Đài THVN, Bộ TT&TT, Bộ KH&CN, Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung số định danh cá nhân của người mua, mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách để phù hợp quy định về cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách tại khoản 1, khoản 7 Điều 4 Thông tư 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính (do Cục Tin học và Thống kê Tài chính chủ trì), và quy định trường hợp người mua cung cấp mã số thuế, số định danh cá nhân thì

trên hóa đơn phải thể hiện mã số thuế, mã số định danh người mua tại khoản 5 quy định về tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua.

- Bổ sung tại khoản 6 (Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ...) gồm: (1) Bổ sung ví dụ thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn đối với kinh doanh ăn uống, vận tải; (2) Bổ sung nội dung trên hóa đơn trong trường hợp kinh doanh vận tải phải thể hiện biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi-điểm đến); (3) Bổ sung nội dung trên hóa đơn trong trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử để phục vụ quản lý thuế thương mại điện tử phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng; (4) Bổ sung quy định được lập Bảng kê hàng hóa, dịch vụ nếu người mua hàng không yêu cầu lấy hóa đơn đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, đối với trường hợp khuyến mại theo quy định pháp luật về thương mại, cho, biếu, tặng hàng hóa phù hợp quy định pháp luật.

- Sửa đổi quy định tại khoản 9 về thời điểm lập hóa đơn và thời điểm ký số trên hóa đơn trong trường hợp thời điểm lập và thời điểm ký số khác nhau.

- Bổ sung điểm 1 vào khoản 14 quy định về một số nội dung không nhất thiết phải có trên hóa đơn điện tử của hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng do thực trạng tại các doanh nghiệp kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, việc xuất hóa đơn GTGT không nhằm mục đích giao cho người sử dụng dịch vụ để xác nhận việc cung cấp dịch vụ vì các cá nhân khi chơi casino, trò chơi điện tử có thưởng có nhu cầu được bảo mật thông tin và không có nhu cầu lấy hóa đơn; hóa đơn GTGT chỉ làm căn cứ để các doanh nghiệp kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng kê khai, nộp thuế.

- Bổ sung khoản 17 quy định về hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 11 về Hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu với cơ quan thuế.

Tại Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu với cơ quan thuế bao gồm 03 khoản, chưa quy định cụ thể đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và nội dung hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền mà các nội dung này đang được hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

Dự thảo lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương có bổ sung các nội dung trên trên cơ sở hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

Tiếp thu ý kiến các Bộ: Tư pháp, Bộ Công an, ý kiến các Cục Thuế, doanh nghiệp và qua rà soát các cuộc họp về việc bổ sung mã QR để người mua tra cứu hóa đơn, Điều 11 được sửa đổi, bổ sung theo hướng sửa đổi câu chữ tại 03 khoản hiện hành và bổ sung 02 khoản quy định về đối tượng áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền và nội dung trên HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 13 về Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Tại Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có 4 khoản, quy định về đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử, cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh, sử dụng hóa đơn trong một số trường hợp và giao Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.

Quá trình thực hiện phát sinh trường hợp doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án theo quy định pháp luật phá sản cần đưa vào diện cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh để cơ quan thuế kiểm soát, quản lý; chưa có quy định về cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh đối với trường hợp bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua chịu trách nhiệm khai thay, nộp thay như người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP⁵; chưa có quy định cấp hóa đơn đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu (quy định tại Điều 16); chưa quy định rõ việc khai, nộp thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn, xử lý hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp sau đó phát hiện bị sai.

Trên cơ sở ý kiến tham gia, về cơ bản, nhất trí của các đơn vị, Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung các trường hợp sau được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng:

+ Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu;

+ Cấp hóa đơn cho bên mua trong trường hợp bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua chịu trách nhiệm khai thay, nộp thay như người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP và bên bán không còn tồn tại.

- Bổ sung các trường hợp sau được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng:

⁵ “g) Bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế); bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định.”. (điểm g khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020).

+ Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu.

- Bổ sung quy định về khai, nộp thuế khi cấp hóa đơn từng lần phát sinh và quy định điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn cấp từng lần phát sinh bị lập sai

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 19 về Xử lý hóa đơn có sai sót.

Tại Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về xử lý hóa đơn có sai sót gồm 04 khoản, quy định về hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót, về lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hoặc thay thế trong trường hợp có sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót; có sai: mã số thuế; sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng; điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn điện tử đối với ngành hàng không.

Điều 19 chưa có quy định lập 01 hóa đơn để điều chỉnh hoặc thay thế cho nhiều hóa đơn đã lập sai của cùng người mua; chưa có quy định xử lý hóa đơn điện tử đã lập nhưng không sai trong một số trường hợp như khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự thay đổi về giá trị, khối lượng; trả lại hàng hóa, chấm dứt toàn bộ hoặc một phần việc cung cấp dịch vụ (*trường hợp hủy hoặc chấm dứt dịch vụ được hướng dẫn tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC nhưng theo kết quả kiểm tra văn bản của Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp thì không phải là trường hợp lập sai nên đề nghị có hướng dẫn xử lý cho phù hợp*); kê khai hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế.

Ngoài ra, thực tế phát sinh trường hợp người mua, người bán đã kê khai thuế, sau đó người bán tự ý hủy hoặc điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn nhưng không có thỏa thuận, không thông báo cho người mua, gây ảnh hưởng đến quyền lợi người mua.

Để giải quyết được các vướng mắc trên, dự thảo Nghị định gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương dự kiến sửa đổi, bổ sung 08 khoản của Điều 19, bao gồm sửa đổi 04 khoản của Nghị định hiện hành và bổ sung 04 khoản.

Sau rà soát, Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa tên Điều 19 từ “*Xử lý hóa đơn có sai sót*” thành “*Thay thế, điều chỉnh hóa đơn điện tử*” để bao quát các trường hợp cần điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn đã lập bao gồm các trường hợp lập sau và trường hợp không phải do lập sai, trong đó có trường hợp hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC theo ý kiến của Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp). Ngoài ra, theo kiến nghị của Đoàn ĐBQH tỉnh An Giang tại Phụ lục kết quả rà soát theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội do Bộ Tư pháp gửi kèm công văn số 4106/BTP-

KTrVB ngày 05/9/2023 thì các trường hợp phải gửi mẫu 04/SS-HĐĐT đến cơ quan thuế cần được quy định rõ tại Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP hoặc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2021/TT-BTC, Bộ Tài chính đã rà soát kiến nghị nêu trên và tại dự thảo Nghị định đã tiếp thu kiến nghị nêu trên, theo đó, đã quy định rõ các trường hợp phải gửi mẫu 04/SS-HĐĐT đến cơ quan thuế, trường hợp phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc hóa đơn thay thế thì không phải lập mẫu 04/SS-HĐĐT.

- Bổ quy định về hủy hóa đơn tại khoản 1, theo đó, hóa đơn đã lập sẽ không được hủy mà thực hiện điều chỉnh hoặc thay thế.

- Bổ sung quy định khi điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn, người bán, người mua phải có văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai.

- Bổ sung quy định lập 01 hóa đơn để thay thế hoặc điều chỉnh cho nhiều hóa đơn đã lập sai trong cùng tháng của cùng 01 người mua.

- Bổ sung 01 khoản (khoản 4) quy định các trường hợp lập hóa đơn điều chỉnh trong một số trường hợp (mà không phải do lập sai).

- Bổ sung 01 khoản (khoản 5) quy định về áp dụng hóa đơn điện tử điều chỉnh, thay thế, theo đó, đưa một số hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC lên Nghị định (đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn có sai sót thì điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh) và bổ sung quy định khai hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế để có cơ sở giải quyết những vướng mắc trong thời gian qua.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 12 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

2. Nhóm nội dung liên quan giải pháp của cơ quan thuế nhằm tăng cường công tác quản lý thuế, chống gian lận trong sử dụng hóa đơn điện tử

Nhóm nội dung này tập trung sửa đổi: Điều 15 - Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử ; Điều 16 - Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để bổ sung biện pháp phòng ngừa, hạn chế gian lận ngay từ khi doanh nghiệp đăng ký sử dụng HĐĐT và có giải pháp xử lý đối với hành vi gian lận trong quá trình sử dụng HĐĐT.

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 15 về Đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP gồm 06 khoản, quy định về trình tự thủ tục đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hóa đơn điện tử.

Thực tế áp dụng HĐĐT thời gian qua phát sinh trường hợp do việc đăng ký thành lập doanh nghiệp quá dễ dàng nên một số đối tượng lợi dụng để thành lập doanh nghiệp, không hoạt động sản xuất, kinh doanh mà đăng ký sử dụng HĐĐT và thực hiện hành vi bán khống HĐĐT. Qua rà soát dữ liệu HĐĐT trong công tác quản lý thuế, cơ quan thuế đã phát hiện một số trường hợp xuất HĐĐT với doanh số lớn “đột biến”. Ngoài ra, cơ quan cảnh sát điều tra tại một số tỉnh

cũng đã thực hiện điều tra một số vụ án liên quan đến thành lập doanh nghiệp để thực hiện mua, bán hóa đơn điện tử không hợp pháp. Do đó, để phòng chống gian lận trong việc thành lập doanh nghiệp nhằm mục đích mua bán hóa đơn điện tử, dự thảo Nghị định bổ sung quy định xác định nhân thân của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, xác minh người nộp thuế có hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trong trường hợp người nộp thuế rủi ro cao về thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trên cơ sở tiếp thu kiến nghị của UBND tỉnh Quảng Trị tại Phụ lục kết quả rà soát theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 do Bộ Tư pháp gửi kèm công văn số 4106/BTP-KTrVB ngày 05/9/2023.

Qua rà soát, theo quy định tại khoản 3 và khoản 8, điều 3, Nghị định số 59/2022/NĐ-CP Quy định về định danh và xác thực điện tử: “Định danh điện tử” là hoạt động đăng ký, đối soát, tạo lập và gắn danh tính điện tử với chủ thể danh tính điện tử; “Xác thực điện tử” là hoạt động xác nhận, khẳng định thông tin gắn với chủ thể danh tính điện tử thông qua việc khai thác, đối chiếu thông tin của chủ thể danh tính điện tử đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh, cơ sở dữ liệu khác và hệ thống định danh và xác thực điện tử hoặc xác thực tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập qua tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử để khẳng định giá trị sử dụng của tài khoản định danh điện tử đó.

Tại khoản 5, điều 3, Nghị định 59/2022/NĐ-CP cũng quy định: Bộ Công an xây dựng, quản lý hệ thống định danh và xác thực điện tử để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử. Các phương tiện xác thực quy định tại Nghị định gồm các yếu tố sau: mật khẩu; mã bí mật; mã vạch hai chiều; thiết bị đầu cuối; thiết bị hoặc phần mềm mật khẩu sử dụng một lần; thiết bị hoặc phần mềm mật mã, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu, ảnh chân dung, vân tay được sử dụng cho mục đích xác thực điện tử. Để có thể áp dụng các yếu tố xác thực như sinh trắc học hoặc vân tay thì cần đầu tư các thiết bị chuyên dụng như camera có cảm biến và đèn chiếu tia hồng ngoại hoặc máy đọc vân tay.

Để triển khai xác thực thông tin của chủ thể danh tính điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử khi thực hiện dịch vụ công, Nghị định 59/2022/NĐ-CP quy định cơ quan nhà nước thực hiện theo hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình, điều kiện bảo đảm kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử của Bộ Công an. Vì vậy, đề xuất hiệu chỉnh quy định tại Điều 15 dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc thực hiện xác thực điện tử khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Sau rà soát, Điều 15 được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

(i) Bổ sung tại khoản 1 quy định đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đáp ứng quy định khai thuế giá trị gia tăng riêng thì được đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ

chức, xử lý tài sản công không phải trả tiền dịch vụ khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

(ii) Bổ sung khoản 1a quy định về đăng ký sử dụng HĐĐT. Theo đó, bổ sung các giải pháp về xác thực nhân thân người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký sử dụng hóa đơn, xác minh địa chỉ đăng ký của người nộp thuế nếu người nộp thuế thuộc trường hợp rủi ro cao để phòng ngừa gian lận ngay từ khi người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

(iii) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 quy định về thay đổi thông tin đăng ký sử dụng HĐĐT.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 10 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 16 về Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử.

Tại Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về ngừng sử dụng hóa đơn điện tử gồm 04 khoản. Khoản 1 Điều 16 Nghị định hiện hành quy định 07 trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử.

Thực tế phát sinh một số trường hợp có các hành vi, dấu hiệu gian lận từ các vụ án liên quan lập hóa đơn điện tử không để trốn thuế nên tại dự thảo Nghị định gửi lấy ý kiến đã bổ sung các trường hợp ngừng sử dụng HĐĐT nhằm góp phần kịp thời ngăn chặn các hành vi gian lận liên quan đến sử dụng HĐĐT. Về cơ bản, các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp không có ý kiến bổ sung quy định tại Điều này.

Sau khi rà soát, Điều 16 được hoàn thiện sửa đổi, bổ sung như sau:

- Giữ 07 trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đã được quy định tại khoản 1 Điều 16 và bổ sung một số trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử vào các điểm đã được quy định tại khoản 1 Điều 16 để bao quát các trường hợp đã phát sinh trong thực tế như: (i) tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo văn bản gửi cơ quan thuế (Mẫu 01/ĐKTĐ-HĐĐT ban hành kèm Nghị định này); (ii) hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp từ kê khai sang phương pháp khoán hoặc nộp thuế theo từng lần phát sinh theo thông báo của cơ quan thuế; (iii) cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án có văn bản đề nghị cơ quan thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan chức năng phát hiện, khởi tố và thông báo cho cơ quan thuế; (iv) trường hợp cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn; (v) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có thay đổi ngành nghề kinh doanh dẫn đến không đáp ứng điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định

này thì cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

- Bổ sung 01 điểm (điểm i) vào khoản 1 (*trước đây là khoản cuối khoản 1 Điều 16*) và hoàn thiện quy định tại điểm này theo hướng giao Bộ Tài chính quyết định đối với các trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khác.

- Khoản 2 Điều 16 về trình tự thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử được hoàn thiện theo hướng quy định cụ thể thủ tục ngừng sử dụng hóa đơn điện tử tương ứng với từng trường hợp đã được quy định tại khoản 1.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 11 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

3. Nhóm nội dung liên quan trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quá trình sử dụng hóa đơn điện tử

Hiện hành tại Điều 22 quy định về trách nhiệm của người bán trong việc sử dụng HĐĐT không có mã của cơ quan thuế.

Qua quá trình thực hiện, một số vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quá trình quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

(i) Quy định tại Điều 22 chưa rõ điều kiện về số lượng hóa đơn doanh nghiệp sử dụng để đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu trực tiếp đến cơ quan thuế. Do đó, cần thiết phải có quy định cụ thể về tiêu chí số lượng hóa đơn để các Cục Thuế có cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký chuyển dữ liệu trực tiếp đến cơ quan thuế của doanh nghiệp. Việc quy định số lượng hóa đơn sẽ hạn chế được số lượng doanh nghiệp thực hiện chuyển dữ liệu trực tiếp đến cơ quan thuế, tránh tình trạng quá tải đối với hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế.

(ii) Một số trách nhiệm liên quan đến chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử chưa được quy định tại Nghị định hiện hành.

(iii) Nghị định hiện hành chưa phân tách rõ quyền và trách nhiệm của người mua, và cần bổ sung thêm quyền của người mua được sử dụng hóa đơn hợp pháp đã được quy định trước đây tại Điều 20 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP

(iv) Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rườy và tem điện tử thuốc lá. Thông tư số 23/2021/TT-BTC có quy định về dán tem điện tử (Điều 3), nguyên tắc quản lý, sử dụng tem điện tử (Điều 4) và tra cứu, xác thực thông tin của tem điện tử trên mã QRcode đã dán trên sản phẩm (Khoản 3 Điều 6). Tuy nhiên, Thông tư 23/2021/TT-BTC chưa hướng dẫn về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải quét mã QR trước khi tiêu thụ trong nước và trước khi nhập khẩu do Nghị định 123/2020/NĐ-CP chưa có quy định này.

Tại dự thảo Nghị định gửi lấy ý kiến đã gộp Điều 21 (Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế) và Điều 22 (Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan

thuế) thành 01 Điều (Điều 21) và bổ sung 01 Điều về trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Các ý kiến tham gia, về cơ bản, không có ý kiến bổ sung về nội dung này. Sau khi rà soát, Điều 21, Điều 22 được hoàn thiện sửa đổi, bổ sung như sau:

(i) Không gộp 02 Điều 21 và Điều 22 như đã lấy ý kiến, theo đó:

- Điều 21 không có nội dung sửa đổi, bổ sung.

- Tại Điều 22, sửa tên Điều (Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử **không** có mã của cơ quan thuế) và bổ sung quy định số lượng hóa đơn để doanh nghiệp được chuyển dữ liệu trực tiếp đến cơ quan thuế xuất phát từ lý do quy định tại Điều 22 quy định doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn số lượng lớn, có hệ thống CNTT đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu và quy định tại khoản 4 Điều 12 thì được chuyển trực tiếp đến cơ quan thuế nhưng chưa rõ điều kiện về số lượng hóa đơn doanh nghiệp sử dụng để đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu trực tiếp đến cơ quan thuế. Do đó, cần thiết phải có quy định cụ thể về tiêu chí số lượng hóa đơn để các Cục Thuế có cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký chuyển dữ liệu trực tiếp đến cơ quan thuế của doanh nghiệp. Việc quy định số lượng hóa đơn sẽ hạn chế được số lượng doanh nghiệp thực hiện chuyển dữ liệu trực tiếp đến cơ quan thuế, tránh tình trạng quá tải đối với hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế. Trên cơ sở đánh giá dữ liệu hóa đơn điện tử, dự thảo Nghị định đề xuất số lượng hóa đơn doanh nghiệp sử dụng bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên và đáp ứng điều kiện về công nghệ thì chuyển dữ liệu trực tiếp. Với số lượng hóa đơn sử dụng như trên thì hiện tại số lượng doanh nghiệp đáp ứng điều kiện này là 31 doanh nghiệp, phù hợp với khả năng đáp ứng của hệ thống của Tổng cục Thuế.

(ii) Bổ sung Điều mới (Điều 22a) quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử với khách hàng, cơ quan thuế để đảm bảo quyền lợi của khách hàng và đảm bảo việc thực hiện trách nhiệm và bảo mật thông tin với cơ quan thuế.

(iii) Sửa đổi, bổ sung Điều 56 theo hướng chia rõ quy định về quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ, đồng thời bổ sung quy định tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán, sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh là quyền của người mua hàng hóa, dịch vụ.

(iv) Sửa đổi, bổ sung Điều 58 đề hướng tới mục tiêu, yêu cầu quản lý tem gắn với quản lý thuế, góp phần đánh giá việc quản lý tem, quản lý thuế và đảm bảo cơ sở pháp lý về việc tổ chức, cá nhân phải thực hiện quét mã QR code cho sản phẩm.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 13, 34, 36 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

4. Nhóm nội dung liên quan quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai điện tử để tạo thuận lợi cho người sử dụng.

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 31 về Thời điểm lập chứng từ.

Điều 31 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về thời điểm lập chứng từ như sau:

“Điều 31. Thời điểm lập chứng từ

Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí.”

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP chưa quy định về thời điểm ký số trên chứng từ như quy định đối với hóa đơn (đã được quy định tại khoản 9 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) vì trên chứng từ điện tử cũng có 02 thời điểm (thời điểm lập, thời điểm ký số) như hóa đơn điện tử.

Qua quá trình lấy ý kiến, tiếp thu ý kiến của các Cục Thuế, Sở Tài chính, Điều 31 bổ sung quy định thời điểm ký số trên chứng từ là **thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch** thành khoản 2 Điều 31.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 15 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 32 về Nội dung chứng từ.

Tại Điều 32 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về nội dung chứng từ gồm 03 khoản. Điều 32 chưa quy định rõ về nội dung của chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; ký hiệu mẫu biên lai, ký hiệu chứng từ.

Nội dung gửi lấy ý kiến đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 để giải quyết các vướng mắc nêu trên. Sau khi rà soát, Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

(i) Khoản 1 quy định nội dung của chứng từ khấu trừ thuế TNCN: bổ sung số điện thoại, số định danh cá nhân của cá nhân nhận thu nhập; khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

(ii) Khoản 2 bổ sung Tổng cục Hải quan quản lý trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai điện tử (Nghị định hiện hành đang chỉ quy định Tổng cục Thuế).

(iii) Khoản 3 bổ sung quy định ký hiệu mẫu chứng từ, ký hiệu chứng từ thực hiện theo hướng dẫn Bộ Tài chính (*tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP cũng quy định ký hiệu mẫu, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Thông tư số 78/2021/TT-BTC đã hướng dẫn cụ*

thể).

Đồng thời bổ sung Điều 32a quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai. Nội dung Điều 32a được đưa từ Điều 37 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đang quy định về lập và ủy nhiệm biên lai giấy và bổ sung thêm quy định về ủy nhiệm lập biên lai điện tử.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 16 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 33 về Định dạng chứng từ điện tử.

(i) Điều 33 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về định dạng chứng từ điện tử gồm 03 khoản. Tại khoản 5 Điều 3 về giải thích từ ngữ đã sửa đổi câu chữ trong giải thích từ ngữ “*chứng từ điện tử*”, do đó, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 33 tại dự thảo Nghị định lấy ý kiến đã sửa đổi câu chữ cho thống nhất với nội dung sửa đổi tại Điều 3.

(ii) Khoản 2 Điều 33 quy định:

“2. Định dạng chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân:

Tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi sử dụng chứng từ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này theo hình thức điện tử tự xây dựng hệ thống phần mềm để sử dụng chứng từ điện tử đảm bảo các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này.”

Tại điểm c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đã có quy định: “c) Tổng cục Thuế xây dựng và công bố chứa dữ liệu nghiệp vụ chứng từ điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của chứng từ điện tử theo quy định tại Nghị định này”. Do đó, dự thảo Nghị định bỏ quy định tại khoản 2 quy định về định dạng khấu trừ thuế TNCN để tránh trùng lặp.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 17 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 34 về “Đăng ký, sử dụng biên lai điện tử”.

Điều 34 Nghị định 123/2020/NĐ-CP bao gồm 04 khoản quy định về đăng ký sử dụng biên lai điện tử và chưa có quy định về đăng ký sử dụng chứng từ điện tử khác, trong khi biên lai điện tử chỉ là một loại chứng từ điện tử. Do đó, dự thảo Nghị định sửa tên Điều 34 từ “*Đăng ký sử dụng biên lai điện tử*” thành “*Đăng ký sử dụng chứng từ điện tử*” để bao quát và bổ sung quy định đăng ký sử dụng chứng từ điện tử tương tự đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Nội dung quy định cụ thể tại điểm a khoản 18 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

đ) Bổ sung Điều 34a về “Xử lý chứng từ điện tử đã lập”.

Nghị định 123/2020/NĐ-CP chưa có quy định về xử lý chứng từ điện tử

đã lập. Thực tế, các chứng từ điện tử đã lập cũng bị lập sai, do đó, cần có quy định để xử lý điều chỉnh như hóa đơn điện tử lập sai.

Dự thảo Nghị định bổ sung Điều 34a quy định về xử lý chứng từ điện tử đã lập theo nguyên tắc như xử lý hóa đơn điện tử tại Điều 19.

Nội dung quy định cụ thể tại điểm b khoản 18 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

e) Bổ sung Điều 34b về “Trách nhiệm của tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử”.

Dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương chưa có nội dung quy định về trách nhiệm của tổ chức khấu trừ thuế TNCN, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử. Căn cứ quy định tại Điều 94 Luật Quản lý thuế (về chứng từ điện tử):

“Điều 94. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết các loại chứng từ điện tử quy định tại Điều này và việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.”

Để đảm bảo việc sử dụng chứng từ điện tử đúng quy định, sau rà soát, Điều 34b được bổ sung để quy định cụ thể về trách nhiệm của tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi triển khai chứng từ điện tử.

Theo đó, ngoài quy định về trách nhiệm của tổ chức trả thu nhập (như quản lý tài khoản, tạo lập chứng từ, lưu trữ...) thì việc truyền dữ liệu về chứng từ khấu trừ sẽ giúp cho cơ quan thuế kịp thời có dữ liệu để xử lý hoàn thuế, bên cạnh đó, tổ chức trả thu nhập không phải thực hiện báo cáo tình hình sử dụng chứng từ khấu trừ cho cơ quan thuế mà sẽ truyền dữ liệu qua đơn vị cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc thông qua việc tổ chức sử dụng chứng từ khấu trừ điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, vì vậy, tại Điều 34b quy định cụ thể trách nhiệm chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan thuế của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi Báo cáo tình hình sử dụng biên lai cùng với thời gian gửi Tờ khai phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nội dung quy định cụ thể tại điểm c khoản 18 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

g) Một số nội dung khác:

Điều 30, Điều 35, Điều 36, Điều 38 và Điều 40 sửa đổi, bổ sung về câu chữ để phù hợp thực tế.

Bãi bỏ Điều 37 quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai do đã đưa lên Điều 32a.

Điều 39 bổ quy định trình tự tiêu hủy biên lai đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đối với Cục Hải quan.

Bổ sung Điều 55a quy định trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 14, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 35 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

5. Nhóm nội dung về tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

Về tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được quy định từ Điều 46 đến Điều 54 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP gồm:

Điều 46. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

Điều 47. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử.

Điều 48. Công bố, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 49. Đăng ký, bổ sung, chấm dứt sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 50. Chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 51. Thời hạn cung cấp thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 52. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế.

Điều 53. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin.

Điều 54. Kinh phí thực hiện.

Vấn đề phát sinh: Thực tế đã có trường hợp bên sử dụng thông tin có văn bản yêu cầu Tổng cục Thuế cung cấp 30 tài khoản để truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, điều này sẽ làm ảnh hưởng đến việc bảo mật thông tin trên Cổng thông tin điện tử. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung các điều khoản quy định về tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin HĐĐT để đảm bảo tính bảo mật thông tin trên Cổng thông tin điện tử, và đồng thời đảm bảo việc truy cập, tra cứu, sử dụng thông tin của bên sử dụng thông tin. Ngoài ra, quy định hiện hành chưa quy định việc cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước có hoạt động tố tụng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan quản lý thuế nước ngoài nên quá trình thực hiện có vướng mắc.

Dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương đã sửa đổi, bổ sung các Điều nêu trên. Về cơ bản, các ý kiến đều thống nhất với dự thảo Nghị định. Ngoài ra, Bộ GTVT có ý kiến tham gia cụ thể tại Điều 49 (đã được giải trình tại Bản tổng hợp ý kiến).

Các nội dung được sửa đổi, bổ sung từ Điều 46 đến Điều 54 như sau:

(i) Điều 46: Sửa đổi, bổ sung điểm b và bổ sung điểm e vào khoản 2 về các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm: các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin HĐĐT để phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(ii) Điều 47: Sửa đổi quy định về hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đối với các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau: Trường hợp bên sử dụng thông tin là người bán, người mua hàng hóa, dịch vụ thì truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu thông tin; sửa đổi, bổ sung quy định về khai thác, sử dụng thông tin trên Cổng đối với công ty mẹ cần khai thác dữ liệu của các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc; bổ sung, quy định trách nhiệm của Tổng cục Thuế, Cục Thuế thực hiện cấp tối đa hai (02) tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên để tránh tràn lan, để ảnh hưởng đến tính bảo mật thông tin của người nộp thuế.

(iii) Điều 48: Sửa đổi, bổ sung các nội dung thông tin hóa đơn điện tử cơ quan thuế cung cấp phù hợp phương án kỹ thuật đang được triển khai của hệ thống hóa đơn điện tử tại cơ quan thuế. Theo đó, bỏ hình thức cung cấp thông tin qua tin nhắn. Các nội dung về sử dụng hình thức nhắn tin của số điện thoại di động tại các Điều 49, 50, 52 được bỏ tương ứng.

(iv) Bỏ Điều 51 quy định về thời hạn cung cấp thông tin hóa đơn điện tử do việc cung cấp thông tin bằng hình thức cấp tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin điện tử về hóa đơn điện tử do người được cấp chủ động thực hiện nên không cần quy định

(v) Điều 53 quy định về trách nhiệm của bên sử dụng thông tin: bổ sung quy định: các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa được sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản nhằm tăng cường bảo mật thông tin của người nộp thuế.

(vi) Điều 54 quy định về kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. Do Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 không ban hành kèm theo Quy chế, mà nội dung thực hiện được quy định tại ngay Nghị định, do đó, thay từ “Quy chế” bằng từ “Nghị định” cho chính xác.

Nội dung quy định cụ thể từ khoản 25 đến khoản 33 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

6. Một số nội dung khác

a) Về giải thích từ ngữ (Điều 3)

Tại Điều 3 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về giải thích từ ngữ có

13 khoản, giải thích các từ ngữ dùng trong Nghị định này.

Qua quá trình thực hiện phát sinh hai (02) nội dung cần đưa vào quy định tại Nghị định và có năm (05) nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Cụ thể;

- Một số từ ngữ cần bổ sung giải thích để hiểu và thực hiện được thống nhất như: “*Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế*”, “*Máy tính tiền*”.

- Bổ sung làm rõ thêm định nghĩa hóa đơn, chứng từ giả là *hóa đơn, chứng từ được lập để nộp thuế cho hàng hóa mua bán thực tế không phải là hàng hóa được ghi trên hóa đơn*.

- Liên quan đến hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng cần bổ sung nội dung giải thích từ ngữ để có cơ sở pháp lý cho chứng từ liên quan đến hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng;

- Chưa có nội dung quy định về việc hóa đơn, chứng từ điện tử lưu trữ bao lâu thì được tiêu hủy

- Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung về câu chữ tại khoản 5, khoản 12 để phù hợp thực tế;

- Bổ khoản 10 về hủy hóa đơn, chứng từ do không còn nghiệp vụ hủy hóa đơn, chứng từ tại Điều 19, Điều 33 (dự thảo Nghị định bỏ quy định về hủy hóa đơn tại Điều 19 và hủy chứng từ tại Điều 33).

- Bổ sung một khoản giải thích từ ngữ về *Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử dành cho người nộp thuế* trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định về quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

b) Về định dạng hóa đơn điện tử (Điều 12)

Tại Điều 10 bổ sung quy định về nội dung hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế. Mẫu hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế được quy định tại Thông tư 92/2019/TT-BTC và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đã được quy định. Tuy nhiên khi chuyển sang phương thức điện tử thì phát sinh vướng mắc trong công tác phối hợp luân chuyển chứng từ giữa doanh nghiệp, cơ quan hải quan và NHTM là đại lý hoàn thuế, do đó, cần bổ sung quy định về trách nhiệm của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan trong việc xây dựng thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế đối với hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế.

Khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung để quy định nội dung trên.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 8 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

c) Về xử lý chuyển tiếp (Điều 60)

Bổ sung tại Điều 60 lộ trình để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cơ sở kinh doanh thực hiện chuyển đổi áp dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 37 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

d) Về trách nhiệm thi hành (Điều 61)

Điều 61 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định trách nhiệm thi hành đối với: (i) Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố; (ii) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và (iii) Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trong việc thi hành Nghị định này.

Để triển khai thực hiện đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung của dự thảo Nghị định, cần sự phối hợp của:

(i) Ngân hàng Nhà nước trong việc chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

(ii) UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc hỗ trợ các cơ sở kinh doanh trong việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

Điều 15 Luật Quản lý thuế có quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong đó có Bộ Tài chính (quy định tại khoản 1), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định tại khoản 5) và Điều 20 Luật Quản lý thuế có quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp. Tuy nhiên, chưa có các nội dung cần thiết nêu trên.

Tại khoản 11 Điều 15 Luật Quản lý thuế có quy định:

“11. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.”

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế có quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin, công khai thông tin người nộp thuế và nhiệm vụ, quyền hạn của NHTM; cũng chưa có các nội dung cần thiết nêu trên.

Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 11 Điều 15 Luật Quản lý thuế, Điều 61 bổ sung các quy định về trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng dữ liệu hóa đơn thương mại vào hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế.

Nội dung quy định cụ thể tại khoản 38 Điều 1 dự thảo Nghị định kèm theo.

đ) Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu:

Cùng với việc sửa đổi các Điều nêu trên thì một số biểu mẫu cũng được sửa đổi theo hướng đơn giản, minh bạch, dễ hiểu nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ nội dung, thông tin để quản lý theo phương thức điện tử. Cụ thể, sửa đổi, bổ sung các Biểu mẫu sau:

a) Đối với hóa đơn điện tử:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung Phiếu tổng hợp doanh thu đối với hoạt động casino, trò chơi điện tử có thưởng nên bổ sung Mẫu 01/TH-DT.

- Do Điều 15, Điều 16 Nghị định sửa đổi bổ sung các thông tin về đại diện theo pháp luật, tên Hộ, cá nhân kinh doanh); Cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công lập hóa đơn trên Cổng thông tin điện tử của CQT; bổ sung thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ, thông tin đơn vị truyền nhận và trường hợp NNT tạm ngưng sử dụng HĐĐT nên Sửa đổi Mẫu 01/ĐKTD-HĐĐT, Bổ sung Mẫu số 01/TB-NSDHD;

- Do Điều 13 sửa đổi, bổ sung việc hóa đơn theo từng lần phát sinh được điều chỉnh, bổ sung và sửa đổi về mã định danh, mã số QHVN nên Sửa đổi Mẫu 06/ĐN-PSĐT đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh: Bổ sung thông tin về mã định danh, mã QHVN của người đại diện pháp luật cho phù hợp với pháp luật về định danh; mã hồ sơ giúp cơ quan thuế dễ dàng tra cứu. Hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được điều chỉnh, thay thế do đó, bổ sung các thông tin về các hóa đơn đã được cấp và thông tin cần sửa đổi;

- Do Điều 19 cho phép 1 hóa đơn thay thế/điều chỉnh cho nhiều hóa đơn có sai sót nên Bổ sung Mẫu 01/BK-ĐCTT: bảng kê hóa đơn điều chỉnh, thay thế trong trường hợp người bán đã lập sai nhiều hóa đơn điện tử cho cùng một người mua;

- Ngoài ra sửa đổi mẫu 04/SS-HĐĐT giải thích rõ các trường hợp phải nộp mẫu 04/SS-HĐĐT theo quy định tại Điều 19 (Thông báo hoặc giải trình với CQT); Mẫu số 01/TH-HĐĐT: gộp chung sửa đổi, bổ sung không tách riêng thành 02 trường sửa đổi, hoặc bổ sung do quy định không quy định rõ trường hợp nào là sửa đổi, trường hợp nào là bổ sung, bổ sung thêm các trường tỷ giá, tổng tiền giảm giá, các tổng tiền phí, lệ phí (nếu có).

b) Đối với chứng từ điện tử:

- Bổ Mẫu 01/ĐKTD-BL - Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng biên lai và thay thế bằng Mẫu 01/ĐKTD-CTĐT - Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử;

- Bổ sung Mẫu 04/SS-CTĐT - Thông báo chứng từ điện tử đã lập sai do

chứng từ điện tử được điều chỉnh như hóa đơn điện tử.

- Sửa đổi Mẫu số BC26/BLĐT báo cáo tình hình sử dụng biên lai điện tử, theo đó bổ sung tổng tiền thuế, phí, lệ phí.

c) Sửa đổi, bổ sung các thông báo của CQT:

Do các thay đổi ở trên mà các thông báo của CQT có sự thay đổi tương ứng cụ thể:

- Mẫu 01/TB-TNĐT về việc tiếp nhận/không tiếp nhận tờ khai;

- Mẫu 01/TB-ĐKĐT thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận đăng ký/thay đổi thông tin;

- Mẫu 01/TB-KTT thông báo hết thời gian sử dụng hóa đơn điện tử không thu tiền cho phù hợp với các nội dung sửa đổi tại dự thảo Nghị định.

- Mẫu số 01/TB-NSDHD, Mẫu số 01/TB-NSDHD: Thông báo NNT ngừng sử dụng hóa đơn điện tử, ngừng sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền.

Dự thảo lấy ý kiến có gửi các Mẫu biểu sửa đổi, bổ sung.

VI. VỀ VIỆC TIẾP THU VÀ GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Tiếp thu sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp).

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU

Về cơ bản, Bộ Tài chính tiếp thu các ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và doanh nghiệp đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và đã hoàn thiện, chỉnh lý các nội dung như đã nêu tại khoản 5 Tờ trình này. Tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau, cụ thể như sau:

(1) Về thời điểm lập hóa đơn hoạt động kinh doanh xổ số.

(2) Về thời điểm lập hóa đơn hoạt động casino, trò chơi điện tử có thưởng.

(3) Thời điểm lập hóa đơn hoạt động cho vay của ngân hàng.

VIII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Sau khi Nghị định sửa đổi được ban hành, Bộ Tài chính sẽ tập trung nguồn lực thực hiện các công việc sau:

- Có văn bản giới thiệu nội dung mới của Nghị định sửa đổi;

- Giao Tổng cục Thuế/các Cục thuế tổ chức các Hội nghị tuyên truyền, phổ biến đến người nộp thuế đồng thời giải đáp các thắc mắc;

- Ban hành Quy trình quản lý hóa đơn, biên lai điện tử phù hợp với nội dung Nghị định sửa đổi;
- Sửa đổi, bổ sung ứng dụng quản lý hóa đơn điện tử phù hợp với nội dung Nghị định sửa đổi;

Về hiệu lực thi hành: Bộ Tài chính đề xuất Nghị định sửa đổi có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Trên đây là nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin trình kèm: Dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị định; Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; Bản giải trình chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; Bản chụp ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Báo cáo đánh giá tác động).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCT (VP, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn